

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾT QUẢ KHOAN ĐỊNH KHU VỰC CẤM,
KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
KHÁNH HÒA

Khánh Hòa, năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Tác giả: KSTĐ. Phạm Minh Chiến
KSĐC. Mai Văn Cảnh
KSĐC. Nguyễn Hoàng Long
KSĐC. Nguyễn Đức Thái
KSĐC. Nguyễn Thanh Phú
Chủ biên: KSĐC. Nguyễn Đức Thái

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC
CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT
ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
KHÁNH HÒA**

CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG KHÁNH HÒA
GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THỰC HIỆN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐT
VÀ TCSK THIÊN MINH
GIÁM ĐỐC CHỦ BIÊN



Ngô Quang Đạt



Nguyễn Đức Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
CHỦ TỊCH

Khánh Hòa, năm 2018

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	7
1. Sự cần thiết thực hiện	7
2. Mục tiêu, nhiệm vụ	8
2.1. Mục tiêu	8
2.2. Yêu cầu	9
2.3. Nhiệm vụ	9
3. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ	9
4. Căn cứ pháp lý, cơ sở tài liệu	10
4.1. Căn cứ pháp lý	10
4.2. Cơ sở tài liệu	16
5. Tổ chức thực hiện	17
5.1. Cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ	17
5.2. Đơn vị tư vấn thực hiện nhiệm vụ	17
6. Các văn bản thẩm định, góp ý Báo cáo	18
7. Sản phẩm giao nộp	22
PHẦN I	25
TỔNG QUAN VỀ KHU VỰC	25
CHƯƠNG I	26
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI	26
I.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN	26
I.1.1. Vị trí địa lý	26
I.1.2. Địa hình, địa mạo	26
I.1.3. Khí hậu	26
I.1.4. Thủy văn, thủy triều	27
I.2. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	29
I.2.1. Tài nguyên đất	29
I.2.2. Tài nguyên nước	29
I.2.3. Tài nguyên rừng	30

I.2.4. Tài nguyên biển.....	31
I.2.5. Tài nguyên khoáng sản	31
I.2.6. Tài nguyên nhân văn	32
I.3. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI	32
I.3.1. Mục tiêu phát triển	32
I.3.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	32
I.3.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	33
I.4. CƠ SỞ HẠ TẦNG	33
I.4.1. Giao thông.....	33
I.4.2. Thuỷ lợi và cấp nước sinh hoạt.....	34
I.4.3. Năng lượng.....	35
I.4.4. Bưu chính viễn thông.....	35
I.4.5. Văn hoá	36
I.4.6. Y tế.....	36
I.4.7. Giáo dục - đào tạo	36
I.4.8. Thể dục - thể thao.....	36
I.4.9. Cơ sở nghiên cứu khoa học.....	36
I.4.10. Cơ sở về dịch vụ xã hội và chợ.....	36
I.4.11. Quốc phòng, an ninh	36
CHƯƠNG II.....	37
KHÁI QUÁT VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN TỈNH KHÁNH HÒA.....	37
II.1. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU ĐỊA CHẤT - KHOÁNG SẢN	37
II.1.1 Giai đoạn trước năm 1975	37
II.1.2 Giai đoạn sau năm 1975	37
II.2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT	38
1. Địa tầng	38
2. Magma xâm nhập	42
3. Kiến tạo	43
II.3. ĐẶC ĐIỂM KHOÁNG SẢN.....	44

II.3.1. Nhóm kim loại.....	44
II.3.2. Nhóm khoáng chất công nghiệp	45
II.3.3. Nhóm vật liệu xây dựng.....	46
II.3.4. Nhóm nước khoáng, nước nóng	50
II.3.5. Nhóm sét bùn.....	50
II.4. HIỆN TRẠNG THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN	51
II.4.1. Hiện trạng thăm dò khoáng sản	51
II.4.2. Hiện trạng khai thác khoáng sản.....	52
II.4.3. Hiện trạng chế biến khoáng sản.....	53
II.4.4. Hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.....	53
II.4.5. Một số ảnh hưởng của hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản đến môi trường	56
PHẦN II.....	57
KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN.....	57
CHƯƠNG III.....	58
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM, TẠM THỜI CẤM HĐKS ĐÃ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN TRƯỚC	58
III.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2008.....	58
1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản	58
2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.....	58
3. Đánh giá kết quả.....	59
4. Tồn tại.....	60
III.2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2012 VÀ 2014.....	61
1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản	61
2. Khu vực tạm thời cấm HĐKS	62
3. Đánh giá kết quả.....	62
4. Tồn tại.....	63
CHƯƠNG IV	64

NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP, NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN	64
IV.1. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ	64
IV.1.1. Nguyên tắc khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.....	64
IV.1.2. Tiêu chí khoan định.....	64
IV.1.2.1. Căn cứ để xây dựng tiêu chí khoan định khu vực cấm HĐKS...	64
IV.1.2.2. Tiêu chí khoan định khu vực cấm HĐKS	65
IV.1.2.3. Tiêu chí khoan định khu vực tạm thời cấm HĐKS	68
IV.2. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN.....	68
IV.2.1. Phương pháp thực hiện	68
IV.2.2. Nội dung, khối lượng công việc đã thực hiện.....	70
1. Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung; thu thập tài liệu, thông tin liên quan.....	71
2. Khảo sát thực địa và đo vẽ bổ sung chi tiết.....	76
3. Tổng hợp, chỉnh lý, thành lập hồ sơ báo cáo, xây dựng CSDL các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS	80
4. Viết báo cáo kết quả khoan định các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS.	87
5. Các công việc khác.....	88
5.1. Lấy ý kiến các các Sở, Ban Ngành thuộc tỉnh	88
5.2. Bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo	88
5.3. Lấy ý kiến các các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan	88
5.4. Tổng hợp, chỉnh sửa và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.....	88
CHƯƠNG V.....	90
KẾT QUẢ KHOAN ĐỊNH KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN	90
A. Khu vực cấm HĐKS	91
I. Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.....	91
II. Đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên	99
III. Khu vực đất quy hoạch dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh	100

IV. Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	102
IV.1. Công trình hồ, đập, trạm bơm thủy lợi.....	102
IV.2. Công trình giao thông.....	104
IV.3. Hệ thống cấp nước, thoát nước	108
IV.4. Hệ thống xử lý chất thải	112
IV.5. Hệ thống dẫn điện, xăng dầu, khí.....	112
IV.6. Hệ thống thông tin, liên lạc	114
V. Khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng.....	114
B. Khu vực tạm thời cấm HĐKS	115
B.1 Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận.....	115
B.2 Phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.....	117
C. Một số nội dung khác liên quan đến khu vực cấm, tạm cấm HĐKS.....	117
I. Thu hồi khoáng sản thuộc các quy hoạch xây dựng công trình công cộng nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS	117
II. Khu vực cửa sông, lòng hồ nằm trong diện tích cấm, tạm thời cấm HĐKS cần nạo vét.....	117
D. Kiến nghị về Quy hoạch khoáng sản của Chính phủ đã phê duyệt	118
CHƯƠNG VI	119
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	119
1. Sở Tài nguyên và Môi trường.....	119
2. Sở, Ban, Ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.....	119
3. Các tổ chức, cá nhân thực hiện HĐKS.....	120
CHƯƠNG VII.....	121
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG	121
VII.1. Tác động của kết quả thực hiện tới công tác quản lý nhà nước, ngành, lĩnh vực	121
VII.2. Đánh giá hiệu quả về kinh tế.....	122
VII.3. Đánh giá hiệu quả về xã hội.....	123
VII.4. Đánh giá hiệu quả về môi trường.....	123

KẾT LUẬN	125
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	126
DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO	128
DANH MỤC BẢN VẼ KÈM THEO BÁO CÁO.....	129

MỞ ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ là Sở Tài nguyên và Môi trường cùng với đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Tổ chức sự kiện Thiên Minh đã khẩn trương triển khai, hoàn thành các nội dung nhiệm vụ được phê duyệt trong đề cương, trình các cấp có thẩm quyền để xem xét, góp ý, thẩm định và phê duyệt.

1. Sự cần thiết thực hiện

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo, thuộc tài sản quan trọng của quốc gia phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển bền vững kinh tế - xã hội trước mắt, lâu dài và đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Kết quả công tác điều tra địa chất từ trước đến nay đã đem lại những phát hiện to lớn về nguồn lực tài nguyên khoáng sản.

Khánh Hòa là một trong những Tỉnh có nhiều loại khoáng sản; hiện nay trên bản đồ Địa chất - Khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đã đăng ký được 283 khoáng sàng, biểu hiện khoáng sản và khoáng hóa gồm: kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng, nước khoáng và sét bùn; trong đó chủ yếu là vật liệu xây dựng (212 khoáng sàng) có giá trị thương mại cao, trữ lượng lớn, phân bố khắp nơi trong tỉnh, thuận lợi cho việc khai thác, chế biến, sử dụng.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, hoạt động khoáng sản nếu không tuân thủ các quy định hiện hành sẽ có nguy cơ gây tác động xấu, làm ảnh hưởng đến đất đai, môi trường và các nguồn tài nguyên khác,... Vì vậy, để bảo đảm các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản có hiệu quả cao gắn với bảo vệ môi trường, đất đai và tài nguyên thiên nhiên khác, bảo đảm an ninh, quốc phòng,... nhằm mục tiêu phát triển bền vững thì việc xác định, khoan vùng khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản là cần thiết và cấp bách.

Hiện nay, theo quy định tại Khoản 5, Điều 28, Luật Khoáng sản năm 2010, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khoan định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan.

Công tác khoan định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản (HĐKS), khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (HĐKS) trên địa bàn tỉnh Khánh

Hòa thực hiện năm 2008 đã tuân thủ các yêu cầu của Luật Khoáng sản 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản năm 2005. Hiện tại một số nội dung đã thực hiện không còn phù hợp với quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, do vậy cần được rà soát, chỉnh sửa lại cho phù hợp.

Năm 2012 đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đồng thời với việc rà soát, chỉnh sửa các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; song do thời gian thực hiện gấp rút nên chỉ tập trung chủ yếu vào điều chỉnh, bổ sung quy hoạch Khoáng sản; chỉ thực hiện được một phần, chưa hoàn chỉnh việc khoan định chính xác hóa ranh giới các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Năm 2014 đã tiếp tục điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các đối tượng điều chỉnh, bổ sung tập trung chủ yếu vào nhóm đất, đá, cát, sét bùn làm VLXDĐT. Ranh giới các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản ít thay đổi so với quy hoạch khoáng sản năm 2012.

Cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, trong những năm qua có nhiều thay đổi về quy hoạch và sử dụng đất liên quan đến khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS (đặc biệt là đất dành cho mục đích quốc phòng, an ninh). Các điều chỉnh về quy hoạch ngành, lĩnh vực đã và đang liên tục được điều chỉnh (như đất có Di tích lịch sử văn hóa - Danh lam thắng cảnh; quy hoạch giao thông, thủy lợi, rừng, điện lực...). Các điều chỉnh này liên quan nhiều đến khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS, do vậy, cần được cập nhật để điều chỉnh kịp thời ranh giới khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS cho phù hợp.

Vì thế, việc thực hiện nhiệm vụ: ***“Khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”*** là cần thiết và quan trọng, nhằm giúp hoạt động khoáng sản tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao, góp phần tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn Tỉnh.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ

2.1. Mục tiêu

- Khoan định chính xác các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn Tỉnh; lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định.

- Tạo điều kiện cho các hoạt động khoáng sản thực hiện đúng quy định của pháp luật; làm căn cứ cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng tài nguyên khoáng sản và cấp phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tỉnh.

- Làm cơ sở gắn hoạt động khoáng sản với việc đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, các công trình công cộng; đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

2.2. Yêu cầu

- Công tác khoan định các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS phải đáp ứng được yêu cầu quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 28, Luật Khoáng sản năm 2010 về khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS và Công văn số 3757/BTNMT-ĐCKS ngày 03/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt hồ sơ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Hệ thống tài liệu, bản đồ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS tỉnh Khánh Hòa phải được xây dựng đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật của quy phạm hiện hành và được quản lý tích hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) địa chất, khoáng sản tỉnh Khánh Hòa, đảm bảo tính đồng bộ, khoa học, chính xác.

2.3. Nhiệm vụ

- Kế thừa kết quả thực hiện giai đoạn trước, tiến hành rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, thu thập các tài liệu, thông tin liên quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, tiềm năng và sự phân bố tài nguyên khoáng sản; hiện trạng các đối tượng thuộc diện cấm, tạm thời cấm HĐKS; kết quả đã khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS giai đoạn trước;

- Khảo sát kiểm tra và đo vẽ bổ sung thực địa các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS;

- Tổng hợp, chỉnh lý, khoan định các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS; thành lập hồ sơ báo cáo (thuyết minh, bản đồ, phụ lục), xây dựng CSDL các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS;

- Lấy ý kiến chuyên gia, các Sở, Ban Ngành trong tỉnh và ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm trên địa bàn 8 huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Khánh Hòa: Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Diên Khánh, Cam Lâm, Cam Ranh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn; không bao gồm huyện đảo Trường Sa.

Quần đảo Trường Sa về vị trí hành chính thuộc huyện đảo Trường Sa của tỉnh Khánh Hòa. Toàn bộ khu vực quần đảo do Bộ tư lệnh quân chủng Hải quân thuộc Bộ quốc phòng quản lý. Do vậy, huyện đảo Trường Sa được hiểu là khu vực cấm HĐKS (trừ những khu vực khai thác dầu khí do Chính phủ quyết định), nên trong báo cáo không đề cập đến huyện đảo Trường sa.

4. Căn cứ pháp lý, cơ sở tài liệu

4.1. Căn cứ pháp lý

1. Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
2. Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
3. Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
4. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
5. Luật Di sản - Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
6. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản – Văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
7. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004;
8. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
9. Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
10. Luật Đường sắt số 35/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
11. Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004;
12. Luật bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012;
13. Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
14. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
15. Luật Du lịch số 44/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
16. Luật Đề điều số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
17. Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
18. Pháp lệnh số 32/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;
19. Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH11 ngày 18/6/2004 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;
20. Pháp lệnh số 21/2004/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Tín ngưỡng, tôn giáo;

21. Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 22/12/2011 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
22. Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/4/2013 của Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hòa;
23. Quyết định số 251/2006/QĐ-TTg ngày 31/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020;
24. Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 20/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;
25. Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;
26. Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 21/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông;
27. Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam;
28. Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
29. Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;
30. Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thủy lợi miền Trung giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;
31. Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;
32. Quyết định số 1396/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025;

33. Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
34. Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030;
35. Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 10/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2050;
36. Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
37. Nghị định số 10-CP ngày 17/02/1993 quy định về bảo vệ an toàn các công trình xăng dầu;
38. Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;
39. Nghị định số 106/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp;
40. Nghị định số 154/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;
41. Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;
42. Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 3/9/2013 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
43. Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ về Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
44. Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ về Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 Luật Di sản văn hóa và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;
45. Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

46. Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
47. Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;
48. Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
49. Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
50. Chỉ thị số 103/2007/CT-TTg ngày 05/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất);
51. Chỉ thị số 26/2008/CT-TTg ngày 01/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Tiếp tục tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;
52. Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hiệu lực thực thi chính sách pháp luật về khoáng sản;
53. Công văn số 1330/TTg-KTN ngày 29/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
54. Các Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa - Danh lam thắng cảnh quốc gia thuộc tỉnh Khánh Hòa;
55. Quyết định số 5943/QĐ-BCT ngày 08/10/2012 của Bộ Công thương về việc Phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 – 2015 có xét đến năm 2020”;
56. QCVN 02:2008/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp;
57. Quyết định số 2669/QĐ-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý các đề án, nhiệm vụ chuyên môn thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
58. Quyết định số 2477/QĐ-BGTVT ngày 09/7/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc – Nam;
59. Công văn số 3757/BTNMT-ĐCKS ngày 03/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt hồ sơ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

60. Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Khánh Hòa lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015 - 2020;
61. Chương trình hành động số 05-CT/TU ngày 25/11/2011 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về việc thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-TU của Bộ Chính trị về “Định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;
62. Nghị quyết số 34/2007/NQ-HĐND ngày 21/12/2007 của HĐND tỉnh V/v thông qua Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Khánh Hòa giai đoạn năm 2006 đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;
63. Quyết định số 177/QĐ-UB ngày 16/01/2004 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt quy hoạch chung khu du lịch bán đảo Cam Ranh;
64. Quyết định số 98/2005/QĐ-UBND ngày 15/02/2005 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà;
65. Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008 của UBND tỉnh Khánh Hòa Triển khai Nghị quyết số 34/2007/NQ-HĐND ngày 21/12/2007 của HĐND tỉnh V/v thông qua Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Khánh Hòa giai đoạn năm 2006 đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;
66. Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 25/8/2008 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển Thủy lợi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015.
67. Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 10/5/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 tỉnh Khánh Hòa;
68. Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa Về việc điều chỉnh lộ giới một số tuyến đường tại phụ lục 1 được đính kèm trong Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008.
69. Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 25/11/2011 của Bộ Chính trị về “Định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;
70. Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Nha Trang;
71. Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 14/11/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và

- kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Khánh Sơn;
72. Quyết định số 2927/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Diên Khánh;
73. Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Cam Ranh;
74. Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Vạn Ninh;
75. Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Khánh Vĩnh;
76. Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 05/03/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị xã Ninh Hòa;
77. Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 17/04/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Cam Lâm;
78. Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống đường gom dọc quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
79. Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
80. Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
81. Các Quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa - Danh lam thắng cảnh cấp Tỉnh;
82. Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng

khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

4.2. Cơ sở tài liệu

- Các tài liệu khảo sát, đo vẽ thực địa khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Tổ chức sự kiện Thiên Minh thực hiện năm 2015;

- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hòa (Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Trung, năm 2012) ;

- Báo cáo chuyên đề nhiệm vụ khoan định các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung, năm 2008);

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015 (Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung, năm 2008);

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015 - điều chỉnh, bổ sung (Liên đoàn bản đồ địa chất miền Nam, năm 2012);

- Báo cáo điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015 (Liên đoàn bản đồ địa chất miền Nam, năm 2014);

- Báo cáo điều tra, đánh giá thực trạng khai thác, thống kê trữ lượng từng mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, năm 2015);

- Báo cáo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Liên đoàn bản đồ địa chất miền Nam, năm 2017);

- Các Quy hoạch ngành, lĩnh vực thuộc tỉnh Khánh Hòa bao gồm: Phát triển công nghiệp; Điện lực; Vật liệu XD; Xăng dầu; Du lịch; Giao thông vận tải; Thủy lợi; Cấp, thoát nước; Rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng; Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020; Viễn thông;

- Hồ sơ các Di tích lịch sử văn hóa - Danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh lưu trữ tại Sở Văn hóa và Thể thao;

- Các nền bản đồ địa hình tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:50.000, 1:25.000 hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3° Khánh Hòa do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản năm 2004;

- Các bản đồ địa chính cấp xã tỷ lệ 1:10.000 và các bản đồ giải thửa địa chính cấp xã tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000 liên quan đến các khu vực cần khoan định đối tượng cấm, tạm thời cấm HĐKS;

- Các Văn bản góp ý, bổ sung về khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS tỉnh Khánh Hòa của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và các Sở, Ban, Ngành phối hợp, các chuyên gia.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ

- Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa.

5.2. Đơn vị tư vấn thực hiện nhiệm vụ

- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Tổ chức sự kiện Thiên Minh.

- Cơ quan phối hợp: bao gồm các Sở, Ban ngành của tỉnh gồm Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin và Truyền thông, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế Vân Phong; UBND các huyện, thị xã, thành phố trong Tỉnh.

Trên cơ sở Hợp đồng kinh tế số 15/2015/HĐKT ngày 13/7/2015 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa với Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Tổ chức sự kiện Thiên Minh, đơn vị tư vấn đã triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ trong Đề cương được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 06/11/2014. Các khối lượng thực hiện chủ yếu đã hoàn thành từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2016 gồm: Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, thu thập các tài liệu, thông tin liên quan; Khảo sát kiểm tra và đo vẽ bổ sung thực địa các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS; Tổng hợp, chỉnh lý, khoan định các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS; Thành lập hồ sơ báo cáo (thuyết minh, bản đồ, phụ lục), xây dựng CSDL các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

Khối lượng, tiến độ và giá trị đã thực hiện phù hợp nội dung đề cương đã được UBND tỉnh Khánh Hòa Phê duyệt tại Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 17/6/2015. Chất lượng các dạng công tác kỹ thuật đạt yêu cầu, đảm bảo các quy định hiện hành và yêu cầu của đề cương.

Kết quả thực hiện đã giải quyết được các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, khoan định chính xác được các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn toàn Tỉnh; thành lập được hồ sơ báo cáo, xây dựng CSDL các khu vực

cấm, tạm thời cấm HĐKS; lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định.

Báo cáo do cơ quan chủ trì là Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa phối hợp với đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Tổ chức Sự kiện Thiên Minh thành lập, tập thể các tác giả báo cáo gồm:

KSTD. Phạm Minh Chiến
KSĐC. Mai Văn Cảnh
KSĐC. Nguyễn Hoàng Long
KSĐC. Nguyễn Đức Thái
KSĐC. Nguyễn Thanh Phú

Chủ biên: KSĐC. Nguyễn Đức Thái

Ngoài ra còn có sự tham gia của các cộng tác viên thuộc các Sở, Ban, Ngành các huyện, thị xã, thành phố trong Tỉnh (theo danh sách đã phê duyệt trong Đề cương), thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

6. Các văn bản thẩm định, góp ý Báo cáo

Sau khi Báo cáo kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hoàn thành vào tháng 6/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa đã tổ chức lấy ý kiến thẩm định của các chuyên gia phản biện, UBND cấp huyện và các Sở, Ban, Ngành liên quan trong tỉnh; chủ trì họp thẩm định Báo cáo; lấy ý kiến các đơn vị, cơ quan quản lý thuộc tỉnh về báo cáo đã chỉnh sửa, bổ sung; lấy ý kiến kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS của các cơ quan trung ương. Tổng hợp 59 văn bản thẩm định, góp ý Báo cáo của các chuyên gia phản biện, các cơ quan quản lý thuộc Tỉnh và các cơ quan trung ương như sau:

6.1. Các ý kiến góp ý trong quá trình tổ chức họp thẩm định báo cáo của các chuyên gia, cơ quan thuộc Tỉnh

- Chuyên gia phản biện:

+ Ông Nguyễn Tất Khoa: Bản nhận xét ngày 18/7/2016;

+ Ông Nguyễn Hữu Mai: Bản nhận xét ngày 14/7/2016.

- Các cơ quan thuộc Tỉnh:

+ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: Công văn số 619/BCH-TM ngày 19/7/2016;

+ Sở Công thương: Công văn số 701/SCT-KTATMT ngày 11/7/2016;

+ Sở Thông tin và Truyền thông: Công văn số 901/STTTT-BCVT ngày 11/7/2016;

- + Sở Giao thông Vận tải: Công văn số 1322/SGTVT-QLCL&ATGT ngày 11/7/2016;
- + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Công văn số 1521/SNN-QLXD ngày 19/7/2016;
- + Sở Xây dựng: Công văn số 2200/VLXD ngày 19/7/2016;
- + UBND huyện Cam Lâm: Công văn số 3027/UBND ngày 21/7/2016;
- + UBND huyện Khánh Vĩnh: Công văn số 1428/UBND-KT ngày 19/7/2016;
- + UBND huyện Diên Khánh: Công văn số 2950/UBND ngày 28/7/2016;
- + UBND thành phố Nha Trang: Công văn số 3757/UBND-TNMT ngày 25/7/2016;
- + Ban Quản lý Khu Kinh tế Vân Phong: Công văn số 614/KKT-QLTNMT ngày 28/7/2016;
- + Phòng Khoáng sản - Sở Tài nguyên và Môi trường: bản nhận xét ngày 23/8/2016;
- + Sở Tài nguyên và Môi trường: Biên bản họp thẩm định Báo cáo khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà ngày 24/8/2016;

6.2. Các ý kiến góp ý trong quá trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo của các cơ quan thuộc Tỉnh

+ Sở Tài nguyên và Môi trường: Công văn số 3423/STNMT-KS ngày 26/9/2016 đề nghị đơn vị tư vấn báo cáo tiến độ thực hiện khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh; Công văn số 3505/STNMT-KS ngày 30/9/2016 đề nghị các đơn vị tham gia góp ý thẩm định lần 2; Công văn số 4887/STNMT-KS ngày 30/12/2016 đề nghị đơn vị tư vấn tiếp tục điều chỉnh, bổ sung Báo cáo; Công văn số 298/STNMT-KS ngày 25/01/2017 đề nghị các đơn vị tham gia góp ý thẩm định lần 3; Công văn số 1570/STNMT-KS ngày 18/4/2017 trình UBND tỉnh Khánh Hoà về kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh; Công văn số 3638/STNMT-KS ngày 22/8/2017 trình UBND tỉnh Khánh Hoà về kết quả thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh; Công văn số 3916/STNMT-KS ngày 06/9/2017 đề nghị đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS; Công văn số 4213/STNMT-KS ngày 22/9/2017 đề nghị đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS (lần 2); Công văn số

4286/STNMT-KS ngày 27/9/2017 trình UBND tỉnh Khánh Hoà về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh; Công văn số 5416/STNMT-KS ngày 01/12/2017 đề nghị đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS (lần 3); Công văn số 5648/STNMT-KS ngày 14/12/2017 trình UBND tỉnh Khánh Hoà về việc đề xuất trình phê duyệt nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh; Công văn số 96/STNMT-KS ngày 10/01/2018 đề nghị đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS (lần 4); Công văn số 679/STNMT-KS ngày 12/02/2018 đề nghị đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh (lần 5); Chi cục Bảo vệ Môi trường: Công văn số 527/CCBVM-T-KSON ngày 04/8/2016.

+ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: Công văn số 1219/BCH-TM ngày 06/12/2017; Công văn số 258/BCH-TM ngày 16/3/2018;

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Công văn số 2365/SNN-QLXD ngày 17/10/2016;

+ Sở Công thương: Công văn số 1150/SCT-KTATMT ngày 18/10/2016;

+ Ban Quản lý Khu Kinh tế Vân Phong: Công văn số 899/KKT-QLTNMT ngày 07/10/2016; Công văn số 107/KKT-QLTNMT ngày 09/02/2017;

+ Sở Giao thông Vận tải: Công văn số 1969/SGTVT-QLCL&ATGT ngày 14/10/2016; Công văn số 280/SGTVT-QLCL&ATGT ngày 17/2/2017; Công văn số 493/SGTVT-QLCL&ATGT ngày 17/3/2017;

+ Sở Xây dựng: Công văn số 3386/VLXD ngày 14/10/2016; Công văn số 293/VLXD ngày 13/02/2017;

+ Sở Văn hoá và Thể thao: Công văn số 2306/VHTT-QLDSVH ngày 14/10/2016; Công văn số 256/VHTT-QLDSVH ngày 14/2/2017; Công văn số 571/VHTT-QLDSVH ngày 23/3/2017;

+ UBND huyện Vạn Ninh: Công văn số 1931/UBND-TNMT ngày 14/10/2016;

+ UBND huyện Khánh Vĩnh: Công văn số 2325/UBND-KT ngày 14/10/2016;

+ UBND huyện Khánh Sơn: Công văn số 240/TNMT ngày 14/10/2016;

+ Phòng TNMT thành phố Nha Trang: Công văn số 4707/TNMT ngày 17/10/2016;

+ UBND huyện Diên Khánh: Công văn số 3519/UBND ngày 19/10/2016;
Công văn số 3519/UBND ngày 19/10/2016;

+ UBND thị xã Ninh Hoà: Công văn số 2525/UBND ngày 25/10/2016;
Công văn số 347/UBND ngày 21/2/2017

+ UBND thành phố Cam Ranh: Công văn số 4058/UBND-TNMT ngày 16/12/2016; Công văn số 482/UBND-TNMT ngày 22/02/2017.

+ UBND tỉnh Khánh Hoà: Công văn số 3701/UBND-KT ngày 05/5/2017;
Công văn số 7906/UBND-KT ngày 31/8/2017; Công văn số 9188/UBND-KT
ngày 06/10/2017; Công văn số 10477/UBND-KT ngày 08/11/2017; Công văn số
03/UBND-KT ngày 02/01/2018; Công văn số 1173/UBND-KT ngày
01/02/2018.

Đơn vị tư vấn đã tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ hồ sơ theo các ý kiến góp ý nêu trên. Đến đầu tháng 4/2017, Sở TNMT đã nhận được đầy đủ các ý kiến thống nhất kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS của các chuyên gia, cơ quan quản lý liên quan thuộc Tỉnh.

6.3. Các ý kiến góp ý kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS của các cơ quan trung ương

Theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản, UBND tỉnh đã có Công văn số 3701/UBND-KT ngày 05/5/2017 gửi hồ sơ kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn Tỉnh để lấy ý kiến các cơ quan trung ương. Hiện tại Sở TNMT đã nhận được các công văn thẩm định, góp ý của các Bộ sau:

- Bộ Công Thương: Công văn số 4618/BCT-CNNg ngày 25/5/2017;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Công văn số 4616/BKHĐT-KHGĐTNMT ngày 07/6/2017;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Công văn số 4939/BNN-KH ngày 16/6/2017;
- Bộ Xây dựng: Công văn số 1377/BXD-VLXD ngày 14/10/2016;
- Bộ Thông tin và Truyền thông: Công văn số 2154/BTTTT-VCL ngày 20/6/2017;
- Bộ Quốc phòng: Công văn số 8275/BQP-TM ngày 20/7/2017;
- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: Công văn số 3186/BVHTTDL-DSVH ngày 27/7/2017;

Nội dung chính cần điều chỉnh là diện tích khu vực cấm HĐKS liên quan đến đất quốc phòng theo góp ý của Bộ Quốc phòng cho phù hợp với Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng chính phủ và số liệu kiểm kê đất quốc phòng toàn quốc năm 2015 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Đơn vị tư vấn đã tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ các nội dung Báo cáo theo góp ý của các Bộ liên quan.

7. Sản phẩm giao nộp

Các sản phẩm đã hoàn thành giao nộp bao gồm:

1. Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

2. Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và các huyện, thành phố, thị xã tỷ lệ 1:50.000, hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰15' múi chiếu 3⁰ Khánh Hòa;

3. Phụ lục khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS theo từng lĩnh vực quản lý (11 phụ lục). Mỗi phụ lục gồm: Tổng hợp khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS theo từng lĩnh vực; các bản đồ chi tiết vị trí một số khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS tỷ lệ 1:10.000 ÷ 1:25.000.

4. Tài liệu nguyên thủy khảo sát thực địa (nhật ký thực địa, các bản đồ thực địa, ảnh chụp...).

Đối với bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo đề cương được duyệt thành lập ở tỷ lệ 1:100.000. Kết quả báo cáo được các tác giả đã cố gắng thể hiện ở tỷ lệ 1:50.000 để tăng mức độ chính xác, rõ ràng, dễ sử dụng và đảm bảo yêu cầu đồng bộ, khoa học, phù hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản tỉnh Khánh Hòa.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đơn vị tư vấn và tập thể tác giả đã nhận được sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của UBND tỉnh Khánh Hòa, sự hướng dẫn tận tình của Sở Tài nguyên và Môi trường và sự tham gia, góp ý, giúp đỡ về mặt cung cấp tài liệu, học thuật, kinh nghiệm nghiên cứu của các cơ quan phối hợp, các cộng tác viên trong tỉnh như: Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin và Truyền thông, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế Vân Phong; UBND các huyện, thị xã, thành phố trong Tỉnh; các chuyên viên và các nhà khoa học.

Nhân dịp hoàn thành báo cáo này, đơn vị tư vấn và tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn UBND tỉnh Khánh Hòa và các cơ quan, đơn vị, cá nhân đã nhiệt

tình, quan tâm, tham gia, giúp đỡ, tạo điều kiện để báo cáo hoàn thành đúng thời hạn và đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Hình I.1. Bản đồ hành chính tỉnh Khánh Hòa



PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ KHU VỰC

CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

I.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

I.1.1. Vị trí địa lý

Khánh Hoà thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, có phạm vi lãnh thổ từ 11⁰41'53" đến 12⁰52'35" vĩ độ Bắc và từ 108⁰40' đến 109⁰23'24" kinh độ Đông. Khánh Hoà giáp với tỉnh Phú Yên ở phía Bắc, Ninh Thuận ở phía Nam, Đắk Lắk và Lâm Đồng ở phía Tây; phía Đông của Khánh Hòa là biển Đông với đường bờ biển dài trên 200 km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 5.217,65 km² với dân số 1.170.840 người, chiếm 1,58% về diện tích và 1,35% về dân số của cả nước; đứng hàng thứ 27 về diện tích và thứ 30 về dân số trong 63 tỉnh, thành phố của nước ta.

Vị trí địa lý như trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Khánh Hoà phát triển sản xuất hàng hoá và mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các tỉnh trong cả nước và quốc tế.

I.1.2. Địa hình, địa mạo

- *Địa hình núi thấp đến trung bình*: phân bố ở các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Ninh Hòa, Vạn Ninh; độ cao tuyệt đối các đỉnh thường gặp từ 400 - 600m, có nơi đạt tới trên 2000 m; địa hình bị phân cắt phức tạp.

- *Địa hình đồi*: phân bố tập trung ở ven quốc lộ IA và chung quanh thành phố Nha Trang; độ cao tuyệt đối các đỉnh thường gặp từ 50 - 250m; gò đồi, núi thấp xen kẽ với các thung lũng sông suối nhỏ, khá bằng phẳng.

- *Địa hình đồng bằng và cồn cát ven biển*: phân bố thành một dải kéo dài theo bờ biển, độ cao tuyệt đối dưới 50m. Do bị một số dãy núi phân cắt, đã hình thành ba đồng bằng riêng biệt:

- + Đồng bằng Vạn Ninh - Ninh Hòa: diện tích khoảng 833km²;
- + Đồng bằng Diên Khánh - Nha Trang: diện tích khoảng 377km²;
- + Đồng bằng Cam Ranh: diện tích khoảng 300km².

Ngoài ra, trên các bán đảo Cam Ranh, Hòn Gốm còn có những cồn cát, đụn cát trắng, cát vàng, độ cao 10 - 20m.

I.1.3. Khí hậu

a. Đặc điểm các yếu tố khí hậu

Khí hậu Khánh Hòa tương đối ôn hòa. Nhiệt độ trung bình năm là 26⁰C. Tổng nhiệt độ khoảng 9.500 - 9.800⁰C, số giờ nắng trung bình năm từ 2.600 - 2.700 giờ. Độ ẩm không khí trung bình năm đạt từ 76 - 79% và chênh lệch giữa các tháng trong năm thấp. Lượng mưa trung bình năm trên dưới 2.000mm, trong đó vùng đồng bằng ven biển phổ biến là 1.000 - 1.200mm, còn khu vực huyện Khánh Sơn lại lên tới 2.400mm. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 và tập trung đến 70- 80% lượng mưa cả năm.

b. Phân vùng khí hậu

Toàn Tỉnh được phân thành 3 vùng khí hậu thủy văn chính như sau:

- Vùng I : Vùng khí hậu ven biển, bao gồm các đảo, bán đảo.
- Vùng II : Khí hậu vùng đồng bằng và ven biển xen kẽ đồi, núi thấp.
- Vùng III : Khí hậu vùng núi.

c. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Đối với tỉnh Khánh Hoà, biến đổi khí hậu đã gây ra hạn hán năm 2005 và lũ lụt năm 2009 và lớn nhất là mùa mưa năm 2010. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng lớn đến việc nuôi trồng thủy sản của Tỉnh theo hướng hẹp dần do nước bị nhiễm mặn khi nước biển dâng và điều kiện sống thích nghi bị thay đổi. Việc xâm nhập mặn đã làm biến đổi hệ sinh thái vùng vốn ổn định nhiều năm trước đây, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của dân cư.

I.1.4. Thủy văn, thủy triều

a. Hệ thống sông ngòi

Dãy Trường Sơn thuộc địa phận Khánh Hòa chạy gần sát biển, do vậy các sông suối chảy qua tỉnh đều ngắn, dốc. Khánh Hòa có 3 hệ thống sông lớn sau:

- *Sông Cái Nha Trang*: bắt nguồn từ đỉnh ChưTgô cao 1.475 m giáp tỉnh Đắk Lắk, chảy qua huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh, TP Nha Trang và đổ ra cửa Hà Ra - Nha Trang. Lượng mưa bình quân trong lưu vực 1.700 mm/năm. Sông có lưu lượng bình quân 55,7m³/giây, lưu lượng mùa kiệt là 7,32m³/giây; tổng diện tích lưu vực 1.732 km², chiều dài 84 km; có 5 phụ lưu chính sau: sông Khế F_{lv} = 75,4km²; sông Giang F_{lv} = 186km²; sông Cầu F_{lv} = 190km²; sông Chò F_{lv} = 555km²; suối Dầu F_{lv} = 272km².

- *Sông Cái Ninh Hoà*: bắt nguồn từ đỉnh Chư Hu, cao 1300m phía Tây Bắc tỉnh giáp với tỉnh Đắk Lắk và đổ ra đầm Nha Phu. Lượng mưa bình quân trong lưu vực 1.700 mm/năm. Lưu lượng bình quân 23,9m³/giây, lưu lượng mùa khô là 0,6 m³/giây. Sông Cái Ninh Hoà còn gọi là sông Dinh, tổng diện tích lưu

vực 916 km² với chiều dài 53km, có 4 phụ lưu sau: sông Đá Bàn F_{lv} = 358km²; sông Bông F_{lv} = 61,6km²; sông Trầu F_{lv} = 65km²; sông Lót F_{lv} = 358km².

- *Sông Tô Hạp*: bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện Khánh Sơn chảy sang tỉnh Ninh Thuận, phần thượng nguồn sông nằm trong địa bàn tỉnh Khánh Hoà có chiều dài 23km với diện tích lưu vực là 300km².

Ngoài các sông chính trên, còn những sông ngắn độc lập như: sông Cạn (Vạn Ninh), sông Đồng Điền (Vạn Ninh), sông Hiền Lương (Vạn Ninh), suối Thượng (Cam Lâm), suối Hành (Cam Ranh), sông Cạn (Cam Ranh), suối Tà Rục (Cam Lâm, Cam Ranh).

Bảng I.1. Đặc trưng hình thái các sông lớn

TT	Tên sông	F _{lv} (km ²)	L _{sông} (km)	Độ cao trung bình lưu vực (m)	Độ rộng bình quân lưu vực (km)	Mật độ lưới sông (km/km ²)	Hệ số uốn khúc
1	Sông Cái Ninh Hoà	916	53	342	19,7	0,61	1,4
2	Sông Cái Nha Trang	1.732	84	548	22,8	0,82	1,38
3	Sông Tô Hạp	300	23		13		

(Nguồn: Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Khánh Hoà đến năm 2015).

b. Đặc điểm thủy văn

Dòng chảy năm của các sông, suối trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà có sự biến động theo không gian và thời gian. Theo không gian, dòng chảy năm có sự phân bố không đều giữa các vùng trong tỉnh. Môđun dòng chảy ở vùng núi và sườn đón gió có giá trị lớn hơn ở vùng đồng bằng ven biển từ 3 đến 4 lần.

Về thời gian, dòng chảy cũng có sự phân bố không đều theo năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 12 có lượng dòng chảy chiếm từ 70 ÷ 75% lượng dòng chảy trong cả năm. Mùa khô kéo dài 9 tháng từ tháng 1 đến tháng 9, lượng dòng chảy chỉ chiếm 25 ÷ 30% lượng dòng chảy năm.

Nếu tính cho toàn lưu vực sông Cái Nha Trang với diện tích lưu vực 1.732 km², lưu lượng dòng chảy là 79 m³/s tương ứng với môđun là 41,6 l/s/km² và tổng lượng dòng chảy năm là 2,5 tỷ m³.

Lưu vực sông Cái Ninh Hoà với diện tích lưu vực 916 km², có lưu lượng dòng chảy năm là 30,4 m³/s, tương ứng với môđun là 35,7 l/s/km² và tổng lượng dòng chảy năm là 0,96 tỷ m³.

c. Thủy triều

Thủy triều ở biển tỉnh Khánh Hòa mang tính chất nhật triều không đều. Biển Khánh Hòa có thủy triều thấp, biên độ dao động từ 2-2,50m. Tuy nhiên về mùa khô do dòng chảy kiệt thấp nên có năm khả năng xâm nhập mặn vào sâu 7 - 10km trên sông Cái Nha Trang.

I.2. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I.2.1. Tài nguyên đất

Toàn tỉnh được chia thành 9 nhóm với 20 đơn vị đất sau:

a. *Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát biển*: diện tích 18.350ha, chiếm 3,89% tổng diện tích toàn tỉnh; phân bố ở các huyện, thành phố ven biển.

b. *Nhóm đất mặn*: diện tích 8.239ha, chiếm 1,35% diện tích toàn tỉnh; tập trung chủ yếu ở vùng ven biển.

c. *Nhóm đất phèn*: diện tích 920ha, chiếm 0,19% diện tích toàn tỉnh; phân bố ở vùng ven biển thuộc TX Ninh Hòa, TP Nha Trang.

d. *Nhóm đất phù sa*: diện tích 33.056ha, chiếm 7,00% diện tích toàn tỉnh; phân bố tập trung ở các vùng đồng bằng, các cửa sông lớn.

e. *Nhóm đất xám và bạc màu*: diện tích 25.332 ha, chiếm 5,37% diện tích toàn tỉnh; phân bố ở tất cả các huyện trên nhiều dạng địa hình khác nhau.

f. *Nhóm đất đỏ vàng*: diện tích 300.850 ha, chiếm 63,72% diện tích toàn tỉnh; phân bố ở vùng đồi núi, độ dốc trên 8⁰.

g. *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*: diện tích 57.743ha chiếm 12,23% tổng diện tích toàn tỉnh; phân bố ở các vùng núi cao.

h. *Nhóm đất thung lũng*: diện tích 2.881ha, chiếm 0,61% tổng diện tích toàn tỉnh; phân bố tập trung chủ yếu ở Ninh Hòa, Khánh Vĩnh.

i. *Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá*: diện tích 15.683,48 ha, chiếm 3,32 % tổng diện tích toàn tỉnh; phần lớn là các núi đá granit.

k. *Các loại đất khác* (sông suối & MNCD, ...): 9.081 ha, chiếm 1,92% tổng diện tích toàn tỉnh.

I.2.2. Tài nguyên nước

a. *Nước mặt*: Do các hệ thống suối, hồ chứa và kênh tưới thuộc hệ thống các hồ, đập dâng cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt.

Khánh Hòa có mạng lưới sông khá dày (0,6 -1 km/km²), nhưng sông ngắn, dốc, lại nằm trong vùng mưa vừa, trong khi đó tổn thất do bốc hơi lớn, lượng mưa lại tập trung chủ yếu vào 4 tháng mùa mưa (chiếm tới 70- 80% lượng

mưa cả năm) và có ít hồ chứa nên mùa khô thường bị thiếu nước tưới cho cây trồng. Hệ thống sông suối đa số thường bị nhiễm mặn vào mùa khô, đặc biệt là hệ thống sông Cái Nha Trang.

b. Nước ngầm: Theo kết quả điều tra của Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung, nước dưới đất chủ yếu nằm trong các tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Đệ tứ (q), Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Chúng có diện phân bố rộng, nhưng không liên tục, bề dày không lớn, thấm nước yếu. Tuy nhiên, ở các bán đảo Hòn Gốm, Cam Ranh, trầm tích có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu, có thể khai thác ở quy mô nhỏ đến vừa. Ở một số vùng, nước trong các trầm tích đã bị nhiễm bẩn, có hàm lượng fluor cao (như ở Ninh Hòa) và bị nhiễm mặn do sự xâm nhập của nước biển (Cam Lâm, Cam Ranh).

Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất toàn tỉnh là 1.480.776 m³/ng.

(Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ tài nguyên nước dưới đất tại các vùng ven biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, năm 2012).

Hiện trạng khai thác nước dưới đất ở Khánh Hòa chưa phát triển theo quy mô lớn. Công trình khai thác nước dưới đất dưới dạng tập trung thành những bãi giếng mới có một vài nơi ở Nha Trang, Diên Khánh, Cam Ranh để cấp cho sinh hoạt cộng đồng hay công nghiệp. Ở khu vực nông thôn, nước dưới đất chủ yếu được khai thác bằng các giếng đào. Tổng lượng khai thác nước dưới đất toàn tỉnh khoảng 86.611m³/ngày, trong đó nước nhạt cho ăn uống sinh hoạt 41.611m³/ngày, nước mặn, lợi phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và ăn uống sinh hoạt 45.000m³/ngày.

I.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai ngày 01/01/2011, tỉnh Khánh Hoà có 214.966,72ha đất lâm nghiệp chiếm 41,20% DTTN toàn tỉnh (nếu tính phần đất liền thì chiếm 45,53%), trong đó 46,17% là rừng sản xuất, 46,28% rừng phòng hộ và 7,55% rừng đặc dụng. Trữ lượng gỗ gần 20 triệu m³. Trong đất lâm nghiệp có rừng thì diện tích rừng tự nhiên có 157.820,59ha, đất rừng trồng có 41.397,63ha, đất rừng có độ che phủ chiếm 38,18%; còn lại là đất trồng mới rừng và khoan nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Rừng sản xuất chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo. Rừng phòng hộ còn nhiều diện tích rừng giàu ở khu vực núi cao, đầu nguồn sông lớn tại các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và TX Ninh Hoà. Đất lâm nghiệp lớn nhất là Khánh Vĩnh (74,71%), Khánh Sơn (57,54%), Cam Lâm (50%) các huyện còn lại đều dưới mức bình quân của tỉnh; thấp nhất là Cam Ranh (5,82%), Nha Trang (10,96%).

Những năm qua tài nguyên rừng ngày càng giảm đi. Việc suy giảm diện tích rừng đã dẫn đến sự suy giảm cân bằng sinh thái, gây xói mòn đất, nguồn nước các con sông của tỉnh bị cạn kiệt đến mức báo động về mùa khô; nguồn nước sinh hoạt của dân cư ở Vạn Ninh, Ninh Hòa, Cam Ranh trong mấy năm gần đây bị thiếu hụt nghiêm trọng.

I.2.4. Tài nguyên biển

Các tài nguyên biển có khả năng khai thác trong thời gian tới là tiềm năng kinh tế cảng biển, du lịch, khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản ven biển.

Bờ biển Khánh Hòa dài trên 200km, có nhiều điều kiện thuận lợi hình thành các cảng hàng hoá, thương mại và quốc phòng. Ngoài các cảng Cam Ranh, Ba Ngòi, Nha Trang, Hòn Khói, hiện nay đang xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong.

Tỉnh Khánh Hoà có 3 vịnh là Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh; trong đó vịnh Nha Trang đã được thế giới xếp hạng là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới. Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp (Nha Trang, bãi Tiên, Dốc Lết, bãi Dài) và tập trung nhiều đảo lớn, nhỏ. Với cảnh quan thiên nhiên ưu đãi, nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, khí hậu lý tưởng cho mùa du lịch kéo dài gắn với nhiều di tích lịch sử và công trình văn hoá hấp dẫn, lôi cuốn khách du lịch trong và ngoài nước, đặc biệt là với hình thức du lịch biển.

Trữ lượng hải sản thuộc vùng biển Khánh Hòa ước khoảng 150 nghìn tấn, trong đó chủ yếu là cá nổi (70%). Khả năng khai thác cho phép hàng năm khoảng 65 - 80 nghìn tấn. Khánh Hòa còn là nơi trú ngụ các loài chim yến tại các đảo trên biển, hàng năm cho phép khai thác khoảng 2.000 kg yến sào. Đây là một đặc sản quý mà không phải tỉnh nào trong nước cũng có thể có được.

Biển của Khánh Hòa còn có ý nghĩa với việc sản xuất muối tập trung và các sản phẩm muối, nhất là muối công nghiệp.

I.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Khánh Hoà là một trong những tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản. Nhóm mỏ khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp, đá quý có quy mô nhỏ, triển vọng không lớn, hầu hết mới gặp các điểm khoáng sản và biểu hiện khoáng sản. Nhóm mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng tự nhiên và nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, nước khoáng, nước nóng và sét bùn có tiềm năng rất lớn.

Trong các loại khoáng sản đó, đáng chú ý nhất là cát thủy tinh Cam Lâm có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy tinh quang học, pha lê..., trữ lượng và tài nguyên tổng cộng khoảng 47.226.200 tấn; trữ lượng cát XD ở bán đảo Hòn Gốm (Vạn Ninh) khoảng 20.303.820 tấn; tài nguyên titan (ilmenit)

1.056.000 tấn; tài nguyên đá granit XD 18 tỷ m³; tài nguyên đá granit granit ốp lát 2,4 tỷ m³; tài nguyên đá phun trào 5,5 tỷ m³; tài nguyên cát XD 5,7 triệu m³; trữ lượng nước khoáng 14.524m³/ngày; tài nguyên sét bùn 388.980 tấn.

Tài nguyên khoáng sản Khánh Hoà cần được tiếp tục khai thác để phát triển các sản phẩm tham gia cạnh tranh thị trường.

I.2.6. Tài nguyên nhân văn

Khánh Hòa là tỉnh có nhiều dân tộc cư trú cùng với các hoạt động về lễ hội mang đậm nét tín ngưỡng, văn hóa, trong đó người Kinh chiếm trên 95%; Raglai trên 3%; còn lại là các dân tộc khác (Hoa, Giê-Triêng; Ê đê). Đồng bào dân tộc thiểu số sống chủ yếu ở các xã miền núi. Trên địa bàn tỉnh có nhiều di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh cần được bảo vệ và trùng tu, tôn tạo. Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi.

I.3. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

I.3.1. Mục tiêu phát triển

1. Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm 7,5 - 8,0%. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 3.200 USD/năm (tương đương 70 triệu VNĐ). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ - du lịch, công nghiệp - xây dựng và nông, lâm, thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt trên 2.000 triệu USD; xuất khẩu tăng bình quân hàng năm trên 10%. Thu ngân sách nhà nước năm 2020 gấp 1,5 - 1,7 lần so với năm 2015. Tỷ lệ huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP bình quân hàng năm đạt 50 - 60%. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2016 - 2020 đạt trên 215 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm trên 15%.

2. Về xã hội: giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 1,5 - 2,0%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020. Số người lao động có việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm là 9.000 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt khoảng 80%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt khoảng 60%.

3. Về tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững: tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt từ 47,5% trở lên. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt trên 95%. Phấn đấu 90% số cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.

I.3.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

I.3.2.1. Khu vực kinh tế Nông nghiệp: giá trị tổng sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 đạt 4.664 tỷ đồng; chiếm 13,82% tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn; năm 2014 đạt 9.789 tỷ đồng.

I.3.2.2. Khu vực kinh tế Công nghiệp: giai đoạn 2006-2010 tổng sản phẩm ngành công nghiệp - xây dựng tăng 12,24%/năm; giá trị sản xuất Công nghiệp tăng bình quân 11,97%/năm. Năm 2014 tăng 7,22% so với năm 2013; năm 2015 chỉ số công nghiệp tăng 7,5%.

I.3.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ: Thương mại, dịch vụ - du lịch phát triển và tiếp tục có tốc độ tăng trưởng cao. Tổng sản phẩm dịch vụ - du lịch năm 2014 ước đạt 31.790 tỷ đồng. Năm 2015 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 15%; doanh thu du lịch tăng 14,9%.

I.3.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

I.3.3.1. Dân số: dân số trung bình toàn tỉnh năm 2010 có 1.167.744 người; mật độ dân số bình quân 223 người/km². Trong đó dân số thành thị có 519.646 người (chiếm 44,50%), dân số nông thôn có 648.098 người (chiếm 55,50%). Dân số phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở thành phố, các huyện, thị xã. Hai huyện miền núi của tỉnh là Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, mật độ dân cư dưới 65 người/km².

I.3.3.2. Lao động và việc làm: tổng số người trong độ tuổi có khả năng lao động có 696.525 người, chiếm 59,6% dân số toàn tỉnh. Trong 5 năm 2006 - 2010 đã giải quyết việc làm bình quân hàng năm cho khoảng 25.000 người. Thực hiện tạo việc làm mới trong năm 2014 khoảng 26.300 lao động.

I.3.3.3. Thu nhập và mức sống: thu nhập bình quân trên đầu người của tỉnh luôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước. GDP bình quân/người năm 2015 đạt 2.650 USD.

I.4. CƠ SỞ HẠ TẦNG

I.4.1. Giao thông

- *Đường hàng không:* sân bay quốc tế Cam Ranh là sân bay dân sự chính phục vụ cho tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh Cực Nam Trung Bộ.

- *Đường sắt:* tuyến đường sắt thống nhất Bắc - Nam chạy dọc tỉnh Khánh Hoà, dài khoảng 149,2km, qua thành phố Nha Trang và hầu hết các huyện, thị, thành phố đồng bằng trong tỉnh.

- *Đường biển:* Khánh Hoà có trên 200 km bờ biển với nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng biển. Hệ thống cảng biển rất phong phú gồm cảng Vân Phong, Hòn Khói, Đầm Môn, Mỹ Giang, Nha Trang, Ba Ngòi và cảng quân sự Cam Ranh.

- *Giao thông đường bộ*

+ Các tuyến quốc lộ: gồm 6 tuyến dài 289,419km, trong đó có 4 tuyến do Bộ Giao thông vận tải quản lý dài 263,753km, 2 tuyến do Sở Giao thông vận tải được ủy thác quản lý dài 25,666km.

* Các tuyến do Bộ Giao thông vận tải quản lý: gồm quốc lộ 1 qua địa bàn Tỉnh từ đoạn Km1374+525 đến Km1525+000 dài 152km, đã được đầu tư mở rộng 20,5m đưa vào khai thác năm 2015; quốc lộ 26 dài 32km có điểm đầu giáp với quốc lộ 1 tại Km1421+350, điểm cuối giáp với tỉnh Đắk Lắk tại Km32+000; quốc lộ 26B dài 14,3km có điểm đầu giao với nhà máy đóng tàu Hyundai Vinashin, điểm cuối giao với quốc lộ 1 tại Km1415+250, nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m; quốc lộ 27C qua địa bàn Tỉnh dài 65,453km được chuyển từ 2 tuyến đường tỉnh ĐT.653B và ĐT654D.

* Các tuyến do Sở Giao thông vận tải được ủy thác quản lý: gồm quốc lộ 1C dài 17km có điểm đầu tại nút giao với quốc lộ 1 tại Km1445+000 xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang, điểm cuối giao với nút giao thông giữa quốc lộ 1 với tuyến tránh Diên Khánh, huyện Diên Khánh; quốc lộ 27B dài 8,66km có điểm đầu tại Km1516+900 giáp với tỉnh Ninh Thuận, điểm cuối giao với quốc lộ 1 tại Km1516+900 (Km52+661 QL27B) với kết cấu mặt đường bê tông nhựa, nền rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m.

+ Các tuyến đường tỉnh lộ: trên địa bàn tỉnh có khoảng 492,23km đường do tỉnh quản lý, phần lớn có quy mô cấp V đến cấp II, bề rộng mặt đường từ 3,5m trở lên, trong đó mặt đường bê tông nhựa chiếm 35,38% tương đương 174,15km, đường đá dăm láng nhựa chiếm 63,62% tương đương 313,17km và đường bê tông xi măng chiếm 1%, tương đương 4,91km.

+ Các tuyến đường huyện, đường xã: có tổng chiều dài khoảng 3.560,45km trong đó đường do huyện quản lý (bao gồm cả đường đô thị) là 988,9km, đường do xã quản lý là 2.571,55km. Hiện nay tất cả các xã đều có đường ô tô vào trung tâm xã, chất lượng đường xã cũng đã được cải thiện nhờ thực hiện chương trình nông thôn mới.

I.4.2. Thủy lợi và cấp nước sinh hoạt

a. Thủy lợi: Theo số liệu của Sở Nông nghiệp và PT nông thôn, hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có tổng cộng 29 hồ chứa nước (trong đó: 28 hồ chứa nước đang khai thác sử dụng; 01 hồ hồ chứa nước đang xây dựng mới-hồ Tà Rục); có 104 đập dâng, 85 trạm bơm đang hoạt động cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Tổng công suất tưới thiết kế khoảng 32.000 ha, thực tế diện tích tưới được đạt khoảng 55-60%.

Hiện trạng có một số tuyến đê ở vùng cửa sông để chống lũ, đê ngăn mặn ở ven biển, kè bờ để chống xói lở bờ sông, kè kết hợp với đường dạo chống sóng, chống xói lở bờ biển.

b. Cấp nước sinh hoạt: theo tài liệu điều tra của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Tổ chức sự kiện Thiên Minh, hiện nay có 15 công trình cấp nước sạch chính đang hoạt động với tổng công suất các nhà máy nước hơn 300.000 m³/ngày.đêm, cung cấp nước cho các thành phố thị xã, thị trấn, khu dân cư tập trung như sau: TP Nha Trang (Võ Cảnh, Xuân Phong); TP Cam Ranh (Cam Ranh); Cam Lâm (Suối Dầu, Cam Lâm); Ninh Hòa (Đá Bàn, Ninh Xuân, Ninh Sim, Bình - Quang - Hưng, Trung - Thân – Đông); Diên Khánh (Diên Sơn - Diên Điền, Diên Đồng, Phước - Lạc - Thọ); Vạn Ninh (TT. Vạn Giã); Khánh Vĩnh (TT. Khánh Vĩnh); Khánh Sơn (TT. Tô Hạp).

Trong những năm qua, Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn cùng nhân dân và một số tổ chức khác, đã xây dựng các loại hình cấp nước cho nhân dân trên 8 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh và giải quyết cấp nước sạch cho trên 80% dân số với tiêu chuẩn 50 - 70 lít/người/ngày đêm.

I.4.3. Năng lượng

Tỉnh Khánh Hoà hiện đang được cấp điện từ lưới điện quốc gia qua các nguồn chính sau:

- Từ đường dây 500 KV thông qua trạm 500/220/110KV Pleiku; Trạm cấp điện cho đường dây 220KV Pleiku - KrôngBuk - Trạm 220KV Nha Trang.

- Từ nhà máy thủy điện Đa Nhim, có công suất đặt máy là 160 MW. Điện được phát lên lưới 110KV và được hoà vào lưới 220KV thông qua trạm biến áp Đa Nhim.

- Từ nhà máy thủy điện Sông Hinh: 2 x 33 MW. Điện được phát lên lưới 110KV qua đường dây 110 KV Sông Hinh - Tuy Hoà - Nha Trang.

Từ nhà máy thủy điện Ea Krông Rou (Ninh Hoà) bổ sung thêm.

I.4.4. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh phát triển tốt. Đến nay toàn tỉnh có 137 xã, phường, thị trấn được phủ sóng điện thoại cố định và di động; có 05 giao dịch trung tâm, 41 bưu cục, 85 bưu điện văn hóa xã. Toàn tỉnh hiện có 01 Đài phát thanh Truyền hình tỉnh Khánh Hòa (dùng máy phát hình analog), 01 Đài Truyền hình cấp huyện, 3 trạm tiếp phát lại kênh KTV; 137/137 xã, phường có Đài truyền thanh cơ sở với 69km đường dây truyền thanh và 3.730 cụm loa.

I.4.5. Văn hoá

Toàn tỉnh có 03 nhà bảo tàng bảo tàng tỉnh, bảo tàng Hải Dương học và bảo tàng Yersin; 16 di tích cấp quốc gia và 263 di tích cấp Tỉnh được xếp hạng. Toàn tỉnh có 01 thư viện tỉnh, 08 thư viện huyện với 466.000 đầu sách.

I.4.6. Y tế

Toàn tỉnh có 168 cơ sở y tế với 3.304 giường bệnh, trong đó có 13 bệnh viện/2.912 giường, 15 phòng khám đa khoa khu vực/252 giường, 140 trạm y tế xã, phường/140 giường. Tổng số giường bệnh có 3.304 giường; cán bộ y tế có 2.126 người.

I.4.7. Giáo dục - đào tạo

a. Giáo dục phổ thông: đến cuối năm 2010 đã xoá mù chữ và phổ cập giáo dục thường xuyên cho 100% xã, phường, thị trấn. Năm học 2010-2011: hệ mẫu giáo toàn tỉnh có 1.327 lớp học/2.028 giáo viên/36.913 học sinh; hệ phổ thông có 325 trường phổ thông, giáo viên có 11.064 người, học sinh có 212.809 em.

b. Đào tạo và dạy nghề: tại TP Nha Trang có trường Đại học Nha Trang, Đại học Khánh Hòa, Đại học Tôn Đức Thắng và đã quy hoạch xây dựng trường Đại học kỹ thuật tại TP Cam Ranh và TX Ninh Hoà. Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề năm 2010 đạt 35%.

I.4.8. Thể dục - thể thao

Toàn tỉnh hiện có 07 sân vận động, 05 nhà thể thao, 23 sân quần vợt, 08 nhà tập.

I.4.9. Cơ sở nghiên cứu khoa học

Trên địa bàn Tỉnh có nhiều trường Đại học, nhiều cơ quan khối Viện, Phân viện trung ương và địa phương tham gia nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển sản xuất và đời sống nhân dân thuộc các lĩnh vực: Nông nghiệp, Thủy sản, Y tế, Công nghệ sinh học, Tài nguyên và Môi trường...

I.4.10. Cơ sở về dịch vụ xã hội và chợ

Các cơ sở dịch vụ xã hội như nhà tình thương, làng SOS tập trung ở TP Nha Trang và huyện Cam Lâm. Hiện nay phần lớn các phường, thị trấn và các xã vùng đồng bằng đã có chợ.

I.4.11. Quốc phòng, an ninh

Đất an ninh quốc phòng phân bố chủ yếu ở TX Ninh Hoà, TP Cam Ranh, TP. Nha Trang và đặc biệt là huyện đảo Trường Sa.

CHƯƠNG II

KHÁI QUÁT VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN TỈNH KHÁNH HÒA

(Nguồn: Bản đồ Địa chất - Khoáng sản Khánh Hòa tỷ lệ 1:50.000, năm 1996; các tài liệu báo cáo Quy hoạch Khoáng sản tỉnh Khánh Hòa năm 2008, 2012, 2014 và các tài liệu điều tra khác).

II.1. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU ĐỊA CHẤT - KHOÁNG SẢN

II.1.1 Giai đoạn trước năm 1975

Việc nghiên cứu địa chất do E.Saurin thuộc Sở Địa chất Đông Dương thành lập, được phản ánh trên các tờ bản đồ địa chất Quy Nhơn, Nha Trang tỷ lệ 1:500.000.

Về nước khoáng, nước nóng, người Pháp đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến vùng Nam Trung Bộ và Khánh Hòa, trong đó có mô tả với mức độ khác nhau về các nguồn nước khoáng, nước nóng. Đáng kể nhất là các công trình của G.Lamber (1910), C.Madrolle (1923-1931), A.Sallet (1928), F.Blondel (1928).

II.1.2 Giai đoạn sau năm 1975

Công tác nghiên cứu địa chất - khoáng sản được tiến hành có hệ thống và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Khu vực nghiên cứu đã được đo vẽ bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản từ tỷ lệ nhỏ tới tỷ lệ lớn:

- Bản đồ địa chất - khoáng sản Nam Việt Nam và cả nước tỷ lệ 1:500.000 (Trần Đức Lương, Nguyễn Xuân Bao, Lê Văn Trảo và nnk, 1976 - 1980);

Bản đồ địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:200.000 nhóm tờ Bến Khê - Đồng Nai (Nguyễn Đức Thắng chủ biên thành lập, 1988; Nguyễn Xuân Bao chủ biên hiệu đính, 1998).

- Hầu hết diện tích tỉnh Khánh Hòa đã được đo vẽ lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 quốc gia, ngoại trừ 126km² phía Tây, thuộc tờ bản đồ D-49-86-A (6733-III).

- Nhóm tờ Nha Trang (Jan Jurak chủ biên, 1991) nằm trọn trong tỉnh Khánh Hòa, giới hạn ở phía Tây kinh tuyến 108⁰45'; từ vĩ độ 12⁰00' đến 12⁰45'

Phía Bắc thuộc nhóm tờ Tuy Hòa (Trương Khắc Vy và nnk, 1991 - 1996);

Phía Nam thuộc nhóm tờ Phan Rang - Cam Ranh (Petr. Stepanek, Hồ Trọng Tý, 1986).

- Một phần nhỏ phía Tây kinh tuyến 108⁰45' thuộc nhóm tờ Bắc Đà Lạt (Nguyễn Quang Lộc chủ biên, 2005).

Để phục vụ cho địa phương, tỉnh Khánh Hòa đã thực hiện biên hội bản đồ địa chất - khoáng sản toàn tỉnh tỷ lệ 1:50.000 trên cơ sở kết quả đo vẽ các nhóm tờ và các tài liệu điều tra khác. Các bản đồ biên hội đó gồm:

- Bản đồ địa chất và khoáng sản tỉnh Khánh hòa tỷ lệ 1:50.000 (Nguyễn Ngọc Hoa, Võ Văn Vấn và nnk - Liên đoàn Bản đồ ĐCMN biên hội, năm 1996);

- Bản đồ địa chất và khoáng sản tỉnh Khánh hòa tỷ lệ 1:50.000 (Nguyễn Đức Thái và nnk - Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra Tài nguyên nước miền Trung biên hội phục vụ Quy hoạch khoáng sản tỉnh Khánh Hòa năm 2008).

Từ năm 1990, công tác thăm dò khoáng sản được tiến hành mạnh và tập trung vào các loại khoáng sản chiếm ưu thế là đá xây dựng, đá ốp lát, cát thủy tinh, nước khoáng nóng.

- Đề tài “*Đánh giá kinh tế địa chất khoáng sản VLXD, nước khoáng, sét bùn của tỉnh Khánh Hòa*” (Nguyễn Đức Thái, 2007) đã đánh giá được hiện trạng khai thác, sử dụng, tiềm năng kinh tế và định hướng khai thác, chế biến hợp lý, có hiệu quả khoáng sản VLXD, nước khoáng, nước nóng và sét bùn.

Các nghiên cứu chuyên đề khu vực về sinh khoáng, địa vật lý cũng đã được thực hiện.

Các tài liệu nghiên cứu địa chất - khoáng sản đã phản ánh được đặc điểm địa chất và những nét cơ bản về tài nguyên khoáng sản của Khánh Hòa, làm cơ sở để tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, mà trọng tâm tập trung vào VLXD, nước khoáng, sét bùn.

II.2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA CHẤT

Đặc điểm địa chất tỉnh Khánh Hòa được tổng hợp trên cơ sở chính là bản đồ địa chất và khoáng sản tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:50.000 do Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam biên hội năm 1996

1. Địa tầng

Trong phạm vi địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 7 phân vị địa tầng trầm tích, phun trào Mesozoi và 18 phân vị địa tầng Đệ tứ sau :

Giới Mesozoi

- *Hệ tầng Mang Yang (T_{2my})*: diện tích khoảng 14km² ở Xuân Sơn, Vạn Hưng (núi Đạn, núi Bò Đà, Hòn Ngang). Mặt cắt chung của hệ tầng gồm 3 phần: Phần dưới: cuội kết tuf, tầng kết tuf, sạn kết tuf, cát kết tuf xen tập mỏng dacit,

ryodacit, ryolit và tuf của chúng; Phần giữa: cát kết arkos, felsit, tuf dung nham; Phần trên : gồm felsit, ryolit xen các tập mỏng đá phiến sét, bột kết. Chiều dày của hệ tầng khoảng 300m.

- *Loạt Bản Đôn*: được chia ra 4 hệ tầng: ĐakBùng ($J_1đb$), Đray Linh ($J_1đl$), La Ngà (J_2ln) và EaSup (J_2es). Ở Khánh Hòa có mặt 2 hệ tầng là Đray Linh và La Ngà.

- *Hệ tầng Đray Linh* ($J_1đl$): phân bố ở Ninh An, Vạn Hưng, diện tích khoảng 113km². Thành phần thạch học là cát kết, bột kết, đá phiến sét. Chiều dày 400 ÷ 450m.

- *Hệ tầng La Ngà* (J_2ln): phân bố khá rộng ở phía Tây, tạo thành dải lớn với diện tích khoảng 488km². Thành phần thạch học gồm các đá bột kết, cát kết, cát bột kết, sét kết phân lớp, bị sùng hóa mạnh. Chiều dày 600 - 650m.

- *Hệ tầng Đèo Bảo Lộc* ($J_3đbl$): phân bố ở Đèo Rọ Tượng, Diên Thọ, Diên Lâm và Thành Sơn, Sơn Lâm; diện tích khoảng 134km². Thành phần thạch học gồm andesit, andesitodacit, dacit và tuf của chúng. Chiều dày 300m.

- *Hệ tầng Nha Trang* (Knt): phân bố rất rộng rãi ở Bắc Nha Trang, Nam Nha Trang, đảo Hòn Gốm, đảo Hòn Tre, Nam Cam Ranh; diện tích khoảng 305km². Mặt cắt của hệ tầng được chia thành 2 tập:

Tập dưới: andesit, andesitodacit, dacit và tuf. Chiều dày hơn 250m.

Tập trên: ryolit, trachyryolit, felsit porphyr với khối lượng khá lớn các đá tuf xen kẽ có thành phần tương ứng. Chiều dày 250 - 350m.

Chiều dày của hệ tầng khoảng 500 - 600m.

- *Hệ tầng Đak Rium* ($K_2đr$): lộ ra ở Hòn Một (Ninh Hòa) và một số nơi khác; diện tích khoảng 3,1km². Mặt cắt của hệ tầng gồm: bột kết, cát kết màu nâu đỏ hạt thô; cuội kết, sạn kết, cát kết hạt thô. Chiều dày khoảng 100m.

- *Hệ tầng Đơn Dương* ($K_2đđ$): phân bố ở rìa phía Tây và Tây Nam Khánh Sơn, diện tích khoảng 126km². Thành phần thạch học gồm dacit, ryodacit, ryolit và tuf của chúng. Chiều dày khoảng 1.250m.

Giới Kainozoi

Hệ Đệ tứ

Các thành tạo trầm tích Đệ tứ phân bố ở 4 đồng bằng chính: Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Ranh với diện tích tổng cộng khoảng 1.510km². Chiều dày trầm tích lớn nhất ở bán đảo Cam Ranh tới hơn 60m, còn lại thường đạt 10÷30m.

Ở đồng bằng Vạn Ninh, chúng tạo thành dải hẹp bám theo quốc lộ 1A và dải Hòn Gốm, diện tích khoảng 250km², chiều dày trung bình 10-20m.

Ở Ninh Hòa, trầm tích phân bố rộng hơn cả với diện tích khoảng 583km² từ cửa sông Cái Ninh Hòa và Hòn Khói kéo lên chân núi; chiều dày không lớn, trung bình từ 5 ÷ 15m.

Trầm tích Đệ tứ ở đồng bằng Nha Trang có diện tích khoảng 377km², phân bố chủ yếu theo thung lũng sông Cái Nha Trang và dải ven biển. Chiều dày trầm tích trung bình từ 10 ÷ 25m.

Ở đồng bằng Cam Ranh chúng tạo thành 2 dải với diện tích khoảng 300km². Dải Tây Vịnh Cam Ranh kéo từ chân núi Cầu Hin xuống ven biển Cam Thịnh Đông; bề ngang khoảng 7km; chiều dày trung bình 10 ÷ 20m. Dải bán đảo Cam Ranh kéo dài 25km, rộng 2 ÷ 4km, chiều dày từ 20m tới hơn 60m.

- *Trầm tích biển* (mQ₁³): bám theo chân núi thuộc phía Tây ở Tây Nam Ninh Hiệp, dọc phía Tây QLIA từ Cam Hiệp xuống thị trấn Cam Ranh với diện tích tổng cộng khoảng 44,5km². Ngoài ra chúng còn nằm chìm ở đáy các đồng bằng Ninh Hòa, Nha Trang và Cam Ranh. Chiều dày của tầng thay đổi từ 3 ÷ 32m. Mặt cắt tổng hợp của tầng này gồm 2 tập từ trên xuống như sau:

Tập 1: sét, sét pha màu loang lổ; dày trung bình 2 ÷ 10m;

Tập 2: cát, cát pha, cát sạn chứa cuội; dày trung bình 2 ÷ 8m.

- *Trầm tích sông - biển* (amQ₂¹⁻²): phân bố ở thung lũng sông Cái Nha Trang và sông Cái Ninh Hòa, tạo thành đồng bằng cao bằng phẳng, độ cao tuyệt đối 3 ÷ 10m với diện tích phân bố khoảng 94km². Thành phần thạch học chủ yếu là sét, sét pha, cát pha chứa ít sỏi cuội. Chiều dày từ 2 ÷ 11,0m.

- *Trầm tích biển* (mQ₂²): phân bố liên tục ven biển Vạn Ninh, Cam Ranh, diện tích khoảng 144km². Thành phần chủ yếu là cát đa khoáng, cát pha chứa ít itmenit, mảnh vỡ vỏ sò, san hô, ít cuội sỏi. Chiều dày từ 2 ÷ 9m.

- *Trầm tích biển* (mQ₂^{2-3a}): kéo dài liên tục từ Đường Đệ xuống Bình Tân (Nha Trang) với diện tích khoảng 30km². Thành phần trầm tích chủ yếu là cát đa khoáng hạt mịn đến trung. Chiều dày từ 2 ÷ 12m.

- *Trầm tích sông* (aQ₂^{2-3a}): tạo thành thềm bậc I ở hai bờ sông Cái Nha Trang, (đoạn Diên Lâm, Diên Phước), diện tích khoảng 6km². Thành phần trầm tích chủ yếu là cát, sỏi, cuội. Chiều dày từ 1,5 ÷ 5m.

- *Trầm tích biển - đầm lầy* (mbQ₂^{2-3b}): phân bố ở những vùng đất thấp bị ngập triều không thường xuyên thuộc các cửa sông lớn; diện tích khoảng 28km².

Thành phần trầm tích chủ yếu là cát pha, sét, bùn, mùn thực vật đang phân hủy, than bùn chứa mảnh sò ốc màu xám đen, xám tro. Chiều dày tầng từ 2 ÷ 8,0m.

- *Trầm tích sông - biển* (amQ_2^{2-3b}): phân bố khá rộng ở phần hạ lưu các con sông lớn, tạo thành các dải bằng phẳng, cao 1,0 ÷ 5,0m so với mực nước sông, diện tích khoảng 43 km². Thành phần trầm tích thay đổi theo mặt cắt từ trên xuống gồm sét pha (70÷80%), cát pha (20÷30 %) chuyển xuống phần đáy là cát hạt mịn đến thô, sạn sỏi. Chiều dày từ 3 ÷ 9,0m.

- *Trầm tích biển* (mQ_2^{3a}): phân bố thành các bãi cát dài bám theo đường bờ biển, kéo không liên tục, ranh giới ngoài trùng với đường bờ hiện đại (tức là ứng với mức triều lên lớn nhất). Diện tích phân bố khoảng 21km². Thành phần trầm tích là cát thạch anh hạt mịn đến trung màu xám trắng, xám vàng nhạt, rời rạc, mài tròn và chọn lọc trung bình đến tốt. Chiều dày từ 1 ÷ 4m.

- *Trầm tích biển ngập triều* (mQ_2^{3b}): bao gồm các dải tích tụ cát ngầm bám theo đường bờ biển, chỉ phơi lộ một phần khi triều xuống; diện tích khoảng 21km². Thành phần trầm tích chủ yếu là cát thạch anh hạt mịn đến vừa có chứa ít cuội sỏi và các rạn san hô. Chiều dày từ 1 ÷ 4m.

- *Trầm tích sông - đầm lầy* (abQ_2^{3b}): phân bố ở thung lũng hạ nguồn sông Cái Nha Trang; diện tích khoảng 28km². Thành phần trầm tích chủ yếu là bột, sét chứa mùn thực vật màu xám tro, mềm bở. Chiều dày từ 1 ÷ 8m.

- *Trầm tích sông hiện đại* (aQ_2^3): phân bố thành các bãi bồi hẹp ven bờ và ở lòng sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa; ngoài ra còn gặp khắp các sông, suối nhỏ khác; diện tích khoảng 147km². Ở phần thượng nguồn gặp phổ biến là cát hạt thô chứa sỏi sạn. Phần hạ nguồn gặp chủ yếu là cát hạt trung đến thô chứa ít sạn sỏi. Chiều dày từ 4 ÷ 8m.

- *Trầm tích biển - gió* (mvQ): phân bố khá rộng ở bán đảo Hòn Gốm và bán đảo Cam Ranh với diện tích khoảng 74km². Ở bán đảo Cam Ranh phân bố chủ yếu là cát thạch anh màu trắng, trắng xám, tinh khiết, tạo thành mỏ cát thủy tinh nổi tiếng. Phần lót đáy là cát pha màu xám dày 5 ÷ 7m. Chiều dày từ 30 ÷ 50m, nhiều chỗ lớn hơn 60m. Trên bán đảo Hòn Gốm, chúng phân bố ở khu vực Đầm Môn tạo thành các dải cát vàng lớn, chiều dày từ 15 ÷ 35m.

- *Trầm tích gió* (vQ): tạo thành các cồn cát nổi cao trên địa hình, diện tích khoảng 19 km². Chiều dày 10 ÷ 20m.

- *Tàn tích* (eQ): diện tích khoảng 137km². Tàn tích phát triển trên các trầm tích tuổi Jura là sét, sét pha lẫn dăm, sạn bị laterit hóa màu loang lổ. Đối với tàn tích phát triển trên granit có thành phần chủ yếu là cát sạn, cát pha, bột sét chứa vảy mica và các mảnh vụn, tảng lẫn granit.

- *Sườn tích* (dQ): phân bố ven các sườn núi chuyển tiếp xuống đồng bằng, có mặt cắt không ổn định, thành phần hỗn tạp, gần chân núi thường là các vật liệu thô, xa hơn là cát pha, sét pha, chứa sạn. Chiều dày từ 2 ÷ 9m.

- *Tàn tích - sườn tích* (edQ): phân bố ở các vùng đồi thấp, diện tích tổng cộng khoảng 9km². Thành phần chủ yếu là cát, sét, dăm, sạn laterit, mảnh đá góc sắc cạnh, rời rạc. Chiều dày từ 5 ÷ 10m.

- *Lũ tích - sườn tích* (pdQ): phát triển rộng rãi nhất, hình thành các nón phóng vật, diện tích phân bố khoảng 310 km². Thành phần trầm tích thay đổi từ đỉnh nón (là các vật liệu thô) xuống vành nón tiếp giáp với đồng bằng (gồm các vật liệu sét pha, cát pha, sét chứa sạn sỏi). Chiều dày từ 3 ÷ 12m.

- *Trầm tích sông - lũ tích* (apQ): phát triển khá rộng, tạo thành bậc đồng bằng cao bao lấy phía Tây các đồng bằng, diện tích phân bố khoảng 236km². Thành phần trầm tích gồm cát, sét chứa cuội sạn, ít tầng lẫn đá góc. Chiều dày từ 2 ÷ 10m.

2. Magma xâm nhập

Các đá xâm nhập phân bố khá rộng, tạo thành những dãy núi cao hình vòng cung ở phía Tây, bao lấy các đồng bằng; diện tích phân bố khoảng 2.064 km², chiếm 43% diện tích toàn Tỉnh. Các đá xâm nhập chủ yếu xếp vào 5 phức hệ sau:

- *Phức hệ Tây Ninh* ($\nu\delta Ttn$): phân bố hạn chế ở phía bắc núi Hoa Sơn (Vạn Long). Thành phần là gabro, gabropyroxennit, gabronorit.

- *Phức hệ Định Quán*: lộ thành khối lớn ở phía Nam Hòn Hèo, Hòn Bà, Hòn Giong, phía Bắc đèo Phụng Hoàng, Khánh Thượng.

Pha 1 ($\delta K_1 \dot{d}q_1$): ít phổ biến, gồm diorit, diorit thạch anh, gabrodiorit.

Pha 2 ($\gamma\delta K_1 \dot{d}q_2$): là pha chính tạo nên các khối có diện tích hàng chục km². Thành phần gồm granodiorit biotit hornblend, tonalit biotit hornblend.

Pha 3 ($\gamma K_1 \dot{d}q_3$): lộ ra rất hạn chế, thành phần là granit hornblend biotit hạt nhỏ đến vừa, cấu tạo khối, kiến trúc nửa tự hình.

Pha đá mạch: gồm granit applit, pegmatoit, spesartit.

- *Phức hệ Đèo Cả*: phân bố rất rộng ở phía Bắc tỉnh, tạo thành khối Đèo Cả lớn hàng trăm km², gồm 2 pha xâm nhập và 1 pha đá mạch.

Pha 1 ($\gamma\delta K \dot{d}c_1$): phân bố hạn chế, gồm monsdiorit, granodiorit, monsonit thạch anh màu nâu hồng, xám sáng, cấu tạo khối, kiến trúc hạt trung dạng porphyr.

Pha 2 ($\gamma\xi Kđc_2$): là pha chính của phức hệ; gồm granosyenit, granit biotit có hornblend màu xám hồng, cấu tạo khối, kiến trúc nửa tự hình hạt lớn, dạng porphyr.

Pha 3 ($\gamma Kđc_3$): phân bố hạn chế hơn pha 2; thành phần chủ yếu là granit biotit hạt nhỏ màu nâu hồng, cấu tạo khối, kiến trúc nửa tự hình hạt nhỏ.

Pha đá mạch: gồm granit aplit porphyr, granosyenit porphyr.

- *Phức hệ Cà Ná*: phân bố rộng ở Hòn Lớn, Khải Lương, núi Da Da, bắc Hòn Hèo, Hòn Khê, Núi Se Gai, Hòn Ba, Hòn Một, núi Cầu Hin v.v.

Pha 1 (γK_2cn_1): là thành phần chính của phức hệ, gồm các đá granit biotit có muscovit, granit 2 mica hạt trung màu xám trắng, cấu tạo khối, kiến trúc nửa tự hình, hạt trung.

Pha 2 (γK_2cn_2): lộ ra hạn chế hơn, thành phần gồm các đá granit 2 mica, granit alaskit, granit granophyr hạt nhỏ màu xám trắng, cấu tạo khối, kiến trúc nửa tự hình.

Pha đá mạch : gồm granit aplit, granit porphyr, pegmatit.

- *Phức hệ Phan Rang* (γEpr): dưới dạng đai mạch gồm granit porphyr, granosyenit porphyr.

- *Phức hệ Cù Mông* ($v Ecm$): phát triển dạng đai mạch gồm diabas, gabro diabas, gabrodiorit.

3. Kiến tạo

Khánh Hòa thuộc 2 đới kiến tạo: đới Kon Tum và đới Đà Lạt. Chúng có ranh giới là đứt gãy Ea Sup - Krông Pach kéo xuống Ninh Tây, Ninh Xuân và đứt gãy Bà Rịa - Đà Lạt - Xuân Tụ.

Các đứt gãy kiến tạo: có 3 hệ thống đứt gãy kiến tạo chính là ĐB - TN, TB - ĐN và á vĩ tuyến, ngoài ra còn có hệ thống á kinh tuyến. Theo quy mô phát triển chia ra 3 cấp sau:

Đứt gãy cấp I: độ sâu cắt phá tới 60km, gồm đứt gãy Tây Biển Đông (hay đứt gãy kinh tuyến 110) và đứt gãy Vũng Tàu - Phan Rang.

Đứt gãy cấp II: độ xuyên cắt sâu của các đứt gãy cấp II lớn, khoảng 30 - 40km. Trong tỉnh có 8 đứt gãy cấp II, đặc trưng là đứt gãy Bà Rịa - Đà Lạt - Xuân Tụ và đứt gãy Hàm Tân - Cam Ranh.

Đứt gãy cấp III : phát triển chủ yếu ở phía tây Tỉnh, theo 2 hệ thống chính TB - ĐN và ĐB - TN, độ sâu phát triển thường < 10 km.

II.3. ĐẶC ĐIỂM KHOÁNG SẢN

Hiện nay trên bản đồ Địa chất - Khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đã đăng ký được 283 khoáng sàng, biểu hiện khoáng sản và khoáng hóa gồm các loại: kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng, nước khoáng và sét bùn; trong đó chủ yếu là vật liệu xây dựng.

II.3.1. Nhóm kim loại

1. Quặng sắt: mới phát hiện được một điểm quặng sắt Ngọc Diêm ở phía Đông Bắc núi Hòn Bà, xã Ninh Ích. Quặng phân bố trong đới phá hủy kiến tạo bị thạch anh hóa trong các đá phun trào ryolit, ryodacit hệ tầng Nha Trang, dạng mạch nhỏ trong các khe nứt cắm đứng phương 320^0 . $Fe_2O_3 = 80 \div 90\%$; đạt tiêu chuẩn để sản xuất bột màu. Đây là một biểu hiện khoáng sản ít triển vọng.

2. Molybden: có 3 biểu hiện khoáng sản ở Hòn Sạn (Nha Trang); Hòn Rồng (Cam Phước Đông) và Đại Lãnh (xã Đại Lãnh). Điểm Hòn Rồng có triển vọng hơn cả, điểm Hòn Sạn chưa rõ triển vọng, điểm Đại Lãnh không có triển vọng.

3. Thiếc: đã đăng ký 3 biểu hiện khoáng sản thiếc: Cầu Hin, Núi Tchai, Khánh Phú. Điểm thiếc Cầu Hin (Cam Hòa) được dân phát hiện và khai thác năm 2005. Sau đó Liên đoàn ĐCTV-ĐCCT miền Trung đã khảo sát sơ bộ. Quặng sa khoáng casiterit phân bố trong các đới nhiệt dịch của granit. Chiều dày các thân quặng $1 \div 2m$, casiterit $0,3 \div 2 kg/m^3$; triển vọng chưa rõ.

Thời gian vừa qua ở xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh đã rộ lên việc nhân dân địa phương đãi quặng thiếc sa khoáng. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa đã đi kiểm tra tại hiện trường và lấy mẫu quặng phân tích. Kết quả phân tích 2 mẫu trọng sa cho thấy hàm lượng casiterit đạt 94-97%; mẫu quang phổ cho Sn: 74-76%.

4. Titan (ilmenit): có 3 mỏ là Hòn Gốm, Đầm Môn và Cam Ranh. Ngoài ra còn có nhiều vành phân tán ilmenit (bậc I, II).

Mỏ sa khoáng titan Hòn Gốm: thuộc xã Vạn Thọ. Mỏ có 2 thân quặng chính: thân 1 dày trung bình 1,0 m; thân 2 dày trung bình 2,23m. Hàm lượng trung bình: inmenit $20 \div 28 kg/m^3$, zircon $2,36 kg/m^3$, rutil $0,58 kg/m^3$; monazit + cenotim $0,92kg/m^3$. Tài nguyên dự báo cấp 334a: ilmenit, zircon 746.000 tấn, thuộc quy mô mỏ lớn.

Mỏ sa khoáng titan Đầm Môn: thuộc xã Vạn Thạnh. Thân quặng kéo dài 8km, rộng $1 \div 2,5 km$, dày trên 3m. Hàm lượng ilmenit $12,95 \div 13,75kg/m^3$,

hàm lượng ilmenit, zircon $1,59 \div 1,72 \text{ kg/m}^3$. Tài nguyên dự báo cấp 334a: 300.000 tấn ilmenit và zircon ; quy mô nhỏ.

Cả hai mỏ trên nằm trong khu kinh tế tổng hợp Vân Phong.

Mỏ sa khoáng titan Cam Ranh: thuộc xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm. Thân quặng dài 25km, rộng 1km, dày trung bình 0,5m; tài nguyên dự báo cấp 334a = 10.000 tấn, thuộc quy mô nhỏ. Phần lớn mỏ nằm trong khu quân sự, cấm hoạt động khoáng sản.

5. Quặng vàng: có 4 biểu hiện và 1 điểm khoáng hóa dạng mạch xuyên cắt các đá trầm tích phun trào hệ tầng Mang Yang (Buôn Sim, Xuân Sơn), phun trào hệ tầng Nha Trang (Hòn Bịp), trầm tích hệ tầng Dray Linh (Đá Bàn). Chiều dày các thân quặng dày $0,1 \div 2,0\text{m}$ (Đá Bàn, Xuân Sơn) đến 10m (Hòn Bịp) hoặc các mạch đơn song song và dạng chân chim dày 0,25m (Buôn Sim).

Thành phần khoáng vật quặng chính là pyrit, galenit, chalcopyrit chứa Au, vàng tự sinh. Hàm lượng Au biến thiên khá mạnh: Xuân Sơn $0,1 \div 106\text{g/t}$, Đá Bàn $2 \div 33,7\text{g/t}$, Buôn Sim $1,35 \div 3,0\text{g/t}$. Các điểm quặng này đã từng được dân khai thác thủ công.

II.3.2. Nhóm khoáng chất công nghiệp

1. Pyrit: đã phát hiện được điểm Hòn Giông và Sơn Xuân.

Điểm pyrit Hòn Giông: thuộc xã Ninh Ích, đã được khai thác từ năm 1982, hiện nay đã ngừng khai thác. Pyrit nằm trong đá phun trào ryolit, dacit, cát kết tuf hệ tầng Nha Trang, bị xâm nhập phức hệ Ankroet xuyên cắt gây biến đổi chlorit hóa, berezit hóa, pyrit hóa. Tài nguyên dự báo cấp 334a: $700 \times 0,6 \times 250 \times 4,5 \times 20\% = 94.500$ tấn pyrit.

2. Than bùn: đăng ký 2 điểm Ngã Ba Thành và Ba Ngòi. Than bùn có quy mô nhỏ, chất lượng không cao, chỉ có thể sử dụng làm phân vi sinh.

3. Sét kaolin: có tiềm năng rất hạn chế, chất lượng không cao. Chúng là sản phẩm phong hóa hóa học từ các đá trầm tích phun trào hệ tầng Mang Yang (Dốc Thị, Xuân Sơn, Xuân Tây) và hệ tầng Nha Trang (Ninh Hòa). Tầng sản phẩm có dạng lớp, thấu kính trong đới đá phong hóa; trên mặt bị phủ lớp mùn thực vật mỏng. Hiện tại mới ghi nhận được 4 điểm, trong đó có 1 quy mô lớn, 1 quy mô nhỏ và 2 biểu hiện khoáng sản.

4. Cát thủy tinh: có quy mô lớn đã từng nổi tiếng thế giới bởi chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất thủy tinh cao cấp. Cát thủy tinh phân bố ở bán đảo Cam Ranh và bờ Tây vịnh Cam Ranh. Ở bán đảo Cam Ranh, cát thủy tinh phân bố thành dải cồn cát kéo dài phương á kinh tuyến, bề mặt nổi cao $0 \div 37\text{m}$. Phần phía Bắc thuộc khu vực Thủy Triều đã được điều tra, thăm dò,

phần phía Nam thuộc khu quân sự. Ở bờ Tây vịnh Cam Ranh, cát thủy tinh phân bố thành dải kéo dài từ Cam Hải Tây qua Cam Đức, xuống Cam Thành Bắc.

Đặc điểm địa chất: phân bố các thành tạo trầm tích nguồn gốc biển, sông - biển, biển - gió và sông - lũ tuổi Pleistocen muộn đến Holocen muộn.

Nguồn gốc cát thủy tinh: được hình thành do phong hóa, rửa trôi, tái lắng đọng từ các trầm tích tuổi Pleistocen.

Chất lượng: Hàm lượng SiO_2 cao ($99,0 \div 99,2\%$); Fe_2O_3 thấp ($0,05 \div 0,25\%$); tỷ lệ cỡ hạt $0,8 \div 0,1 \text{ mm}$ từ $90 \div 92\%$.

Hiện tại đã đăng ký được 5 mỏ cát thủy tinh là Thủy Triều 1, Thủy Triều 2, Cam Hải Tây, Cam Đức và Cam Thành Bắc. Trữ lượng và tài nguyên tổng cộng 47.226.200 tấn, trong đó mỏ Thủy Triều 1 trữ lượng lớn nhất là 20.321.700 tấn.

5. Thạch anh quang áp: điểm thạch anh quang áp Hòn Sạn (Nha Trang) phân bố trên bề mặt phong hóa đá xâm nhập phức hệ Cà Ná ($\gamma\text{K}_2\text{cn}_1$). Các tinh thể thạch anh đường kính $2 \div 10\text{mm}$, dài $0,5 \div 1\text{cm}$, màu trắng đục, ám khói đến vàng nhạt, nguồn gốc pegmatit, chưa rõ triển vọng. Ngoài ra còn phát hiện được ở một số điểm khác như Hòn Tre, Xuân Tự, Hòn Góm.

6. Topaz: mới phát hiện được điểm topaz ở thôn Bình Lập (xã Cam Lập) có quy mô nhỏ, liên quan mạch pegmatit dạng tàn tích phát triển trong xâm nhập phức hệ Cà Ná ($\gamma\text{K}_2\text{cn}_1$), dài 2km, rộng 30 - 50m. Topaz có tiết diện $0,3 \times 0,4\text{cm}$, đến $2 \times 2,2\text{cm}$, dài $1 \div 4\text{cm}$; dạng tinh thể trong suốt, dưới ánh mặt trời nhuộm màu phớt vàng, ánh thủy tinh; triển vọng chưa rõ. Vào cuối năm 2004, đầu 2005, dân đã từng khai thác tự phát ở ạt làm xáo trộn trật tự, an ninh khu vực.

II.3.3. Nhóm vật liệu xây dựng

Thiên nhiên đã ưu đãi cho Khánh Hòa một tài nguyên rất lớn về VLXD, trữ lượng dồi dào, chất lượng tốt, chủng loại phong phú; bao gồm các loại đá xây dựng tự nhiên (granit; ryolit, andesit; đá ốp lát, cát); nguyên liệu để sản xuất VLXD (đá vôi san hô, sét gạch ngói).

1. Granit xây dựng: đã đăng ký được 36 mỏ đá granit xây dựng thông thường (35 lớn, 1 vừa), thuộc các phức hệ Định Quán, Đèo Cả, Cà Ná. Chất lượng đá tốt, cường độ chịu nén khô $1.280 \div 1.760\text{kG/cm}^2$, cường độ chịu nén bão hòa $1.220 \div 1.690\text{kG/cm}^2$.

Các mỏ đang khai thác chủ yếu ở các đới tầng lặn, tầng sót với kích thước khác nhau từ 1m^3 đến hàng chục m^3 . Sản phẩm cao cấp tận thu được là đá khối

để sản xuất đá ốp lát. Các mỏ điển hình là Núi Chúa, Đông Hòn Hèo, Mỹ Á, Khánh Đông 1, Khánh Đông 2, Suối Phèn, Suối Lùng. Khánh Nam.

Tài nguyên tổng cộng cấp 334a là 18.074.815.000m³.

2. Ryolit, andesit XD: phong phú và đa dạng nhất, đã và đang được khai thác rầm rộ với quy mô khác nhau từ nhỏ đến lớn. Đã ghi nhận được 43 khoáng sàng (35 lớn, 4 vừa, 4 nhỏ). Các đá phun trào phân bố rộng rãi trong các hệ tầng Măng Yang, Đèo Bảo Lộc, Nha Trang, Đơn Dương; trong đó phổ biến nhất là hệ tầng Nha Trang. Về thành phần thạch học, phun trào chủ yếu là andesit, andesitodacit, dacit, ryolit và tuf của chúng.

Các tính chất cơ lý và đặc tính công nghệ của đá đều đáp ứng được các TCVN để làm VLXD thông thường: cường độ chịu nén khô $1.170 \div 1.760 \text{ kG/cm}^2$, cường độ chịu nén bão hòa $1.100 \div 1.586 \text{ kG/cm}^2$, hệ số mềm hóa $0,94 \div 0,96$, hệ số bền vững bão hòa từ $11 \div 16$, lực dính kết $229 \div 331 \text{ kG/cm}^2$, góc ma sát trong $34 \div 38^\circ$. Các nguyên tố tạo quặng quý hiếm rất thấp. Các nguyên tố có hại như SO_3 , $\text{Na}_2\text{O} + \text{K}_2\text{O}$ và độ phóng xạ tự nhiên không vượt quá giới hạn cho phép.

Các tính chất công nghệ của đá: độ mài mòn tang quay $15,5 \div 19,8 \%$, độ nén đập trong xi lanh $5,6 \div 8,6 \%$; hệ số nở rời của đá học $1,5 \div 1,55$, của đá dăm 4×6 từ $1,3$ đến $1,35$, của đá dăm 1×2 từ $1,25 \div 1,3$.

Những mỏ đặc trưng là Núi Sầm 1, Núi Sầm 2, và Núi Sầm 3, Bắc Hòn Ngang - Diên Sơn, Đông Hòn Ngang - Diên Sơn, Nam Hòn Ngang - Diên Lâm, Tây Hòn Ngang 1 - Diên Lâm, Hòn Ngang - Diên Thọ, Nam Tà Lương, Bò Đà 1, Bò Đà 2, Hòn Thị, Đắc Lộc.

Tài nguyên tổng cộng cấp 334a là 5.541.813.000m³.

3. Đá ốp lát: tiềm năng đá ốp lát ở Khánh Hòa khá lớn, hiện tại đã tổng hợp được 24 mỏ (17 lớn, 6 vừa, 1 nhỏ) với tổng tài nguyên dự báo đến cấp 334a 2.444.313.000m³. Trong số đó có 2 khu vực (6 mỏ) đã được thăm dò là Tân Dân và Núi Đạn. Hầu hết các mỏ đá ốp lát ở Khánh Hòa là đá granitoid, ngoại trừ mỏ Vạn Long có thành phần gabro.

Đá ốp lát ở Khánh Hòa có tính trang trí trung bình đến cao thể hiện qua màu sắc và hoa văn; độ bóng sản phẩm ($70 \div 85\%$) đạt độ bóng bậc II; tính chất cơ lý đáp ứng được yêu cầu làm đá ốp lát (độ bền cơ học cao, cường độ chịu nén khô $1.160 \div 1.730 \text{ kG/cm}^2$, cường độ chịu nén bão hòa $1.110 \div 1.680 \text{ kG/cm}^2$; hệ số mềm hóa $0,95 \div 0,97$, hệ số bền vững bão hòa $11 \div 16$, lực dính kết từ $190 \div 360 \text{ kG/cm}^2$, góc ma sát trong $34 \div 37^\circ$; các nguyên tố có hại (SO_3) thấp,

các nguyên tố có ích không gặp, độ phóng xạ tự nhiên thấp, không vượt quá giới hạn cho phép. Độ nguyên khối đạt yêu cầu, thường lớn hơn 1m^3 .

Các mỏ điển hình là granit ốp lát Tân Dân 3, Tân Dân 4, Tân Dân 5, Núi Đạn 3, Sê Gai, Tân Suong.

4. Cát xây dựng: đã đăng ký được 49 mỏ cát xây dựng, trong đó 46 mỏ cát sông quy mô nhỏ, 2 mỏ cát biển quy mô lớn và 1 mỏ cát đồi quy mô nhỏ.

Cát sông: tập trung trong các thành tạo trầm tích sông, suối hiện đại, phân bố theo hệ thống sông Cái Nha Trang và sông Cái Ninh Hòa, tạo thành các dải cát, sỏi nằm ở thềm bậc I hoặc các bãi bồi cao, bãi bồi thấp và bãi cát ven lòng. Ngoài ra còn gặp các mỏ cát ở thung lũng sông Trà Dục, sông Cạn (Cam Ranh); sông Tô Hạp (Khánh Sơn) và rải rác một số sông, suối khác.

Cát sông thường có màu xám sáng, xám vàng nhạt; thành phần thạch học chủ yếu là thạch anh (≈ 80%). Độ hạt thô hơn ở phần thượng du và mịn dần ở hạ du. Ở vùng đồng bằng chủ yếu là cát pha ít bột, dưới đáy chứa ít sạn sỏi.

Các tính chất kỹ thuật cơ bản: thể trọng ẩm $1,6 \div 1,8\text{kg}/\text{dm}^3$; thể trọng khô $1,25 \div 1,5\text{kg}/\text{dm}^3$; hệ số nở khối $1,2 \div 1,4$; góc ổn định khi đổ đống $30 \div 40^\circ$.

Bề dày tầng sản phẩm $1 \div 5\text{m}$, trung bình 2m . Các mỏ cát dọc sông đang được khai thác với quy mô nhỏ, đáp ứng được nhu cầu xây dựng địa phương.

Tài nguyên dự báo đến cấp 334a của 46 mỏ cát sông khoảng 5,7 triệu khối.

Các mỏ cát xây dựng điển hình là Vĩnh Ngọc, Gò ông Siêu, Gò Mặn, cầu Phú Lộc, Bến bà Đào, Diên Phước 1, Ninh Bình, thị trấn Khánh Vĩnh.

Cát biển: ở khu vực Hòn Gốm, Đầm Môn, cát phân bố rất rộng trong các thành tạo trầm tích biển - gió với trữ lượng lớn. Cát có màu vàng nhạt độ hạt mịn đến trung, rời rạc.

Mỏ cát Đầm Môn gồm các dải cát vàng lớn, dày tới 60m . Mỏ đã được thăm dò tỷ mỷ (1995). Cấp $A+B+C_1$ ($111+122$) = $20.303.820$ tấn; trong đó cấp 111 = $8.312.850$ tấn. Hiện mỏ đang được Minexco khai thác, chế biến để xuất khẩu làm khuôn đúc, vật liệu mài, đánh bóng và VLXD. Mỏ Đầm Môn cũng như Hòn Gốm nằm trong khu kinh tế tổng hợp Vân Phong (diện tích khai thác mỏ hiện đã thu hẹp chỉ còn $4,63$ ha với trữ lượng khai thác là 558.790 tấn).

Cát đồi: gặp ở chân núi của khối granit sáng màu phức hệ Cà Ná thuộc xã Cam Hiệp Bắc.

5. Sét gạch ngói: phân bố chủ yếu trong các thành tạo trầm tích Đệ tứ nguồn gốc sông, sông - biển, dọc theo các lưu vực sông, suối lớn như sông

Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa, sông Đồng Điện (Vạn Ninh). Ngoài ra còn gặp sét gạch ngói trong các thành tạo vỏ phong hóa của trầm tích Jura.

Khu vực đang được khai thác sét gạch ngói rầm rộ nhất là Ninh Hòa (Ninh Bình, Ninh Xuân); Diên Khánh (Diên Lâm, Diên Thọ); Khánh Vĩnh (Khánh Đông). Đã đăng ký được 21 mỏ (5 lớn, 7 vừa, 9 nhỏ). Trong đó có 4 mỏ quy mô nhỏ đã khai thác hết hoặc gần hết. Nhiều điểm khai thác tự phát của dân phục vụ các lò gạch thủ công tại chỗ, song chưa được nghiên cứu kỹ về quy mô và chất lượng. Các mỏ có triển vọng lớn là Khánh Xuân, Ninh Thân, Bình Lộc.

Các thân sét nguồn gốc trầm tích sông, sông - biển kéo dài 500 ÷ 2000m, rộng 50 ÷ 500m, dày 1 ÷ 9m. Các thân sét nguồn gốc tàn tích phong hóa từ trầm tích Jura thường nằm ở độ sâu 1 ÷ 6m, phân bố không liên tục.

6. Đá vôi san hô : đã tổng hợp được 8 điểm đá vôi san hô quy mô nhỏ phân bố ven đường bờ biển hiện đại. Một số điểm đã từng được khai thác cung cấp nguyên liệu cho nhà máy xi măng Hòn Khói với sản lượng 15.000-18.000 tấn/năm. Các điểm đặc trưng là Xuân Vinh, Hòn Khói, Ninh Phước, Xuân Tự, Hòn Hèo, Đường Đệ. San hô tồn tại ở 3 bậc đường bờ: Bậc 4 ÷ 5m ở bắc Hòn Khói, Xuân Vinh; Bậc 1,5 ÷ 2 m ở khu vực Cầu Đá Nha Trang, Đường Đệ, đảo Hòn Tre, Đông Bắc Hòn Khói; bãi san hô ngầm thường bị ngập khi triều lên, lộ ra cao 0.2 ÷ 0,3m khi triều xuống, tạo bãi rộng 200 ÷ 500m. Đá vôi san hô là nguyên liệu để sản xuất xi măng mác thấp, ngoài ra còn dùng làm phân bón.

Hiện nay, do yêu cầu bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái ven biển nên các điểm đá vôi san hô đều nằm trong khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

7. Đất san lấp : đã đăng ký được 31 mỏ đất san lấp, trong đó 16 quy mô lớn, 10 vừa và 5 nhỏ. Vỏ phong hóa của trầm tích Jura hệ tầng Dray Linh và La Ngà có diện phân bố rộng nhất, trở thành đối tượng cung cấp đất san lấp chính. Tiếp theo là vỏ phong hóa của các đá phun trào và xâm nhập. Theo đặc điểm thạch học, vỏ phong hóa được chia ra hai loại chính là vỏ laterit và vỏ litoma.

Qua thực tế khai thác, sử dụng vật liệu đất phong hóa từ các đá phun trào, trầm tích và xâm nhập ở vùng làm đất san lấp công trình cho thấy chất lượng tương đối tốt. Tuy vậy, đất san lấp chưa đáp ứng được hoàn toàn các tiêu chuẩn về đất làm vật liệu đắp. Khi sử dụng đất làm vật liệu đắp cần phải cải tạo đất. Tổng diện tích phân bố đất san ở Khánh Hòa khoảng 650km². TNDB đất san lấp ở 31 mỏ là 272.072.000m³.

II.3.4. Nhóm nước khoáng, nước nóng

Đã đăng ký được 25 điểm, mỏ nước khoáng thuộc 5 loại: Nước khoáng silic (1); Nước khoáng silic ấm (3); Nước khoáng silic nóng vừa (3); nước khoáng silic -fluor ấm (4); nước khoáng silic - fluor nóng vừa (7); nước khoáng silic - fluor rất nóng (4); Nước khoáng sắt (3).

Các mỏ, điểm nước khoáng thuộc nhóm tương đối giàu đến giàu nước.

Nước khoáng silic : gồm các điểm Tân Hưng, Ninh Thân, Vĩnh Thái, Suối Dầu 2, Mỹ Lương, Khánh Hiệp 1, Cà Giang. Hàm lượng silic (tính theo H_2SiO_3) trong nước thường gặp $54 \div 75$ mg/l. Về đặc điểm thủy hóa, phổ biến là kiểu nước clorur bicarbonat natri, carbonat natri. Độ tổng khoáng hóa $0,1 \div 0,4$ g/l. Nhiệt độ nước chủ yếu trong khoảng $27 \div 45^{\circ}C$.

Nước khoáng silic-fluor: gồm các điểm Phước Trung, Suối Dầu 1, Trà Long 1 và 3, Tu Bông 2, Ninh Tây, Vĩnh Phương, Khánh Phú 1, Khánh Phú 2, Ba Ngòi, Khánh Hiệp 2, Tu Bông 1, Hóc Chim, Trường Xuân, Đảnh Thạnh. Hàm lượng silic (tính theo H_2SiO_3) từ $50 \div 96$ mg/l. Hàm lượng fluor $2,1 \div 7,4$ mg/l. Về đặc điểm thủy hóa, phổ biến là kiểu nước clorur natri, clorur bicarbonat natri và carbonat natri. Độ tổng khoáng hóa $0,1 \div 7,8$ g/l.

Nước khoáng có thể sử dụng cho mục đích đóng chai, giải khát (trừ mỏ Vĩnh Phương); chữa bệnh và du lịch - nghỉ dưỡng. Đối với mục đích khai thác năng lượng địa nhiệt, một số mỏ có nhiệt độ nước khoáng trên $70^{\circ}C$ như Tu Bông, Hóc Chim, Đảnh Thạnh có triển vọng khai thác năng lượng địa nhiệt sử dụng cho mục đích sấy khô nông sản, hải sản; xây dựng các nhà máy điện địa nhiệt khi điều kiện kinh tế - xã hội cho phép.

Trữ lượng tổng cộng nước khoáng - nước nóng tỉnh Khánh Hòa là **14.524 m³/ngày**, bao gồm: cấp B: 5.582,5 m³/ngày, cấp C₁: 4.846,3 m³/ngày, cấp C₂: 4.095,2 m³/ngày

II.3.5. Nhóm sét bùn

Sét bùn là một loại đất được sinh thành bởi các quá trình địa chất, sinh học, có chứa các thành phần vô cơ, hữu cơ và một lượng rất nhỏ các vật chất không hòa tan trong nước, có tác dụng chữa bệnh hoặc tác động tốt đến sức khỏe con người.

Ở tỉnh Khánh Hòa đã phát hiện được 16 mỏ sét bùn sau: Cam Thịnh Đông (xã Cam Thịnh Đông - Cam Ranh), Tà Lương (xã Cam Phước Đông - Cam Ranh), Đảnh Thạnh, Láng Nhót (xã Diên Tân - Diên Khánh), Gò Ráng (xã Vĩnh Phương - Nha Trang), Phước Đồng (Nha Trang), Ninh Lộc (xã Ninh Lộc - Ninh Hòa), Tân Hưng 1, 2, 3, 4 (xã Ninh Hưng - Ninh Hòa), Tân Trúc, Phước

Lâm (xã Ninh Xuân - Ninh Hòa), Ninh Quang (xã Ninh Quang - Ninh Hòa), Hòa Thuận (xã Ninh Bình - Ninh Hòa), Tân Phú, Mỹ Lương (xã Vạn Phú – Vạn Ninh).

- *Đặc điểm phân bố:* các thành tạo địa chất dưới tầng chứa sét bùn rất đa dạng, là trầm tích, phun trào, xâm nhập granit. Các thành tạo chứa sét bùn là trầm tích Đệ tứ hỗn hợp dày 5 ÷ 15m. Sét bùn trào lên theo các hòng nứt đất, phân bố tập trung trong những diện tích nhất định, thường 1 ÷ 3ha. Chúng tạo thành các ổ bùn phân bố không liên tục, kéo dài bám theo phương của đới đứt gãy kiến tạo.

- *Nguồn gốc sét bùn:* chủ yếu có nguồn gốc trầm tích vô cơ, có thể được kết tụ bởi các sản phẩm rửa lửa từ vỏ phong hóa triệt để của đá gốc, hình thành liên quan đến hoạt động ngoại sinh và các quá trình thủy địa hoá, hóa - lý ở dưới sâu, sau đó được đùn lên theo các khe nứt kiến tạo.

- *Đặc điểm chất lượng*

Đặc tính cơ lý: sét bùn có độ mịn lớn, hàm lượng trung bình: sét - bột 48,39%, cát sạn 51,62%; độ ẩm 120,49% tỷ trọng 2,64 g/cm³; giới hạn chảy 41,45%; hệ số lỗ rỗng 2,55. Theo Hướng dẫn kỹ thuật lập bản đồ Địa chất công trình ban hành theo Quyết định số 54/QĐ-BCN, ngày 14/9/2000, đất sét được xếp vào nhóm bùn (sét hóa bùn hay còn gọi là sét bùn) khi độ ẩm vượt quá giới hạn chảy; hệ số lỗ rỗng: $\geq 0,9$.

Thành phần hóa học: chủ yếu là silic, hàm lượng SiO₂ TB 70,61%.

Các kết quả phân tích mẫu tổng trao đổi kation E, độ keo, hệ số trương nở và phân tích thành phần khoáng vật bằng phương pháp ronghen cho thấy sét không đạt tiêu chuẩn sét bentonit theo (theo QCVN 49 2012/BTNMT), mà chỉ là loại sét thông thường hóa bùn do ảnh hưởng của điều kiện hóa - lý tại khu vực mỏ.

Tài nguyên sét bùn: cấp 222 ở 14 mỏ đã phát hiện là 388.980 tấn.

II.4. HIỆN TRẠNG THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

II.4.1. Hiện trạng thăm dò khoáng sản

Công tác thăm dò khoáng sản đá xây dựng, đá ốp lát, cát thủy tinh, nước khoáng nóng, phát triển mạnh từ năm 1991 trở lại đây. Từ năm 2009 đến 2015 hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Khánh Hòa diễn ra sôi động nhất. Các khoáng sản làm VLXD thông thường như đá phun trào, granit tảng lẫn, cát sỏi, đất san lấp, sét bùn được thăm dò quy

mô lớn. Tính đến tháng 12/2016 toàn tỉnh đã cấp 64 giấy phép thăm dò trên diện tích 1.133,22ha, trong đó đã phê duyệt trữ lượng 48 mỏ trên diện tích 938,10 ha với tổng trữ lượng được phê duyệt là 276.546,16 ngàn m³.

II.4.2. Hiện trạng khai thác khoáng sản

Hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Khánh Hòa Tính đến tháng 12/2016, trên địa bàn tỉnh có 64 điểm mỏ được cấp phép thăm dò, tuy nhiên chỉ có 50 điểm mỏ đã được cấp giấy phép khai thác (đá xây dựng 32, cát xây dựng 5; đất san lấp 8; sét gạch ngói 1 và sét bùn 4). Tổng diện tích đã cấp giấy phép khai thác 740,29 ha đạt 65% diện tích thăm dò đã được phê duyệt và trữ lượng được cấp phép khai thác là 143.600,28 ngàn m³ đạt 52% trữ lượng đã được phê duyệt.

Đá xây dựng: được cấp phép khai thác 417,32 ha/585,02 ha đạt 71% diện tích đã thăm dò; trữ lượng được cấp phép khai thác 114.982,83 ngàn m³/222.758,60 ngàn m³ đạt 52% trữ lượng đã được phê duyệt; công suất cấp phép 4.201,48 ngàn m³/năm.

Cát xây dựng: được cấp phép khai thác 145,31 ha/224,23 ha đạt 65% diện tích đã thăm dò; trữ lượng được cấp phép khai thác là 3.131,87 ngàn m³/8.728,12 ngàn m³ đạt 36% trữ lượng đã được phê duyệt; công suất cấp phép 185 ngàn m³/năm.

Đất san lấp: được cấp phép 143,46 ha/219,61 ha đạt 65% diện tích đã thăm dò; trữ lượng được cấp phép khai thác là 24.487,87 ngàn m³/41.884,52 ngàn m³ đạt 58% trữ lượng đã được phê duyệt; công suất cấp phép 2.043,6 ngàn m³/năm.

Sét gạch ngói: được cấp phép 28,72 ha/91,12 ha đạt 32% diện tích đã thăm dò; trữ lượng được cấp phép khai thác là 938,72 ngàn m³/3.099,81 ngàn m³ đạt 30% trữ lượng đã được phê duyệt; công suất cấp phép 30 ngàn m³/năm.

Sét gạch ngói: được cấp phép 5,47 ha/13,24 ha đạt 41% diện tích đã thăm dò; trữ lượng được cấp phép khai thác là 59,61 ngàn m³/75,11 ngàn m³ đạt 79% trữ lượng đã được phê duyệt; công suất cấp phép 2,4 ngàn m³/năm.

(Nguồn: Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2030. Sở TNMT., năm 2017).

Hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong những năm vừa qua đều nằm trong phạm vi đã được quy hoạch, đáp ứng nhu cầu xây dựng và sản xuất, chế biến trên địa bàn của Tỉnh, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước và địa phương, giải quyết việc làm cho người lao động; ngoài ra còn

cung cấp nguyên liệu khoáng sản cho các địa phương lân cận. Hoạt động khai thác khoáng sản thường xuyên được cơ quan quản lý kiểm tra, chấn chỉnh và hướng dẫn các đơn vị khai thác thực hiện việc khai thác theo quy định của nhà nước.

II.4.3. Hiện trạng chế biến khoáng sản

Các cơ sở sản xuất VLXD tại Khánh Hòa thường được phân bố gắn với nguồn nguyên liệu và nhu cầu phát triển của từng khu vực:

- Sản xuất gạch lát hè, bê tông, gia công tấm lợp thường tập trung tại TP. Nha Trang; TP. Cam Ranh, huyện Cam Lâm.

- Các cơ sở sản xuất gạch nung hầu hết tập trung ở huyện Vạn Ninh, TX. Ninh Hòa, trong đó phần lớn tại TX. Ninh Hòa. Một số huyện còn lại sản xuất VLXD thường có quy mô nhỏ và ít chủng loại, nên phải vận chuyển VLXD từ xa đến cung cấp cho thị trường.

- Các cơ sở như sản xuất gạch không nung, gạch tuynen thường phân bố tại các địa phương có hạ tầng giao thông, khu công nghiệp tập trung và nguồn nguyên liệu thuận lợi. Các cơ sở cũng đã tích cực cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Một số cơ sở gần khu dân cư hoặc nằm trong phạm vi nội thị đều đã được yêu cầu ngừng sản xuất.

- Các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng, cát xây dựng, đất san lấp chủ yếu tập trung ở các huyện có nguồn tài nguyên như Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và Diên Khánh.

II.4.4. Hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản

Hiện nay, ở Khánh Hòa có hơn 150 cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, chủ yếu là vật liệu xây dựng (gồm xi măng, gạch không nung, gạch nung, đá xây dựng, đá ốp lát, cát sỏi xây dựng, bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, cát thủy tinh). Tỷ trọng đóng góp cho nền kinh tế của khai thác, chế biến khoáng sản từ năm 2010 đến 2016 dao động trong khoảng 2,3 ÷ 3,4% (Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2016).

II.4.4.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

- Các loại thuế nộp ngân sách trong hoạt động khai thác khoáng sản

Tất cả các mỏ đang hoạt động đều thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định. Trong giai đoạn quy hoạch 2011-2015, thuế tài nguyên nộp ngân sách nhà nước là 154,576 tỷ đồng; phí bảo vệ môi trường 56,898 tỷ đồng.

Ngoài ra, các tổ chức cá nhân khai thác khoáng sản còn phải đóng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho nhà nước là 19,680 tỷ đồng (năm 2014 và 2015).

Bảng II.1. Bảng tổng hợp tiền nộp ngân sách nhà nước từ hoạt động khai thác khoáng sản giai đoạn 2011-2015

Nơi cấp phép khai thác	Nộp ngân sách nhà nước (tỷ đồng)			Phí BVMT
	Tài nguyên	cấp quyền KT	Cộng	
1. UBND tỉnh	88,813	9,184	97,997	30,573
6 tháng cuối năm 2011	6,918	-	6,918	2,126
Năm 2012	29,071	-	29,071	4,007
Năm 2013	13,287	-	13,287	6,560
Năm 2014	15,989	4,051	20,040	8,473
Năm 2015	23,547	5,133	28,680	9,407
2. Bộ TN&MT	65,762	10,496	76,258	26,325
Năm 2011	7,698	-	7,698	2,390
Năm 2012	10,896	-	10,896	3,879
Năm 2013	13,927	-	13,927	6,235
Năm 2014	15,830	0,677	16,507	6,743
Năm 2015	17,411	9,819	27,230	7,078
Cộng 2011-2015	154,576	19,680	174,255	56,898

II.4.4.2. Ký quỹ môi trường

Ngoài các loại thuế kể trên nộp vào ngân sách nhà nước. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản nộp thêm tiền “ký quỹ phục hồi môi trường”. Trong giai đoạn 2011-2015 các tổ chức, cá nhân đã nộp 4,960 tỷ đồng. Tuy nhiên khoản tiền này các tổ chức, cá nhân được hoàn lại sau khi thực hiện đầy đủ công tác cải tạo phục hồi môi trường. Cụ thể từng năm như sau:

Bảng 3.1. Tổng hợp số tiền ký quỹ phục hồi môi trường giai đoạn 2011-2015

Cấp quản lý	Số tiền ký quỹ phục hồi môi trường (tỷ đồng)					
	2011	2012	2013	2014	2015	Cộng
GP tỉnh cấp	0,150	0,581	0,033	0,588	1,356	2,709
GP bộ cấp	1,421	0,338	0,142	0,231	0,118	2,251
Cộng	1,572	0,920	0,175	0,820	1,474	4,960

II.4.4.3. Tình hình thực hiện trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng nơi khai thác khoáng sản

Ngoài các khoản thuế và phí kể trên, các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản đều tham gia đóng góp với địa phương nơi có khoáng sản để duy tu, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (đường, cầu cống, kênh, mương thủy lợi...), xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ, nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa). Ngoài ra, các các doanh nghiệp còn hỗ trợ người dân về thiệt hại hoa màu, cây trồng bị ảnh hưởng do bụi phát sinh trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển khoáng sản. Tuy nhiên, việc đóng góp hiện nay chủ yếu là theo tinh thần tự nguyện của các đơn vị chứ chưa có quy định thống nhất cụ thể nào.

Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: sau khi được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các đơn vị thực hiện bồi thường, hỗ trợ đền bù hoa màu cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất để lập thủ tục thuê đất, khai thác khoáng sản theo quy định.

Số lao động sử dụng và thu nhập bình quân/năm: 1.198 người và thu nhập bình quân khoảng hơn 60 triệu đồng/năm;

Bảo vệ môi trường trong khai thác và phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản: về cơ bản, các đơn vị được cấp phép khai thác đều thực hiện bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường và phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản theo dự án cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo quy định.

II.4.5. Một số ảnh hưởng của hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản đến môi trường

- *Ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường:* một số hoạt động khai thác đất san lấp, sét gạch ngói, đá chẻ, đá xây dựng đã làm biến dạng cảnh quan bề mặt địa hình khu vực, gây một số ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- *Ảnh hưởng đến môi trường nước:* hoạt động khai thác, chế biến VLXD đã thải chất rắn lơ lửng vào nguồn nước mặt, gây ô nhiễm tầng nước mặt ở một số vùng lân cận.

- *Ảnh hưởng đến môi trường không khí:* các cơ sở sản xuất gạch thủ công hàng năm phát thải một lượng bụi khói thải độc hại lớn vào môi trường; hoạt động khai thác, chế biến, vận chuyển VLXD phát thải bụi gây tác động tiêu cực đến môi trường.

- *Ảnh hưởng đến môi trường đất:* Các hoạt động khai thác cát trên sông không được kiểm soát sẽ gia tăng cường độ xói lở đường bờ, sạt lở bờ sông. Việc khai thác, bóc phủ ở các mỏ VLXDĐT dễ gây trượt lở đất tại các taluy.

PHẦN II
KẾT QUẢ KHOAN ĐỊNH KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM
THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KHOAN ĐỊNH KHU VỰC CẤM, TẠM THỜI CẤM HĐKS ĐÃ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN TRƯỚC

III.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2008

Kết quả thực hiện được năm 2008, tổng diện tích khoan định vào khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS là **277.960,17ha**, chiếm **53,48%** diện tích toàn tỉnh. Tổng số khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS đã khoan định theo quy định của Luật khoáng sản (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005) và Điều 20, 21 của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 là **324** khu vực (trong đó có 309 khu vực cấm HĐKS, 15 khu vực tạm thời cấm HĐKS).

1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản

a) *Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh*: chiếm 12,59% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS. Hầu hết các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đến thời điểm năm 2008 được khoan định ranh giới chính xác trên bản đồ qua tài liệu khảo sát thực địa và giải thửa địa chính cấp xã của địa phương.

b) *Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ*: chiếm 46,82% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS. Đây là đối tượng cấm HĐKS có diện tích lớn nhất.

c) *Đất dành riêng cho mục đích quốc phòng. an ninh*: chiếm 2,24% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS. Do yêu cầu giữ bí mật quân sự nên một số vị trí không thể hiện trên bản đồ.

d) Phạm vi bảo vệ an toàn các công trình (hồ, đập, giao thông, truyền dẫn năng lượng, thông tin): chiếm 13,29% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

đ) *Đất dành riêng cho tôn giáo*: chiếm 0,55% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

e) *Đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, thương mại*: chiếm 7,51% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

a) *Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa. danh lam thắng cảnh*: Các khu vực này gồm 5 khu di tích lịch sử, khảo cổ học; 5 khu bảo tồn thiên nhiên rạn san hô; 4 khu du lịch đang được khoan vùng bảo vệ, lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh xem xét, công nhận.

b) *Khắc phục hậu quả thiên tai*: Thuộc danh mục này có khu vực sông Cái Nha Trang (đoạn cầu Phú Lộc - cầu Trần Phú). Hoạt động khai thác cát XD đã ảnh hưởng đến bờ sông, góp phần gia tăng xói lở bờ, uy hiếp hoạt động kinh tế - xã hội ven sông. Do vậy đoạn sông này đề nghị đưa vào diện tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS được khoan định năm 2008 đã lấy ý kiến thỏa thuận của 8 Bộ, Ngành trung ương. Theo đó, các Bộ, Ngành đã có công văn đồng ý bao gồm: Bộ Quốc phòng (Công văn số 354/BQP-TM ngày 15/02/2011), Bộ Công an (Công văn số 366/BCA-A81 ngày 21/02/2011), Bộ Công Thương (Công văn số 7857/BCT-CNNg ngày 12/8/2009), Bộ Xây dựng (Công văn số 1941/BXD-VLXD ngày 10/9/2009), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 2813/BNN-LN ngày 07/9/2009), Bộ Thông tin và Truyền thông (Công văn số 2681/BTTTT-VT ngày 25/8/2009), Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (Công văn số 1199/BVHTTDL-DSVH ngày 22/4/2010), Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Công văn số 1620/ĐCKS-KS ngày 08/9/2009).

Riêng Bộ Giao thông Vận tải, UBND tỉnh Khánh Hòa đã gửi công văn đề nghị lần 3, đến nay Bộ Giao thông và Vận tải vẫn chưa có ý kiến. Do thiếu ý kiến của Bộ Giao thông Vận tải nên UBND tỉnh Khánh Hòa chưa phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại khoản 3, Điều 1 Nghị định số 07/2009/NĐ-CP ngày 22/01/2009 của Chính phủ.

3. Đánh giá kết quả

- Công tác khoan định các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã thực hiện năm 2008 tuân thủ các yêu cầu của Luật Khoáng sản 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản năm 2005 và Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ.

- Kết quả thực hiện được năm 2008 đã đáp ứng được các yêu cầu, quy định đến thời điểm năm 2008. Các sản phẩm đã hoàn thành khá phong phú gồm bản đồ khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS toàn tỉnh và riêng cho các huyện, thị xã, thành phố tỷ lệ 1:50.000; kèm theo các bản đồ vị trí; phiếu khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS; sổ tổng hợp, cơ sở dữ liệu đầy đủ.

- Đánh giá tình hình thực hiện cấm, tạm thời cấm HĐKS giai đoạn 2008 – 2012: các hoạt động khoáng sản đã tuân thủ yêu cầu về ranh giới, phạm vi hoạt động, không xâm phạm tới các khu vực cấm tạm thời cấm đã khoan định. Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, cơ quan quản lý liên quan làm tốt công tác quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn toàn tỉnh. Khi tiến hành cấp phép HĐKS, Sở TNMT đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra thực địa, xác định ranh giới, diện tích và các yếu tố liên quan đến cấm, tạm thời cấm HĐKS để có cơ sở cấp phép HĐKS.

Kết quả “đến tháng 6/2012 đã cấp 51 giấy phép thăm dò trên diện tích 937,61 ha, trong đó đã phê duyệt trữ lượng 38 mỏ trên được 767,51 ha; cấp giấy 60 phép khai thác/34 mỏ” (nguồn: Báo cáo điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015 Sở TNMT, năm 2012).

4. Tồn tại

Các nội dung đã thực hiện năm 2008 đến thời điểm hiện tại còn một số vướng mắc cần tiếp tục giải quyết như sau:

4.1. Một số nội dung đã thực hiện năm 2008, hiện tại không còn phù hợp với quy định của Luật Khoáng sản mới năm 2010. Theo Luật Khoáng sản cũ có 6 đối tượng khoan định vào khu vực cấm HĐKS; UBND tỉnh phê duyệt khu vực cấm HĐKS và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm HĐKS. Nhưng theo Luật Khoáng sản mới năm 2010 chỉ có 5 đối tượng, còn 1 đối tượng không khoan vào khu vực cấm hoạt động khoáng sản là Khu đô thị, công nghiệp, du lịch, thương mại; UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS.

4.2. Theo yêu cầu của BCH quân sự tỉnh (Công văn số 2543/BCH-TH ngày 16/10/2009), ngoài diện tích đã khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS còn có 7 vùng với diện tích tổng cộng 157,96 ha nằm trong khu vực quy hoạch phòng thủ quốc phòng, cần phải đưa vào khu vực cấm HĐKS (như khu vực Xuân Sơn, núi Đạn, Vạn Thắng, Vạn Khánh, Diên Tân, Suối Cát).

4.3. Giai đoạn từ năm 2008 đến 2015 có nhiều thay đổi về quy hoạch và sử dụng đất của Ngành, lĩnh vực liên quan đến khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS, cần được cập nhật để điều chỉnh, bổ sung ranh giới khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS cho phù hợp. Những nội dung chính cần điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Đối với các khu vực Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa - danh lam thắng cảnh: trong khoảng thời gian nêu trên đã có 139 khu vực đất có di tích lịch sử văn hóa - danh lam thắng cảnh đã có quyết định xếp hạng cấp Tỉnh và quốc gia, cần được cập nhật để khoan định bổ sung;

- Đối với các khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/4/2013 của Chính phủ, diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã thay đổi phù hợp với thực tế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh;

- Đối với các khu vực dành riêng cho mục đích quốc phòng. an ninh: hiện tại đã được điều chỉnh nhiều về diện tích và số khu vực;

- Đối với phạm vi bảo vệ an toàn các công trình (hồ, đập, giao thông, truyền dẫn năng lượng, thông tin): đã có những điều chỉnh lớn về số lượng, diện tích đất sử dụng các công trình hồ thủy lợi, giao thông, truyền dẫn năng lượng, thông tin. Theo Luật khoáng sản mới năm 2010 còn phải khoan định thêm các đối tượng: “hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, xăng dầu, khí”;

4.4. HĐKS ở một số khu vực vẫn còn xâm phạm đến ranh giới cấm tạm thời cấm HĐKS, điển hình là hoạt động khai thác cát trái phép diễn ra trên sông cái Nha Trang, đoạn từ cầu Phú Lộc đến cầu Trần Phú (thuộc khu vực tạm thời

cấm HĐKS), làm ảnh hưởng đến an toàn bờ sông, công trình công cộng, đất đai, môi trường và hoạt động dân sinh ven sông.

III.2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2012 VÀ 2014

Năm 2012 đã tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khoáng sản đồng thời với công tác rà soát, điều chỉnh khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Hiện tại, “*Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015*” đã được UBND tỉnh Khánh Hòa Phê duyệt tại Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 12/3/2013.

Năm 2014 tiến hành điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch khoáng sản đã thực hiện năm 2012. Nội dung chính là điều chỉnh, bổ sung một số loại khoáng sản vào quy hoạch khoáng năm 2012, còn khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS vẫn để như năm 2012. Quy hoạch này đã được UBND tỉnh Khánh Hòa Phê duyệt tại Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 20/8/2014.

Tổng diện tích khoan định vào khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS là **291.591,47ha**; chiếm **55,88%** diện tích toàn tỉnh. Tổng số khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS đã khoan định theo quy định tại Điều 28 của Luật Khoáng sản năm 2010 là **421** khu vực (trong đó có 406 khu vực cấm HĐKS, 15 khu vực tạm thời cấm HĐKS).

So sánh với kết quả đã thực hiện năm 2008, năm 2012 thực hiện về diện tích tăng 13.631,3ha; về số khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS tăng 97 khu vực; về nhóm đối tượng khu vực cấm HĐKS giảm 1 nhóm là Đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, thương mại. Diện tích tăng các khu vực cấm HĐKS chủ yếu là nhóm đất dành riêng cho quốc phòng - an ninh, đất do tôn giáo sử dụng và hành lang bảo vệ an toàn các công trình.

1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản

a) Di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh: đã cập nhật được 232 khu vực cấm HĐKS liên quan đến Di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh; chiếm 12,86% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS; đã cập nhật được một số Di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh mới được công nhận cấp Tỉnh.

b) Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: là 128.393,70 ha (giảm 1.709,31ha so với Quy hoạch năm 2008), chiếm 47,20% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

c) *Khu vực dành riêng cho quốc phòng-an ninh*: Chiếm 26,34% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS (tăng 5.419,13ha so với Quy hoạch năm 2008).

d) *Đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng*: Chiếm 0,68% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS (tăng 306,89 ha so với Quy hoạch năm 2008). Tổng diện tích đất nhóm này là 1.884,89ha, trong đó đất do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng 288,67ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 1.556,22ha.

đ) *Hành lang bảo vệ an toàn các công trình (hồ, đập, giao thông, truyền dẫn năng lượng, thông tin)*

Hồ thủy lợi: Chiếm 3,70% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS. Ngoài 40 hồ đã khoan định vào khu vực cấm HĐKS năm 2008 đã đưa thêm 48 hồ dự kiến vào danh mục cấm HĐKS.

Kết cấu hạ tầng giao thông: Tổng diện tích khu vực cấm HĐKS được lấy theo diện tích đất dành cho giao thông toàn tỉnh đến năm 2020 là 13.556,71ha, chiếm 4,98% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

Truyền dẫn năng lượng, thông tin: Tổng diện tích khu vực cấm HĐKS được lấy theo đất dành cho năng lượng, thông tin là 1.878,31 ha, chiếm 0,69% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

2. Khu vực tạm thời cấm HĐKS

Khu vực này chiếm 3,54% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

3. Đánh giá kết quả

- Kết quả thực hiện năm 2012 cơ bản đã tuân thủ các yêu cầu, quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ. Ranh giới các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS đã bước đầu được điều chỉnh, đáp ứng kịp thời cho công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khoáng sản.

- Công tác quản lý, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản đã bám sát theo quy hoạch được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định của Luật Khoáng sản. Tài nguyên khoáng sản được, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả; kiểm soát, bảo vệ được các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS đã khoan định.

Công tác thăm dò và khai thác khoáng sản: “đã cấp phép thăm dò 64 điểm mỏ. Hoàn thành nhiệm vụ thăm dò trên diện tích 938,1ha với tổng trữ lượng phê duyệt là 276.546,16 ngàn m³; đã đưa 50 khu vực mỏ đã được thăm dò vào khai thác với diện tích khai thác 740,29 ha, đạt tỷ lệ 65% so với thăm dò” (Nguồn:

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2030. Sở TNMT, năm 2017).

4. Tồn tại

Do thời gian thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khoáng sản quá gấp, chỉ tập trung chủ yếu vào điều chỉnh ranh giới HĐKS, nên nội dung khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS còn một số tồn tại sau:

- Kết quả thực hiện công tác khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS chưa hoàn chỉnh;

- Hồ sơ khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS chưa đầy đủ; không có sản phẩm bản đồ, phụ lục kèm theo cơ sở dữ liệu khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS để sử dụng. Các khu vực này chỉ được gộp chung vào cùng ranh giới trên bản đồ quy hoạch khoáng sản;

- Ranh giới khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS chưa đáp ứng được yêu cầu xác định bằng các điểm khép góc và xác định tọa độ các điểm khép góc (theo yêu cầu tại Công văn số 3757/BTNMT-ĐCKS ngày 03/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường);

- Số lượng các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS còn thiếu khá nhiều (nhất là các khu vực Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng; các hệ thống cấp thoát nước, xử lý chất thải, xăng dầu...);

- Diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS chưa chính xác, phần lớn chỉ lấy theo quy hoạch sử dụng đất, chưa tính đến hành lang an toàn theo quy định; đối với đất do cơ sở tôn giáo sử dụng đưa cả đất nghĩa trang, nghĩa địa vào cấm HĐKS, không đúng quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 28, Luật Khoáng sản năm 2010;

- Ranh giới một số khu vực cấm tạm thời cấm HĐKS vẫn còn bị xâm phạm, điển hình là hoạt động khai thác cát trái phép diễn ra trên sông cái Nha Trang, đoạn từ cầu Phú Cốc đến cầu Phú Lộc; hoạt động khai thác đất san lấp trái phép ở Phước Đồng, Nha Trang,... đã làm ảnh hưởng đến an toàn bờ sông, công trình công cộng, đất đai, môi trường và hoạt động dân sinh.

CHƯƠNG IV

NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP, NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

IV.1. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ

IV.1.1. Nguyên tắc khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS

- Khoan định các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS phải đáp ứng được yêu cầu quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 28, Luật Khoáng sản năm 2010 về khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS và Công văn số 3757/BTNMT-ĐCKS ngày 03/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt hồ sơ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Hệ thống tài liệu, bản đồ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS tỉnh Khánh Hòa phải được xây dựng đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật của quy phạm hiện hành và được quản lý tích hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) địa chất, khoáng sản tỉnh Khánh Hòa, đảm bảo tính đồng bộ, khoa học, chính xác, giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa các lĩnh vực nhằm bảo đảm lợi ích chung trước mắt và lâu dài.

- Khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phải dựa trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Khánh Hòa và của các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; phù hợp với quy hoạch khoáng sản và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan, nhằm bảo đảm mục tiêu khai thác khoáng sản phải gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hoá, đô thị, cơ sở hạ tầng, bảo đảm an ninh, quốc phòng và lợi ích chung.

- Các đối tượng đưa vào diện cấm, tạm thời cấm HĐKS phải có đủ điều kiện và cơ sở pháp lý theo quy định hiện hành.

- Đối với các công trình an ninh, quốc phòng thuộc bí mật Quốc gia chỉ tổng hợp trên nguồn bản đồ do ngành tài nguyên quản lý, sau đó có sự thống nhất với ngành an ninh, quốc phòng để có cơ sở sử dụng.

IV.1.2. Tiêu chí khoan định

IV.1.2.1. Căn cứ để xây dựng tiêu chí khoan định khu vực cấm HĐKS

Theo Luật Khoáng sản năm 2010, hoạt động khoáng sản (HĐKS) bao gồm hoạt động thăm dò khoáng sản, hoạt động khai thác khoáng sản. Do vậy, khu vực cấm HĐKS bao gồm cả cấm thăm dò và cấm khai thác khoáng sản.

* Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 28, Luật Khoáng sản năm 2010 như sau:

1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm 5 nhóm:

a) Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoan vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

b) Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

c) Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

d) Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

đ) Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoan định khi có một trong các yêu cầu sau đây:

a) Yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

b) Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

c) Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

* Việc xây dựng tiêu chí khoan định các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS chủ yếu dựa vào các quy định, pháp luật liên quan và các tài liệu thực tế hiện có.

* Ranh giới khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS gồm:

- Ranh giới đất có đối tượng bảo vệ;

- Ranh giới đới hành lang bảo vệ an toàn chung bao trùm đối tượng bảo vệ. Ranh giới này được khoan đối với các đối tượng di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh; các công trình công cộng (công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc).

IV.1.2.2. Tiêu chí khoan định khu vực cấm HĐKS

Phạm vi HĐKS phải tuân thủ các tiêu chí cụ thể sau:

1. Phạm vi các hoạt động khoáng sản liên quan đến nổ mìn:

Tiêu chí khoan định: “*Khu vực HĐKS phải nằm ngoài đới tương bảo vệ quy định tại Điều 28 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, tối thiểu 300m*”

Tiêu chí để khoan định theo QCVN 02:2008/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

2. Đối với khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh:

Tiêu chí khoan định: “*Khu vực HDKS phải nằm ngoài khu vực bảo vệ II. Trường hợp không xác định được khu vực bảo vệ II thì hành lang bảo vệ an toàn phải nằm ngoài khu vực có đối tượng bảo vệ I từ 50 ÷ 300m*”.

Tiêu chí để khoan định tuân thủ theo Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10, ngày 29/6/2001; Điều 32, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009; Điều 14, Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa.

Theo quy định tại Điều 32 của Luật di sản văn hóa năm 2001, các khu vực bảo vệ di tích bao gồm 2 Khu vực là Khu vực bảo vệ I (gồm di tích và vùng được xác định là yếu tố gốc cấu thành di tích, phải được bảo vệ nguyên trạng); Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh khu vực bảo vệ I của di tích.

3. Đối với khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên:

Tiêu chí khoan định: “*Khu vực HDKS phải nằm ngoài ranh giới đất có đối tượng bảo vệ*”.

Tiêu chí để khoan định theo Luật bảo vệ rừng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/12/2004.

4. Đối với khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh:

Tiêu chí khoan định: “*Khu vực HDKS phải nằm ngoài ranh giới đất có đối tượng bảo vệ*”.

Tiêu chí để khoan định theo Điều 148 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. Ranh giới cụ thể do Bộ CHQS Tỉnh và Công an Tỉnh quản lý, cung cấp để khoan định.

5. Đối với khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng:

Tiêu chí khoan định: “*Khu vực HDKS phải nằm ngoài ranh giới đất có đối tượng bảo vệ*”.

Tiêu chí để khoan định theo Điều 99, Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 và Pháp lệnh số 21/2004/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Tín ngưỡng, tôn giáo.

6. Đối với khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc: khu vực cấm HDKS bao gồm đất xây dựng các công trình, hệ thống nêu trên và hành lang bảo vệ an toàn.

Tiêu chí để khoan định theo quy định tại Điều 157 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 và các quy định liên quan khác.

6.1. Công trình thủy lợi, đê điều:

- Đối với công trình thủy lợi quốc gia, tiêu chí khoan định: “*Hành lang bảo vệ an toàn chung là 500m*”; trong đó:

- + Phần không được xâm phạm kể từ chân đập chính trở ra là 150m;
- + Phần còn lại được sử dụng cho các HĐKS không gây mất an toàn đập và phải có Giấy phép của cơ quan quản lý công trình thủy lợi.

Tiêu chí để khoan định theo Điều 23, 24, Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Đối với đập, hồ chứa nước, tiêu chí khoan định như sau:

- + “*Hành lang bảo vệ đập từ 20 ÷ 300m tùy cấp của đập*”;
- + “*Đối với khu vực lòng hồ, hành lang bảo vệ công trình được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ*”.

Tiêu chí để khoan định theo Điều 25, Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi năm 2001 của UB thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

+ Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập của hồ chứa nước từ chân đập trở ra:

- ❖ Đập cấp I tối thiểu là 300m;
- ❖ Đập cấp II tối thiểu là 200m;
- ❖ Đập cấp III tối thiểu là 100m;
- ❖ Đập cấp IV tối thiểu là 50m;
- ❖ Đập cấp V tối thiểu là 20m;

Đối với khu vực lòng hồ: vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

6.2. Công trình giao thông

- Đường bộ: theo Chương V, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, trong đó Điều 15 – Giới hạn hành lang an toàn đường bộ quy định rõ đối với đường ngoài đô thị phạm vi hành lang an toàn của đường có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra 2 bên:

- + 47m đối với đường cao tốc;
- + 17m đối với đường cấp I và cấp II;
- + 13m đối với đường cấp III;
- + 09m đối với đường cấp IV và cấp V;
- + 04m đối với đường có cấp thấp hơn cấp V.

- Đường sắt: theo Điều 25 ÷ 35, Mục 2, Luật Đường sắt số 35/2005/QH11 ngày 14/6/2005.

6.3. Hệ thống dẫn điện

Tiêu chí khoan định: “*HĐKS phải nằm ngoài hành lang bảo vệ an toàn chung đối với các công trình truyền dẫn điện*”.

Hành lang an toàn tính từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh có khoảng cách tối thiểu:

- + 8m đối với đường điện 500 KV;
- + 6m đối với đường điện 220 KV;
- + 4m đối với đường điện 110 KV.

6.4. Hệ thống cấp thoát nước, xử lý chất thải; xăng dầu, khí; thông tin liên lạc

Theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 và các quy định sau: Điều 8, Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định lập quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; Điều 3, Nghị định số 10-CP ngày 17/02/1993 quy định về bảo vệ an toàn các công trình xăng dầu; Điều 5, Luật viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009.

Các đối tượng bảo vệ là các nhà máy cấp nước sinh hoạt; nhà máy xử lý chất thải; kho xăng dầu trung tâm; hệ thống đường truyền dẫn viễn thông và các công trình viễn thông quan trọng.

Tiêu chí để khoan định: “*Hành lang bảo vệ từ 20 ÷ 300m*”;

IV.1.2.3. Tiêu chí khoan định khu vực tạm thời cấm HDKS

- Đối tượng 1: do yêu cầu về quốc phòng, an ninh. Căn cứ vào yêu cầu cụ thể của Quân sự và Công an để chỉnh sửa kịp thời ranh giới tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Đối tượng 2: Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản.

Căn cứ vào yêu cầu của Sở Văn hóa - Thông tin, Sở Tài nguyên và Môi trường và tài liệu phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản để bổ sung, chỉnh sửa ranh giới tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Đối tượng 3: Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Tiêu chí liên quan đến đối tượng này là xác định các khu vực liên quan đến nguy cơ xói lở bờ sông, xói lở bờ biển do hoạt động khoáng sản để điều chỉnh vào khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

IV.2. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

IV.2.1. Phương pháp thực hiện

Để giải quyết được các mục tiêu, nhiệm vụ được phê duyệt, đơn vị Tư vấn đã tiến hành các phương pháp thực hiện sau:

1. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có

Phương pháp này sử dụng cho nội dung rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, thu thập, tổng hợp tài liệu liên quan. Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

2. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa

Đây là phương pháp được dùng cho các nội dung:

- + Khảo sát kiểm tra các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS;
- + Đo vẽ bổ sung khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS, bao gồm các diện tích quan trọng cần chi tiết, chính xác hóa ranh giới khoan định.

3. Phương pháp tổng hợp tài liệu trong phòng

Phương pháp này sử dụng cho nội dung thành lập hồ sơ, xây dựng cơ sở dữ liệu các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS. Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel và các phần mềm chuyên dùng khác. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các phụ lục, bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Nội dung thực hiện theo phương pháp này gồm:

- + Chỉnh lý, chính xác hóa các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS;
- + Lập hồ sơ các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS
- + Xây dựng cơ sở dữ liệu về khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS;
- + Viết báo cáo kết quả khoan định các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS.

4. Phương pháp thành lập bản đồ

Các loại bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm chuyên môn như Microstation, MapInfor và một số phần mềm chuyên dùng khác; sử dụng cho các nội dung:

- + Thành lập bản đồ khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS toàn tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã tỷ lệ 1:50.000;
- + Thành lập các bản đồ chi tiết khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS theo từng lĩnh vực tỷ lệ 1:10.000 ÷ 1:25.000;
- + Số hóa bản đồ.

5. Phương pháp tham vấn, chuyên gia

Đây là phương pháp tham khảo, đánh giá, xin ý kiến của các chuyên gia, các cơ quan, đơn vị quản lý có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý, thực hiện nhiệm vụ. Phương pháp này sử dụng cho mục:

- Lấy ý kiến các các Sở, Ban Ngành thuộc tỉnh và các chuyên gia;
- Lấy ý kiến các các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan;

- Tham vấn.

IV.2.2. Nội dung, khối lượng công việc đã thực hiện

Trên cơ sở đề cương đã phê duyệt, đơn vị Tư vấn cùng các đơn vị phối hợp đã triển khai thực hiện các nội dung khối lượng công việc cụ thể được tổng hợp trong bảng IV.1.

Bảng IV.1. Khối lượng công việc đã thực hiện

TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng theo đề cương	Khối lượng thực hiện	Ghi chú
I	Lập đề cương	ĐC	1	1	
II	Nội dung thực hiện				
1	Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, thu thập tài liệu, thông tin liên quan	ngày	131	131	
2	Khảo sát, điều tra thực địa	km ²	30	39	
3	Đo vẽ bổ sung chi tiết				
3.1	Thực địa	km ²	15	28	
3.2	Văn phòng	km ²	15	28	
4	Tổng hợp, chỉnh lý, thành lập hồ sơ báo cáo, xây dựng CSDL các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS				
4.1	Chỉnh lý, chính xác hóa, khoan định các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS	mảnh	8	8	
4.2	Lập hồ sơ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS	công	280	280	
4.2.1	Lập hồ sơ các khu vực cấm HĐKS	công	220	220	
4.2.2	Lập hồ sơ các khu vực tạm thời cấm HĐKS	công	60	60	
4.3	Lập bản đồ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS 1:50.000	công	144	144	
4.4	Xây dựng CSDL các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS	công	312	312	
4.4.1	Xây dựng khung CSDL	công	62	62	
4.4.2	Xây dựng dữ liệu không gian	công	170	170	
4.4.3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính	công	80	80	
4.5	Số hóa bản đồ	mảnh	8	8	
III	Lập báo cáo	BC	1	1	
IV	Bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ báo cáo	công	30	30	

TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng theo đề cương	Khối lượng thực hiện	Ghi chú
V	Các khối lượng khác				
1	Lấy ý kiến chuyên gia, các Sở, Ban Ngành trong tỉnh	bài viết	19	20	
2	Lấy ý kiến các Bộ và cơ quan ngang Bộ liên quan		10	10	
3	In bản đồ, phô tô tài liệu, đóng quyển báo cáo				
3.1	Biên tập, dàn trang in bản đồ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS	công	15	15	
3.2	In màu bản vẽ của 08 huyện, TX, TP	A0	16	16	Mỗi huyện 2 tờ A0
3.3	In màu bản đồ toàn tỉnh, 23 bản đồ	A0	46	138	Đề cương lập BĐ 1:100.000, mỗi BĐ 2 tờ A0; Thực hiện BĐ 1:50.000, mỗi BĐ 6 tờ A0
3.4	In màu bản vẽ chi tiết	A4	300	412	KV cấm, tạm thời cấm HĐKS thực tế tăng 112 KV
3.5	Phô tô tài liệu	A0	300	300	
3.6	Phô tô, đóng quyển báo cáo	quyển	100	100	
4	Thuê xe khảo sát	Ngày	20	20	

1. Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung; thu thập tài liệu, thông tin liên quan

Tiến hành thu thập, rà soát các tài liệu hiện có liên quan tại các Sở, Ban, Ngành, các huyện, thị xã, thành phố (đặc biệt các file dữ liệu giải thửa địa chính các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS).

Khi rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS đã chú ý cố gắng tránh chồng lấn các quy hoạch đã được phê duyệt (trong đó ưu tiên là các quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch khoáng sản; quy hoạch 3 loại rừng; quy hoạch quốc phòng, an ninh).

Khối lượng thực hiện gồm 2 phần là rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và thu thập tài liệu mới.

Căn cứ vào yêu cầu khoanh định 5 nhóm đối tượng khu vực cấm HĐKS và 3 nhóm đối tượng khu vực tạm cấm HĐKS để tiến hành rà soát, chỉnh sửa, bổ sung lại các tài liệu đã có và thu thập tiếp các nguồn tài liệu mới. Đơn vị tư vấn đã cùng các Sở, Ban, Ngành (trực tiếp là các cộng tác viên) rà soát lại danh mục,

tiêu chí khoan định, ranh giới, diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan để bổ sung, hoàn chỉnh.

Khối lượng thu thập các tài liệu chính được tổng hợp ở bảng IV.2.

Bảng IV.2. Tổng hợp các tài liệu thu thập

TT	Nơi thu thập -Tên tài liệu	Đơn vị tính (đ)	Số lượng	Dạng tài liệu		
				Dạng giấy	Dạng số	Ảnh chụp
I	Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa					
I.1	Bản đồ địa hình tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ: 1:50.000	File B.đồ	1		x	
I.2	Bản đồ địa hình tỉnh Khánh Hòa 1:25.000	File B.đồ	1		x	
I.3	Bản đồ địa chính cấp xã tỉnh Khánh Hòa 1:10.000	File B.đồ	1		x	
I.4	Bản đồ địa chính cấp xã tỉnh Khánh Hòa 1:2.000	File B.đồ	1		x	
I.5	Báo cáo kết quả lập dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015. Nguyễn Đức Thái và n.n.k, 2008.	File BC, phụ lục và B.đồ	1	x	x	
I.6	Báo cáo điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015. Lưu Thế Long và n.n.k, 2012.	File BC và B.đồ	1		x	
I.7	Báo cáo điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015. Nguyễn Đăng Sơn và n.n.k, 2014.	File BC và B.đồ	1		x	
I.8	Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hoà.	File BC và B.đồ	1		x	
I.9	Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/4/2013 của Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hoà.	NQ	1	x		
I.10	Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Vạn Ninh.	QĐ	1	x		
I.11	Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 05/03/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị xã Ninh Hòa.	QĐ	1	x		

TT	Nội thu thập -Tên tài liệu	Đơn vị tính (đ)	Số lượng	Dạng tài liệu		
				Dạng giấy	Dạng số	Ảnh chụp
I.12	Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Nha Trang	QĐ	1	x		
I.13	Quyết định số 2927/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Diên Khánh.	QĐ	1	x		
I.14	Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Cam Lâm.	QĐ	1	x		
I.15	Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Cam Ranh.	QĐ	1	x		
I.16	Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Khánh Vĩnh.	QĐ	1	x		
I.17	Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 14/11/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Khánh Sơn.	QĐ	1	x		
I.18	Báo cáo thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa – Chi cục BVMT	File BC	1		x	
II	Sở Văn hóa và Thể thao Khánh Hòa					
II.1	Tổng hợp các di tích LSVH-DLTC					
	Di tích LSVH-DLTC cấp quốc gia	File BC	1		x	
	Di tích LSVH-DLTC cấp tỉnh	File BC	1		x	
	Di tích LSVH-DLTC đã có quyết định xếp hạng	File BC	1		x	
II.2	Trích lược hồ sơ các Di tích LSVH-DLTC	File ảnh				x
II.3	Quy hoạch Phát triển ngành Văn hóa đến 2020, định hướng đến 2030	File BC	1		x	
II.4	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát khảo cổ học Khánh Hòa	File BC	1		x	

TT	Nội thu thập -Tên tài liệu	Đơn vị tính (đ)	Số lượng	Dạng tài liệu		
				Dạng giấy	Dạng số	Ảnh chụp
III	Sở Giao thông vận tải Khánh Hòa					
III.1	Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam;	QĐ	1		x	
III.2	Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 10/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2050;	QĐ	1		x	
III.3	Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;					
III.4	Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Khánh Hòa	File BC và B.đồ	1		x	
III.5	QĐ 2031 ngày 18/8/2008 của UBND tỉnh Khánh Hòa Triển khai Nghị quyết số 34/2007/NQ-HĐND ngày 21/12/2007 của HĐND tỉnh V/v thông qua Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Khánh Hòa giai đoạn năm 2006 đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Các Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo.	QĐ	1	x		
III.6	QĐ 1086 ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v điều chỉnh lộ giới một số tuyến đường tại phụ lục 1 được đính kèm trong Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008. Phụ lục 01 kèm theo.	QĐ	1	x		
III.7	Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống đường gom dọc quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	QĐ			x	
IV	Sở Công thương Khánh Hòa					
IV.1	Quy hoạch Phát triển điện lực Khánh Hòa	File BC và B.đồ	1	x	x	
IV.2	Quy hoạch điều chỉnh Phát triển công nghiệp tỉnh KH	File BC	1		x	
IV.3	BC Phát triển ngành dầu khí VN	File BC	1		x	
IV.4	BC tổng hợp hiện trạng SX xăng dầu Khánh Hòa	File BC	1		x	
V	Sở Nông nghiệp và PTNT Khánh Hòa					
V.1	Hồ sơ quản lý Quy hoạch rừng	File BC và B.đồ	1		x	
V.2	Bản đồ Quy hoạch và các QĐ quy hoạch PT và BV rừng	File BC và B.đồ	1		x	

TT	Nơi thu thập -Tên tài liệu	Đơn vị tính (đ)	Số lượng	Dạng tài liệu		
				Dạng giấy	Dạng số	Ảnh chụp
V.3	BC giám sát Quản lý và sử dụng công trình thủy lợi trên địa bàn Khánh Hòa	File BC	1		x	
V.4	QĐ 94 ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa V/v phê duyệt Dự án điều chỉnh khu bảo tồn TN Hòn Bà	File QĐ	1		x	
V.5	Quy hoạch thủy lợi tỉnh Khánh Hòa	File BC và B.đồ	1		x	
V.6	Báo cáo liên Sở NN&PTNN-TC-KH-ĐT thực hiện Thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Thuyết minh, Phụ lục).	BC	1	x		
VI	Sở Thông tin và Truyền thông Khánh Hòa					
VI.1	Thống kê các trạm phát sóng thông tin di động	File TK	1		x	
VI.2	Thống kê các tuyến cáp quang	File TK	1		x	
VII	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong					
VII.1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030	File TM và B.đồ	1		x	
VII.2	Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030.	QĐ	1		x	
VIII	Sở Xây dựng					
VIII.1	Điều chỉnh Quy hoạch chung hệ thống cấp nước Thành phố Nha Trang và khu vực phụ cận thuộc huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm đến năm 2015 và định hướng đến 2025	File TM và B.đồ			x	
VIII	Bộ CHQS tỉnh					
VIII.1	Kiểm tra, rà soát số liệu, diện tích đất quốc phòng và khu vực địa hình ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng	Tập	1	x		
VIII.2	Cung cấp số liệu để hoàn thành Báo cáo khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm HDKS	Tập	1	x		

Kết quả công tác rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và thu thập tài liệu đã thành lập được sơ đồ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS kèm theo bảng thống kê các khu vực này theo đơn vị huyện, xã; làm cơ sở tiến hành điều tra thực địa chính xác hóa ranh giới các khu vực đã có và tiếp tục khoan định các khu vực mới tổng hợp.

2. Khảo sát thực địa và đo vẽ bổ sung chi tiết

- *Mục đích:* kiểm tra, bổ sung, chính xác hóa ranh giới các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS ngoài thực địa; tập trung vào các tuyến chuẩn, các vị trí quan trọng, cần xác định chi tiết ranh giới.

- *Nội dung:*

+ Xác định tọa độ điểm khảo sát theo tọa độ VN 2000 múi 3⁰ Khánh Hòa bằng máy GPS cầm tay;

+ Xác định vị trí, địa danh, diện tích, ranh giới các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS bằng các đoạn thẳng khép góc ngoài thực địa;

+ Chụp ảnh; vẽ hình; phỏng vấn;

+ Đối sánh khu vực đã khoan định trong phòng với thực tế;

+ Khoan định ranh giới các khu vực mới điều tra;

+ Kiểm tra, rà soát các khu vực đang hoạt động khoáng sản nhưng nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS;

+ Chuyển điểm khảo sát và ranh giới lên bản đồ thực địa;

+ Ghi chép tổng hợp các nội dung đã khảo sát, vẽ bình đồ vị trí minh họa vào sổ nhật ký thực địa.

Khối lượng đã điều tra thực địa chủ yếu gồm 2 dạng sau:

2.1. Khảo sát kiểm tra thực địa

Khối lượng đã thực hiện tập trung vào 9 tuyến chuẩn cắt qua khu vực cần kiểm tra, chỉnh sửa ranh giới; phân bổ cho 8 huyện, thành phố, thị xã, được tổng hợp trong bảng IV.3.

Bảng IV.3. Tổng hợp khối lượng khảo sát thực địa

TT	Tên huyện, TP, TX	Tên tuyến, hành trình	Số Km hành trình (km)	Số điểm khảo sát (điểm)
A	Khảo sát kiểm tra khu vực cấm, tạm thời cấm HDKS		216	77
I	Vạn Ninh		28,5	12
1		Tuyến 1: Tân Dân - hồ Hoa Sơn - Đèo Cổ Mã	28,5	12
II	Ninh Hòa		48,3	12
2		Tuyến 2: hồ Đá Bàn - hồ Suối Sim - hồ Suối Trầu	25,3	6
3		Tuyến 3: sông Cái Ninh Hòa, đoạn Ninh Sim - Ninh Giang	23,0	6
III	Nha Trang		12,0	4
4		Tuyến 4: dọc sông Cái từ cầu Trần Phú lên cầu Phú Lộc	12,0	4
IV	Diên Khánh		7,0	12
5		Tuyến 5: Diên Lâm - hồ Láng Nhót - hồ Suối Dầu	7,0	12
V	Cam Lâm		18,0	10
6		Tuyến 6: hồ Cam Ranh - Cam Đức - Cam Hải Đông	18,0	10
VI	Cam Ranh		24,0	10
7		Tuyến 7: hồ Suối Hành - núi Dốc Sạn - núi Ba Tu	24,0	10
VII	Khánh Vĩnh		57,0	12
8		Tuyến 8: thị trấn Khánh Vĩnh - Cầu Bà - Giang Ly	57,0	12
VIII	Khánh Sơn		21,0	5
9		Tuyến 9: Sơn Trung - thị trấn Tô Hạp - Sơn Lâm	21,0	5
B	Đo vẽ bổ sung chi tiết khu vực cấm, tạm thời cấm HDKS		388	169

TT	Tên huyện, TP, TX	Tên tuyến, hành trình	Số Km hành trình (km)	Số điểm khảo sát (điểm)
I	Vạn Ninh		35,0	14
1		Hành trình 1	16,0	6
2		Hành trình 2	19,0	8
II	Ninh Hòa		127,0	72
3		Hành trình 3	32,0	10
4		Hành trình 4	9,0	13
5		Hành trình 5	32,0	11
6		Hành trình 6	20,0	20
7		Hành trình 7	34,0	18
III	Nha Trang		53,0	31
8		Hành trình 8	23,0	9
9		Hành trình 9	15,0	14
10		Hành trình 10	15,0	8
IV	Diên Khánh		53,0	30
11		Hành trình 11	26,0	6
12		Hành trình 12	15,0	14
13		Hành trình 13	12,0	10
V	Cam Lâm		36,0	8
14		Hành trình 14	16,0	5
15		Hành trình 15	20,0	3
VI	Cam Ranh		32,0	5
16		Hành trình 16	32,0	5

TT	Tên huyện, TP, TX	Tên tuyến, hành trình	Số Km hành trình (km)	Số điểm khảo sát (điểm)
VII	Khánh Vĩnh		52,0	9
17		Hành trình 17	17,0	5
18		Hành trình 18	35,0	4
Tổng cộng khảo sát kiểm tra và đo vẽ bổ sung			604,0	246

Theo đề cương, công tác khảo sát tương đương với tỷ lệ 1:50.000 với số điểm khảo sát 60 điểm/30km², mật độ 2 điểm/km². Kết quả thực hiện được 77 điểm/39 km², chiều dài tuyến khảo sát là 216km, vượt yêu cầu đề ra.

Các khu vực khảo sát kiểm tra trên 9 tuyến chuẩn nêu trên tập trung vào các đối tượng di tích LSVH - DLTC, hồ thủy lợi, các hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải và 2 tuyến sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang liên quan đến xói lở bờ sông do khai thác cát. Kết quả khảo sát đã cung cấp các cơ sở tin cậy để tiến hành đo vẽ bổ sung chi tiết một số khu vực cần thiết và khoanh định chính xác ranh giới khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

2.2. Đo vẽ bổ sung chi tiết

Các khu vực tiến hành đo vẽ bổ sung bao gồm diện tích quan trọng cần chi tiết, chính xác hóa ranh giới (các diện tích có nhiều khu vực cấm HĐKS mới so với kết quả đã khoanh định trước đây; các khu vực có ranh giới hoạt động khoáng sản chùng lún lên hồ, đập thủy lợi, đất phòng thủ quốc phòng, kết cấu hạ tầng giao thông, truyền dẫn thông tin...), được tổng hợp trong bảng IV.3.

Khối lượng đo vẽ theo đề cương là 90 điểm/15km², mật độ 6 điểm/km² (tương ứng với tỷ lệ 1:25.000). Kết quả thực hiện được 169 điểm/28 km², chiều dài tuyến khảo sát là 388km; vượt 79 điểm/13km² so với đề cương.

Các điểm đo vẽ được thực hiện trên 18 hành trình (trong đó Vạn Ninh 2, Ninh Hòa 5, Nha Trang 3, Diên Khánh 3, Cam Lâm 2, Cam Ranh 1, Khánh Vĩnh 1). Kết quả đã đo vẽ, khảo sát đầy đủ các khu vực cấm HĐKS mới xuất hiện trong giai đoạn 2008 ÷ 2015 thuộc các đối tượng di tích LSVH - DLTC, hồ thủy lợi, các hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải...

Nguyên nhân vượt khối lượng điều tra thực địa (điều tra, khảo sát 17 điểm/9km² và đo vẽ bổ sung chi tiết 79 điểm/13km²) do khối lượng các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS thực tế chưa được điều tra giai đoạn trước lớn hơn so với dự kiến trong đề cương. Các khối lượng này nằm trong giai đoạn 2009 – 2015, mới được các Sở, Ban, Ngành cung cấp (nhiều nhất là các điểm Di tích LSVH - DLTC mới được công nhận).

Kết quả đo vẽ bổ sung cùng với khảo sát kiểm tra đã cung cấp đầy đủ các cơ sở tài liệu thực địa quan trọng về các đối tượng cấm, tạm thời cấm HĐKS để tiến hành các bước tổng hợp trong phòng khoan định chính xác ranh giới của chúng.

3. Tổng hợp, chỉnh lý, thành lập hồ sơ báo cáo, xây dựng CSDL các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS

Công tác tổng hợp tài liệu trong phòng gồm các mục công việc sau:

3.1. Chỉnh lý, chính xác hóa các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS;

Toàn bộ tài liệu thu thập, khảo sát thực địa được tổng hợp, chỉnh lý để khoan định chính xác ranh giới các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS. Những khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS chủ yếu cần chỉnh lý, chính xác hóa lại ranh giới bao gồm:

- Hành lang bảo vệ các khu vực di tích LSVH - DLTC;
- Hành lang bảo vệ an toàn các công trình (công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc);
- Chỉnh sửa ranh giới các khu vực đã khoan định trước đây và khoan định ranh giới các khu vực mới.

Khối lượng đã thực hiện chỉnh lý, chính xác hóa quy ra là 8 mảnh bản đồ.

3.2. Lập hồ sơ các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS

Nội dung thực hiện gồm:

3.2.1. Thành lập các bản đồ chi tiết tỷ lệ 1:25.000 ÷ 1:10.000

Các bước thực hiện như sau:

- Chuyển tọa độ, ranh giới các khu vực khảo sát ngoài thực địa lên bản đồ giải thửa địa chính cấp xã tỷ lệ 1:2000 để xác định vị trí, ranh giới, diện tích có đối tượng cấm, tạm thời cấm HĐKS trên bản đồ;
- chuyển vị trí, ranh giới, diện tích khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS vào nền địa hình tỷ lệ 1:25.000 ÷ 1:10.000, cắt mảnh bản đồ phù hợp với diện tích nghiên cứu;
- Khoan định chính xác ranh giới các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS bằng các đoạn thẳng khép góc, xác định các điểm khép góc trên bản đồ và diện tích khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS; trình bày hoàn chỉnh nội dung, hình thức bản đồ chi tiết.

Các bản đồ chi tiết tỷ lệ 1:25.000 ÷ 1:10.000 được thành lập cho các đối tượng có diện tích nhỏ, khó xác định, theo dõi trên bản đồ tỷ lệ 1:50.000 và thường có ranh giới, hình dạng phức tạp. Đó là các đối tượng di tích LSVH - DLTC; công trình hồ đập; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, kho xăng dầu, khí và các khu vực liên quan đến phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Kết quả đã thành lập được tổng cộng 447 bản đồ chi tiết các loại, trong đó:

- Di tích LSVH – DLTC: 286 bản đồ;
- Hồ thủy lợi: 88 bản đồ;
- Các hệ thống cấp, thoát nước: 43 bản đồ;
- Các hệ thống xử lý chất thải: 10 bản đồ;
- Các kho xăng dầu: 3 bản đồ;
- Các công trình viễn thông: 4 bản đồ;
- Các khu vực tạm thời cấm HĐKS liên quan đến di tích LSVH – DLTC, bảo tồn thiên nhiên, phòng tránh khắc phục hậu quả thiên tai: 13 bản đồ.

3.2.2. Thành lập bản đồ khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS tỷ lệ 1: 50.000

Theo đề cương, bản đồ này thành lập ở tỷ lệ 1:100.000. Trong quá trình thực hiện các tác giả đã cố gắng thể hiện ở tỷ lệ 1:50.000 để tăng mức độ chính xác, rõ ràng, dễ sử dụng và đảm bảo yêu cầu đồng bộ, khoa học, phù hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản tỉnh Khánh Hòa, cụ thể xuất phát từ các yêu cầu sau:

- Thể hiện rõ ràng, chính xác ranh giới các các đối tượng khoanh định: hầu hết các đối tượng di tích LSVH – DLTC, hệ thống cấp, thoát nước, xử lý chất thải, kho xăng dầu, tôn giáo có diện tích đất chứa đối tượng rất nhỏ (nhiều đối tượng chỉ tới 0,1 ÷ 0,2ha), nếu thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:100.000 thì rất khó theo dõi. Do vậy, khi thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:50.000 thì ranh giới của các đối tượng này sẽ rõ ràng, chính xác và dễ theo dõi, sử dụng hơn;

- Hệ thống tài liệu, bản đồ phải đồng bộ, khoa học, phù hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu chung về địa chất, khoáng sản tỉnh Khánh Hòa: các cơ sở dữ liệu về địa hình, địa chất, khoáng sản, khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS đã có của tỉnh Khánh Hòa hiện nay hầu hết được tổng hợp, thể hiện và quản lý trên các bản đồ tỷ lệ 1:50.000. Do vậy, việc thành lập bản đồ khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS ở tỷ lệ 1: 50.000 sẽ nâng cao tính kế

thừa và giúp cho quá trình liên kết, tích hợp, quản lý, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) địa chất, khoáng sản được đồng bộ, thuận lợi, khoa học, chính xác.

Các bước xây dựng bản đồ khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS tỷ lệ 1: 50.000 như sau:

- *Bước 1:* xây dựng bản đồ nền địa hình tỉnh Khánh Hòa tỉ lệ 1:50.000

Bản đồ được xây dựng trên hệ thống phần mềm Microstation do Trung tâm Công nghệ Thông tin - Sở TNMT Khánh Hòa cung cấp; chuyển sang phần mềm MapInfor. Bản đồ được biên tập, tổng quát hóa theo các nội dung sau: địa giới các cấp; giao thông lấy đến đường liên xã; thủy hệ thể hiện các sông, suối chính và ghi chú; địa danh: tên huyện, tên xã, tên thôn bản; địa hình. Bản đồ nền được thành lập ở hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3° nội bộ Khánh Hòa.

- *Bước 2:* xây dựng chú giải bản đồ khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS tỷ lệ 1: 50.000

Trên cơ sở các yêu cầu cần thể hiện, sử dụng các quy trình, quy phạm, hướng dẫn, tài liệu hiện có để xây dựng chú giải cho bản đồ. Nội dung chú giải phân chia ra 2 nhóm: khu vực cấm HĐKS và khu vực tạm thời cấm HĐKS. Đối với khu vực cấm HĐKS thể hiện rõ 5 loại khu vực cấm, phân biệt rõ ranh giới cấm HĐKS, hiện trạng, quy hoạch bằng ký hiệu, đường nét, màu sắc, nét chài,... Đối với khu vực tạm thời cấm HĐKS thể hiện rõ 2 loại (Bảo tồn thiên nhiên, Di tích LSVH – DLTC và Phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai).

- *Bước 3:* khoan vẽ khu vực cấm, tạm cấm HĐKS

+ Ranh giới các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS được khoan định bằng các đoạn thẳng khép góc, tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ ô vuông VN 2000, kinh tuyến trục $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3° nội bộ Khánh Hòa.

+ Đối tượng công trình giao thông, dẫn điện, thông tin do phân bố dạng tuyến nên không xác định các điểm khép góc mà chỉ thể hiện diện tích các hành lang bảo vệ an toàn được tính toán theo quy định từ cấp đường, chiều dài, lộ giới quy hoạch; loại lưới điện; kèm theo phải xác định được tọa độ vị trí điểm đầu và điểm cuối của tuyến cấm HĐKS.

+ Đối với khu vực đất quốc phòng, an ninh do BCHQS Tỉnh, Công an Tỉnh quản lý, khoan định và cung cấp; sau đó được chuyển cho đơn vị thực hiện để tổng hợp, xác định trên nguồn bản đồ do ngành tài nguyên quản lý và chuyển vẽ lên bản đồ nền quản lý, có sự thống nhất với ngành quốc phòng, an ninh. Khi đưa ra sử dụng, các khu vực này không thể hiện trên bản đồ tỉ lệ 1:50.000 mà chỉ thể hiện trong sổ phụ lục tổng hợp để đảm bảo an toàn, bí mật Quốc gia.

Các nguồn bản đồ được sử dụng để liên kết, chồng xếp, khoan định ranh giới bao gồm:

a. Bản đồ chi tiết tỷ lệ 1:25.000 ÷ 1:10.000 khu vực cấm, tạm cấm HĐKS đã thành lập;

b. Bản đồ địa chính cấp xã, gồm các loại bản đồ sau:

* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo tài liệu kiểm kê 2014 cấp xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã);

* Bản đồ đo đạc địa chính tỉ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000;

* Bản đồ địa chính cấp xã tỉ lệ 1:10.000;

c. Các bản đồ chuyên ngành có liên quan, bao gồm:

* Bản đồ Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:100.000;

* Bản đồ lưới điện 500 - 220 – 110KV tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 tỷ lệ 1:100.000;

* Bản đồ Quy hoạch phát triển và bảo vệ rừng tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:100.000;

* Bản đồ hiện trạng, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:100.000;

* Bản đồ Quy hoạch thủy lợi tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:100.000;

d. Các bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bao gồm:

* Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:100.000, năm 2013;

* Bản đồ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, năm 2014;

* Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất của 8 huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:100.000, năm 2013 ÷ 2015;

e. Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:50.000, năm 2008.

f. Bản đồ Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015 tỷ lệ 1:50.000, năm 2012.

g. Bản đồ Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015 tỷ lệ 1:50.000, năm 2014.

Tiến hành chồng xếp, rà soát, điều chỉnh, bổ sung, khoan vẽ ranh giới khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1: 50.000; xác định các phần diện tích trùng nhau, giao nhau giữa các khu vực cấm, tạm thời cấm để tổng hợp, xử lý, khoan định chính xác lại ranh giới; tính diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

Nội dung, quy cách thể hiện các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên bản đồ theo chú giải đã lập. Biên tập thành các nhóm, loại khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS tương ứng với từng tiêu chí theo các ký hiệu, màu sắc, đường chãi và các level (lớp) khác nhau để thuận tiện cho công tác quản lý, sử dụng.

- *Bước 4:* Chồng xếp bản đồ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS với bản đồ quy hoạch khoáng sản tỉnh Khánh Hòa năm 2014 để xác định các khu vực chồng lấn, đề xuất phương án xử lý đối với các phần giao nhau giữa khu vực thuộc diện cấm, tạm thời cấm với khu vực có HĐKS; quyết định phạm vi, ranh giới, diện tích chính thức đề nghị cấm, tạm thời cấm HĐKS tỉnh Khánh Hòa.

- *Bước 5:* Biên tập tổng thể, hoàn thiện bản đồ.

3.2.3. Thành lập các phụ lục khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS

Tiến hành tổng hợp, lập các phụ lục khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS theo từng lĩnh vực quản lý (12 phụ lục). Mỗi phụ lục gồm: Tổng hợp khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS theo từng lĩnh vực; các bản đồ chi tiết vị trí một số khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS tỷ lệ 1:10.000 ÷ 1:25.000.

3.2.4. Khối lượng đã thực hiện:

- Lập hồ sơ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS: 280 công, trong đó:
 - + Lập hồ sơ các khu vực cấm HĐKS: 220 công;
 - + Lập hồ sơ các khu vực tạm thời cấm HĐKS: 60 công;
- Lập bản đồ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS 1:50.000: 144 công.

3.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu về khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS

a. Xây dựng khung cơ sở dữ liệu

Bản đồ khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS tỉnh Khánh Hòa tỷ lệ 1:50.000 được xây dựng trên phần mềm MapInfor, thiết lập trên 2 nguồn dữ liệu chính là thông tin GIS cùng thuộc tính và thông tin truyền thống (được thiết lập trên MS.Office và các phần mềm ứng dụng khác).

Khung cơ sở dữ liệu được sắp xếp, phân chia theo 2 nhóm khu vực cấm HĐKS và khu vực tạm thời cấm HĐKS. Trong nhóm khu vực cấm HĐKS phân chia ra 5 loại theo lĩnh vực, tương ứng với các lớp (layer) khác nhau.

b. Xây dựng dữ liệu không gian

Cơ sở dữ liệu không gian là các bản đồ, ở đây là các bản đồ chi tiết của các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS tỷ lệ 10.000 ÷ 1:25.000; các dữ liệu về nhóm, loại khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS theo

lĩnh vực (di tích LSVH – DLTC; rừng phòng hộ, đặc dụng; quốc phòng, an ninh; công trình hồ đập thủy lợi; giao thông; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc...).

- Các đối tượng không gian được chia thành 4 loại: Điểm (POINT), Đường (LINE), Vùng (POLYGON), Chữ (TEXT). Cách thể hiện 4 loại đối tượng không gian như sau:

+ Điểm : Xác định bằng một vị trí trong không gian (X, Y). Điểm được thể hiện bằng các ký hiệu (SYMBOL), màu sắc (COLOR), kích cỡ (SIZE).

+ Vùng : xác định bằng chuỗi các cặp tọa độ của các đường bao khép kín trong không gian (Xi, Yi). Vùng được thể hiện bằng các loại tô màu (PATTERN), màu sắc (COLOR).

+ Chữ : Xác định bằng một cặp tọa độ trong không gian (X, Y) và một dòng chữ. Chữ được thể hiện bằng các kiểu chữ (FONT), màu sắc (COLOR), kích cỡ (SIZE), góc nghiêng chữ (ENGLE).

- Cách tổ chức thông tin

+ TABLE (Bảng): dữ liệu không gian cũng được phân ra thành các lớp thông tin khác nhau (layer), mỗi lớp thông tin không gian được đặt trong một TABLE. Khi sử dụng có thể thực hiện các thao tác đóng, mở, sửa đổi, lưu cất ... các TABLE này.

Để tạo thành một TABLE cần có ít nhất là 2 file, file thứ nhất .TAB chứa toàn bộ các cấu trúc của dữ liệu, file thứ hai .DAT chứa dữ liệu thô (gốc). Nếu trong một TABLE có chứa các đối tượng đồ họa sẽ có 2 file nữa đi kèm, file .MAP mô tả các đối tượng đồ họa và file .ID chứa các tham số chiếu liên kết giữa dữ liệu với các đối tượng đồ họa. Một số các TABLE còn có thể thêm file .IND file này cho phép người sử dụng tìm kiếm đối tượng trên bản đồ bằng lệnh Find.

+ WORKSPACE (Vùng làm việc): mỗi TABLE chỉ chứa chứa 1 lớp thông tin, trong khi đó trên 1 không gian làm việc có rất nhiều lớp thông tin khác nhau. WORKSPACE sẽ gộp toàn bộ lớp thông tin khác nhau lại tạo thành 1 tờ bản đồ hoàn chỉnh với đầy đủ các yếu tố nội dung.

c. Xây dựng dữ liệu thuộc tính

Cơ sở dữ liệu thuộc tính là các thông tin mô tả cho các đối tượng có trong cơ sở dữ liệu không gian, được thiết lập trên 2 nguồn dữ liệu chính sau:

- Dữ liệu thuộc tính được thiết lập trực tiếp trên bản đồ MapInfor từ các đối tượng chứa các trường dữ liệu, hoặc được số hóa theo quy trình GIS (ở đây là các bản đồ chi tiết của các khu cấm, tạm thời cấm HĐKS tỷ lệ 10.000 ÷ 1:25.000, các bảng tổng hợp khu cấm, tạm thời cấm HĐKS theo từng lĩnh vực).

- Thông tin truyền thống được soạn thảo từ bộ MS.Office (ảnh chụp đối tượng; các bản đồ chi tiết dưới dạng file ảnh; ...).

- Các nguồn thông tin hoàn chỉnh được đưa về định dạng thành các tài liệu điện tử có kích thước nhỏ, gọn, dễ dàng trao đổi mà không phụ thuộc vào kích hoạt phần mềm.

- Khi cần hiệu đính hay cập nhật dữ liệu, chỉ cần thao tác trên tài liệu gốc và ghi đè lên file cũ bằng máy in PDF hoặc trình tạo file *.pdf.

d. Các thao tác cần thiết khi sử dụng

- Mở *Workspace*: mở bản đồ khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

- Sử dụng các công cụ của MapInfor để truy cập thông tin:

+ Công cụ *Information (I)*: chọn công cụ I trên thanh công cụ *Tools*, bấm vào các đối tượng chủ yếu trên bản đồ (loại khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS...)

+ Mở thanh lệnh *New Window browse* trong menu *Window*, di chuyển bằng các thanh trượt để tìm kiếm các dữ liệu cần thiết.

+ Từ Menu *Window* chọn *Tile Window*, lúc này có hai cửa sổ xếp hàng trên màn hình (một cửa sổ là bản đồ, một cửa sổ là dữ liệu). Chọn công cụ *Select* bấm vào đối tượng trên bản đồ; trong menu *Query* chọn *Find selection*, cửa sổ dữ liệu tự động đưa màn hình về dòng dữ liệu đang được chọn.

Ngược lại, khi chọn dòng dữ liệu trong cửa sổ dữ liệu => *Find selection*, từ cửa sổ bản đồ tự động đưa bản đồ về trung tâm vùng có đối tượng được chọn

+ Dùng công cụ *Link* (tia sét) trên thanh công cụ *Tools* bấm vào các nút nhỏ bố trí chung quanh các đối tượng khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS để truy cập các thông tin chi tiết của đối tượng:

* Nút dưới bên trái (màu xanh lá) là ảnh chụp khu vực;

* Nút trên bên trái (màu đỏ) là bản đồ khu vực.

e. Cập nhật và bổ sung thông tin

- Chỉnh sửa dữ liệu cũ:

+ Chỉnh sửa số liệu, soạn thảo văn bản, thay thế thông tin, thay đổi hình vẽ, bản vẽ hay ảnh chụp bằng chính các phần mềm ứng dụng ban đầu tạo ra nguồn tài liệu, dữ liệu.

+ Sau đó ghi đè lên file cũ bằng máy in PDF hoặc trình tạo file *.pdf bằng chính tên ban đầu của nó.

+ Đối với thông tin là các trường dữ liệu của MapInfo chứa trong các *Browser*, ta có thể dùng công cụ *Information* hay cửa sổ *Browser* để chỉnh sửa, cập nhật trực tiếp.

- Bổ sung các thông tin còn thiếu:

Các nguồn tài liệu được link bằng cách tạo mới văn bản hay tài liệu đó bằng các ứng dụng gốc rồi ghi lại bằng máy in PDF hoặc trình tạo file *.pdf và đặt tên theo qui định. Vì đã được cài sẵn, khi ta truy cập MapInfo sẽ tự động nhận dạng và link đến.

- Tạo đối tượng mới trên bản đồ:

+ Trong cửa sổ *Layer control* kích hoạt *Layer* chứa đối tượng =>

Editable => OK.

+ Trong thanh công cụ *Standards* chọn *Points* => chọn loại *Symbol* (hay *Region*) theo quy định của bản đồ.

+ Dùng công cụ *Information* nhập trực tiếp thông tin dữ liệu vào các trường (ví dụ, số hiệu khu vực cấm, tên khu vực cấm, địa danh, diện tích...).

+ Dùng cửa sổ dữ liệu *Browser* từ menu *Window* và nhập liệu trực tiếp.

f. Khối lượng đã thực hiện

- Xây dựng khung CSDL: 62 công

- Xây dựng dữ liệu không gian: 170 công;

- Xây dựng dữ liệu thuộc tính: 80 công.

3.4. Số hóa bản đồ

Toàn bộ các bản vẽ sau khi thành lập xong sẽ được số hóa hoàn chỉnh để quản lý và lưu trữ trên phần mềm hệ thống thông tin địa lý (GIS) và theo quản lý chuyên ngành (phần mềm MapInfo).

Khối lượng đã thực hiện số hóa bản đồ quy ra 8 mảnh bản đồ.

4. Viết báo cáo kết quả khoan định các khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS.

Trên cơ sở các tài liệu đã thu thập, tổng hợp được từ các dạng công tác nêu trên, tiến hành lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Nội dung báo cáo gồm mở đầu, kết luận, hai phần lớn và 7 chương:

- Phần I. Tổng quan về khu vực: gồm Chương I. Khái quát về Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; Chương II. Khái quát về Đặc điểm địa chất và khoáng sản tỉnh Khánh Hòa;

- Phần II. Kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS tỉnh Khánh Hòa: gồm Chương III. Đánh giá kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS đã thực hiện giai đoạn trước; Chương IV. Nguyên tắc, phương pháp, nội dung, khối lượng công việc đã thực hiện; Chương V. Kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS;

Chương VI. Tổ chức thực hiện; Chương VII. Đánh giá mức độ hoàn thành, tác động tới công tác quản lý, hiệu quả kinh tế, xã hội môi trường.

5. Các công việc khác

5.1. Lấy ý kiến các các Sở, Ban Ngành thuộc tỉnh

Đã chuyển hồ sơ tới 17 đơn vị quản lý trực tiếp các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trong Tỉnh để xem xét, góp ý kiến (bao gồm các Sở: Công thương; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Thông tin – truyền thông; Ban quản lý khu kinh tế Vân Phong và UBND 8 huyện, thị xã, thành phố); 2 ý kiến chuyên gia phản biện. Tổng cộng **19** ý kiến.

Trong quá trình xem xét, góp ý kiến, đơn vị Tư vấn đã trực tiếp trao đổi, thống nhất với các đơn vị quản lý các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS và kịp thời sửa chữa, hoàn chỉnh hồ sơ theo các nội dung đã thống nhất.

5.2. Bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo

Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến của các Sở Ban, Ngành liên quan, đơn vị Tư vấn đã tiến hành bổ sung; chỉnh sửa, hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo.

Khối lượng bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS đã thực hiện là 30 công.

5.3. Lấy ý kiến các các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan

Hồ sơ báo cáo được chuyển tới 10 Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan để thẩm định, góp ý kiến, bao gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Nội vụ; Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Văn hóa Thể thao - Du lịch; Bộ Giao thông Vận tải.

5.4. Tổng hợp, chỉnh sửa và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Sau khi có văn bản thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan, đơn vị Tư vấn tiếp tục hoàn chỉnh báo cáo trình UBND tỉnh Khánh Hòa xem xét để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Khối lượng bổ sung, chỉnh sửa lần cuối hồ sơ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS là 10 công.

5.5. Tham vấn

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã tiến hành 3 lần tham vấn sau:

- *Lần 1*: Kết thúc giai đoạn điều tra thực địa bổ sung, trình tài liệu đề cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá trước khi lập báo cáo chính thức và thành lập bản đồ.

Tài liệu trình kiểm tra, tham vấn gồm:

- + Các tài liệu thu thập ở các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan đến nhiệm vụ;
- + Các tài liệu nguyên thủy thu thập trong quá trình khảo sát thực địa;
- + Các tài liệu tổng hợp bước 1 của nhiệm vụ.

- *Lần 2*: Lấy ý kiến các các Sở, Ban Ngành thuộc tỉnh trước khi trình duyệt báo cáo tại Hội đồng thẩm định, xét duyệt báo cáo của Tỉnh.

Tài liệu trình tham vấn gồm:

- + Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- + Bản đồ khu vực cấm khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và các huyện, thành phố, thị xã tỷ lệ 1:50.000;
- + Phụ lục hồ sơ các khu vực cấm HĐKS, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (gồm bản đồ chi tiết vị trí khu vực cấm, tạm cấm HĐKS, sổ tổng hợp) liên quan đến lĩnh vực quản lý của từng Sở, Ban Ngành.

- *Lần 3*: Trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Tài liệu trình tham vấn gồm:

- + Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- + Bản đồ khu vực cấm khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và các huyện, thành phố, thị xã tỷ lệ 1:50.000;
- + Phụ lục hồ sơ các khu vực cấm HĐKS, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (gồm bản đồ chi tiết vị trí khu vực cấm, tạm cấm HĐKS, phụ lục sổ tổng hợp) liên quan đến lĩnh vực quản lý của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Khối lượng thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được tổng hợp ở bảng IV.1.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ KHOAN ĐỊNH KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (trừ huyện đảo Trường Sa) bao gồm **1.740** vị trí, tuyến với tổng diện tích **374.482,36 ha**, chiếm 71,77% diện tích toàn tỉnh. Hầu hết các vị trí, tuyến cấm HĐKS đã khoan định trước đây, nay đều phải điều chỉnh, bổ sung lại liên quan đến ranh giới hành lang bảo vệ, ranh giới cấm HĐKS theo các tiêu chí khoan định. Kết quả khoan định được tổng hợp trong bảng V.1.

Kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cụ thể như sau:

Khu vực cấm HĐKS: 1.727 vị trí, tuyến/ 360.322,52 ha, gồm:

+ *Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh:* 285 vị trí/ 36.592,99ha.

+ *Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, bảo tồn thiên nhiên:* 28 vị trí/ 160.660,03 ha (trong đó khu bảo tồn thiên nhiên 35.285,83 ha đã tính vào diện tích rừng đặc dụng và di tích lịch sử - Danh lam thắng cảnh).

+ *Đất quốc phòng, an ninh; đất ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng:* 441 vị trí/ 131.222,31 ha.

+ *Hành lang, phạm vi bảo vệ công trình công cộng:* 420 vị trí, tuyến/31.558,25 ha (trong đó tuyến truyền dẫn viễn thông 6.834,13ha đã tính vào diện tích tuyến đường bộ và hành lang bảo vệ), bao gồm:

* Công trình hồ, đập trạm bơm thủy lợi: 171 vị trí/12.913,29 ha.

* Công trình giao thông: 68 tuyến/10.306,11 ha.

* Hệ thống cấp, thoát nước: 43 vị trí/207,63 ha.

* Hệ thống xử lý chất thải: 10 vị trí/141,67 ha.

* Hệ thống dẫn điện: 63 tuyến/920,80 ha.

* Kho xăng dầu, khí: 3 vị trí/222,98 ha.

* Hệ thống thông tin liên lạc: 62 vị trí, tuyến/6.845,77 ha (trong đó diện tích tuyến truyền dẫn viễn thông 6.834,13 ha nằm trong tuyến đường bộ và hành lang bảo vệ).

+ *Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng:* 553 vị trí/288,94 ha.

- *Khu vực tạm thời cấm HĐKS:* 13 vị trí/14.159,84 ha (trong đó đã trừ diện tích đất phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai chong lán QHKS đã được phê duyệt, điều chỉnh sang đất HĐKS là 1,63 ha), gồm:

+ *Bảo tồn thiên nhiên, Di tích LSVH – DLTC:* 11 vị trí/11.792,47 ha.

+ *Phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai:* 2 vị trí/2.367,37 ha.

Số lượng, diện tích khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS phù hợp với Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/4/2013 của Chính phủ đã phê duyệt về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hòa và ranh giới khép góc, diện tích đã khoan định trên các bản đồ chi tiết tỷ lệ 1:10.000 ÷ 1:25.000, bản đồ toàn tỉnh tỷ lệ 1:50.000.

Ranh giới, diện tích các khu vực cấm HĐKS liên quan đến đất quốc phòng, an ninh phù hợp với số liệu kiểm kê đất quốc phòng toàn quốc năm 2015; Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 – 2020; các Quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của các đơn vị cấp huyện; Công văn số 1219/BCH-TM ngày 06/12/2017 của Bộ CHQS tỉnh Khánh Hòa về việc kiểm tra rà soát số liệu, diện tích đất quốc phòng và khu vực ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng.

Ranh giới, diện tích các khu vực cấm HĐKS liên quan đến rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, bảo tồn thiên nhiên; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng phù hợp với Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 và các Quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của các huyện, thành phố, thị xã sau khi Tỉnh đã cùng địa phương rà soát lại.

A. Khu vực cấm HĐKS

I. Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- *Di tích lịch sử - văn hoá*: là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

- *Danh lam thắng cảnh*: là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

Cơ sở pháp lý chính để khoan định các khu vực cấm HĐKS thuộc đối tượng này là các Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công nhận, xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa - Danh lam thắng cảnh quốc gia thuộc tỉnh Khánh Hòa và các quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc công nhận, xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa - Danh lam thắng cảnh cấp tỉnh.

Theo quy định tại Điều 32 của Luật di sản văn hóa năm 2001, các khu vực bảo vệ di tích bao gồm 2 khu vực là khu vực bảo vệ I (gồm di tích và vùng được xác định là yếu tố gốc cấu thành di tích, phải được bảo vệ nguyên trạng); khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh khu vực bảo vệ I của di tích.

Các khu vực cấm HĐKS liên quan đến các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được khoan định ranh giới chính xác trên bản đồ chi tiết tỷ lệ 1:25.000 ÷ 1:10.000 bằng các đoạn thẳng khép góc qua tài liệu khảo sát thực địa và giải thửa địa chính cấp xã. Danh mục di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh do Sở Văn hóa và Thể thao cung cấp, được cập nhật đầy đủ đến năm 2016. Diện tích khu vực cấm HĐKS được khoan định bao gồm đất có đối tượng di tích (khu vực bảo vệ I) và hành lang bảo vệ là các đoạn thẳng khép góc bao lấy khu vực bảo vệ II.

Trên địa bàn Tỉnh đã khoan định được 285 khu vực cấm HĐKS là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh với diện tích 36.592,99 ha; chiếm 9,77% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS; trong đó có 16 di tích cấp quốc gia, còn lại là 269 di tích cấp tỉnh. Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia vịnh Nha Trang có diện tích lớn nhất là 24.965ha, bao gồm cả di tích quốc gia thắng cảnh Hòn Chồng - Hòn Đò đã được xếp hạng và một số di tích cấp tỉnh khác. Vùng có nhiều di tích nhất là Ninh Hòa (92 di tích), Nha Trang (65 di tích), Diên Khánh (61 di tích). Tên các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được gọi theo loại hình của di tích đã được xếp hạng.

Đối với các di chỉ, khảo cổ học, năm 2011 Sở Văn hóa và Thể thao Khánh Hòa đã thành lập Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát khảo cổ học tỉnh Khánh Hòa, đang xây dựng Đề án Quy hoạch khảo cổ học tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2013 - 2020, nhưng đến nay chưa được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt. Phần lớn các điểm khảo cổ học chưa được khoan vùng, chấm điểm trên bản đồ và chưa xác định được toạ độ, diện tích đất có đối tượng. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Luật Khoáng sản năm 2010, “Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoan vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa” được khoan định vào khu vực cấm HĐKS. Do vậy chỉ đưa 9 khu vực liên quan đến di chỉ khảo cổ học đã có Quyết định công nhận, Quyết định xếp hạng, khoan vùng bảo vệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và UBND tỉnh Khánh Hòa vào khu vực cấm HĐKS, bao gồm:

- Cấp quốc gia (4 khu vực): Lăng Bà Vú (phường Ninh Hiệp); Thành cổ Diên Khánh (TT. Diên Khánh); Khảo cổ học Hòa Diêm 1, Hòa Diêm 2 (xã Cam Thịnh Đông);

- Cấp tỉnh (5 khu vực): Khảo cổ học Động Hoa Lan, Khảo cổ học Hòn Đá Chũ (xã Ninh Phú); Khảo cổ học Đình Phú Nghĩa (xã Ninh Đông); Khảo cổ học Xóm Cồn (phường Cam Linh); Khảo cổ học Dốc Gạo (TT.Tô Hạp).

Đối chiếu với bản đồ quy hoạch khoáng sản năm 2014 thấy một số khu vực phân bố khoáng sản nhưng có các di tích lịch sử văn hóa đều đã được cắt chuyển sang khu vực cấm HĐKS.

Những khu vực phân bố khoáng sản VLXD đã được khoan định vào diện tích cấm HĐKS do liên quan đến di tích lịch sử văn hóa như: di tích lịch sử Bãi Sơn Tập (Đại Lãnh), căn cứ Hóc Chim (Vạn Phú) thuộc các dải phân bố

đá granit XD của huyện Vạn Ninh; mỏ granit XD Đông Hòn Hèo thuộc rìa Đông căn cứ Đông Hòn Hèo; Di tích lịch sử căn cứ Hòn Dữ - Diên Lâm, căn cứ Suối Bún, căn cứ Đá Đen nằm trong diện phân bố granit XD Tây Bắc Diên Khánh; di tích lịch sử căn cứ Hòn Dữ - Khánh Đông thuộc dải granit XD Đông Khánh Vĩnh; di tích khảo cổ học Dốc Gạo nằm trong khu vực phân bố đá andesit XD Nam Tô Hạp.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

Bảng V.1. Tổng hợp các khu vực cấm, tạm thời cấm HDKS

STT	Khu vực	Số vị trí, tuyến									Ghi chú
		Diện tích cấm, tạm thời cấm HDKS (ha)									
		Toàn tỉnh	Vạn Ninh	Ninh Hòa	Nha Trang	Diên Khánh	Cam Lâm	Cam Ranh	Khánh Vĩnh	Khánh Sơn	
	Khu vực cấm, tạm thời cấm HDKS	1.740									
		374.482,36									
A	Khu vực cấm HDKS	1.727									
		360.322,52									
I	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	285	26	92	65	61	12	17	7	5	
		36.592,99	728,01	4.891,19	25.571,12	1.844,54	326,31	596,15	1.019,50	1.616,17	
II	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, bảo tồn TN	28	2	3	3	2	5	2	3	6	Khu bảo tồn thiên nhiên đã tính vào diện tích rừng đặc dụng và Di tích LS - DLTC
		160.660,03	31.922,30	29.591,95	1.125,30	1.260,10	22.467,10	4.452,08	53.120,00	16.721,20	
II.1	Rừng đặc dụng	8				2	2		1	3	
		20.694,30				1.260,10	10.510,00		6.640,00	2.284,20	
II.2	Rừng phòng hộ	18	2	3	3		3	2	2	3	
		139.965,73	31.922,30	29.591,95	1.125,30		11.957,10	4.452,08	46.480,00	14.437,00	
II.3	Khu bảo tồn thiên nhiên	2									
		35.285,83									
III	Đất quốc phòng, an ninh; đất ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng	441									
		131.222,31									
III.1	Đất quốc phòng	263									
		20.110,3									
III.2	Đất ưu tiên dành riêng cho	141	20	33	23	12	19	12	17	5	

Kết quả khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

STT	Khu vực nhiệm vụ quốc phòng	Số vị trí, tuyến									Ghi chú
		Diện tích cấm, tạm thời cấm HDKS (ha)									
		Toàn tỉnh	Vạn Ninh	Ninh Hòa	Nha Trang	Diên Khánh	Cam Lâm	Cam Ranh	Khánh Vĩnh	Khánh Sơn	
		109.580,0	8.830,0	20.930,0	7.370,0	6.530,0	23.770,0	12.950,0	24.100,0	5.100,0	
III.2.1	Đất địa hình loại 1	72	10	19	12	5	6	9	9	2	
		28.220,0	2.480,0	4.920,0	2.920,0	1.050,0	1.600,0	10.150,0	4.700,0	400,0	
III.2.2	Đất địa hình loại 2	69	10	14	11	7	13	3	8	3	
		81.360,0	6.350,0	16.010,0	4.450,0	5.480,0	22.170,0	2.800,0	19.400,0	4.700,0	
III.3	Đất an ninh	37	3	1	11	2	1	14	2	3	
		1.531,98	7,33	20,36	53,91	1.406,76	18,87	13,97	5,78	5,00	
IV	Hành lang, phạm vi bảo vệ công trình công cộng	420									Tuyến truyền dẫn VT đã tính vào diện tích tuyến đường bộ và hành lang bảo vệ
		31.558,25									
IV.1	Hồ, đập, trạm bơm thủy lợi	171	16	40	15	27	12	7	31	23	
		12.913,29	1.192,02	5.668,53	662,56	602,30	2.039,00	384,01	2.225,56	139,31	
IV.2	Giao thông	68									
		10.306,11									
IV.2.1	Giao thông đường bộ	64									
		8.935,39									
IV.2.2	Giao thông đường sắt	4									
		1.370,72									
IV.3	Cấp, thoát nước	43	5	7	8	5	12	2	4		
		207,63	10,88	34,95	48,62	48,99	47,60	6,49	10,1		
IV.4	Xử lý chất thải	10	3	1	1	1	1	1	1	1	
		141,67	54,3	8,32	50,3	8,33	4,68	6,28	2,68	6,78	
IV.5	Dẫn điện	63									

Kết quả khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

STT	Khu vực	Số vị trí, tuyến								Ghi chú
		Diện tích cấm, tạm thời cấm HDKS (ha)								
		Toàn tỉnh	Vạn Ninh	Ninh Hòa	Nha Trang	Diên Khánh	Cam Lâm	Cam Ranh	Khánh Vĩnh	
		920,80								
IV.6	Xăng, dầu, khí	3		1	1		1			
		222,98		211	4,16		7,82			
IV.7	Thông tin liên lạc	62								
		6.845,77								
IV.7.1	Tuyên truyền dẫn viễn thông	58								
		6.834,13								
IV.7.2	Các CT viễn thông, cơ sở mạng hạ tầng viễn thông quan trọng	4			4					
		11,64								
V	Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng	553	24	205	130	105	41	45	2	1
		288,94	32,58	61,88	77,71	28,78	53,20	29,80	2,49	2,50
B	Khu vực tạm thời cấm HDKS	13								
		14.159,84								
1	Bảo tồn thiên nhiên, Di tích LSVH - DLTC	11	3	4	1	2	1			
		11.792,47	1203,78	9625,00	65,60	152,89	745,2			
2	Phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai	2		1	1					
		2.367,37		1.251,00	1.118,00					

Ảnh V.1: Di tích lịch sử cấp Quốc gia: Văn miếu Diên Khánh

Ảnh Nguyễn Đức Thái, 2007



Ảnh V.2: Di tích lịch sử cấp Quốc gia: Danh lam thắng cảnh Vịnh Nha Trang

Ảnh Google, 2015



Ảnh V.3: Di tích lịch sử cấp Quốc gia: Đình Phú Cang, xã Vạn Phú, H.Vạn Ninh

Ảnh Nguyễn Đức Thái, 2007



Ảnh V.4: Di tích lịch sử cấp tỉnh: Đền thờ Trần Hưng Đạo

Ảnh Mai Văn Cảnh, 2015



II. Đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên

- *Rừng phòng hộ*: được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng phòng hộ bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; rừng phòng hộ môi trường sinh thái, cảnh quan.

- *Rừng đặc dụng*: được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

- *Khu bảo tồn thiên nhiên*: là vùng đất hay vùng biển đặc biệt được dành để bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết hợp với việc bảo vệ các tài nguyên văn hoá và được quản lí bằng pháp luật hoặc các phương thức hữu hiệu khác.

Những căn cứ để đưa ra đề xuất khoan định ranh giới và diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bao gồm:

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004;
- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/4/2013 của Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hoà;
- Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030;
- Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hiệu lực thực thi chính sách pháp luật về khoáng sản;
- Các Quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của các huyện, thành phố, thị xã;
- Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 10/5/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 tỉnh Khánh Hòa.

Diện tích đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được chính xác hóa sau khi UBND tỉnh Khánh Hòa đã cùng với các địa phương rà soát lại.

Các khu vực cấm HĐKS liên quan đến đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ được khoan định ranh giới chính xác trên bản đồ tỷ lệ 1:50.000 bằng các đoạn thẳng nối các điểm khép góc.

Kết quả đã khoan định được 28 vị trí/160,660,03 ha cấm HĐKS là đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu

bảo tồn thiên nhiên, chiếm 42,9% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS. Đây là đối tượng cấm HĐKS có diện tích lớn nhất, liên quan nhiều nhất đến các khu vực HĐKS.

* *Rừng đặc dụng*: gồm 8 vị trí/20.694,30 ha, tập trung tại 4 huyện sau:

Khánh Vĩnh: 6.640,00 ha;

+ Diên Khánh: 1.260,10 ha;

+ Cam Lâm: 10.510,00 ha;

+ Khánh Sơn: 2.284,20 ha.

* *Rừng phòng hộ*: gồm 18 vị trí/139.965,73, lớn nhất là Khánh Vĩnh, tiếp đến Vạn Ninh, đối với Diên Khánh không còn rừng phòng hộ, cụ thể như sau:

+ Vạn Ninh: 31.922,30ha;

+ Ninh Hòa: 29.591,95 ha;

+ Nha Trang: 1.125,30 ha;

+ Cam Lâm: 11.957,10 ha;

+ Cam Ranh: 4.452,08 ha;

+ Khánh Vĩnh 46.480,00 ha;

+ Khánh Sơn: 14.437,00 ha.

* *Đất khu bảo tồn thiên nhiên*: gồm 2 vị trí/35.285,83 ha; gồm khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà (nằm trong đất rừng đặc dụng) và khu bảo tồn biển Hòn Mun (nằm trong danh lam thắng cảnh quốc gia vịnh Nha Trang). Do vậy, diện tích cấm HĐKS thuộc 2 đối tượng này được tính vào diện tích rừng đặc dụng và Di tích LSVH – DLTC.

Một số khu vực HĐKS nằm trong diện tích quy hoạch rừng phòng hộ đã được khoan định lại trên bản đồ Quy hoạch khoáng sản năm 2014 như: granit Núi Xả (Vạn Phước), granit Suối Phèn (Diên Lâm), granit Khánh Nam, granit Khánh Phú, granit Diên Lâm 2, granit Hòn Rồng (thuộc đất rừng phòng hộ môi trường núi Hòn Rồng), granit Sơn Trung, ryolit thị trấn Tô Hạp, đất san lấp Sơn Trung, đất san lấp Nam Núi Xả.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

III. Khu vực đất quy hoạch dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh

Các khu vực đất quốc phòng, an ninh gồm đất cơ quan quân sự; căn cứ quân sự; công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh; thao trường, trường bắn, kho, cảng, nhà khách, trạm sửa chữa;

đồn biên phòng; cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ quốc phòng, Bộ Công an quản lý...

Ranh giới, diện tích khu vực đất dành cho mục đích quốc phòng, an ninh do BCHQS Tỉnh, Công an Tỉnh quản lý, khoanh định và cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị Tư vấn để chuyển vẽ lên bản đồ khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS, có sự thống nhất với ngành quốc phòng, an ninh. Diện tích các khu vực này được chính xác hóa sau khi UBND tỉnh Khánh Hòa đã cùng với các địa phương rà soát lại. Sau khi tiếp thu ý kiến góp ý tại Công văn số 8275/BQP-TM ngày 20/7/2017 của Bộ Quốc phòng, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cùng đơn vị tư vấn phối hợp với Bộ CHQS tỉnh thu thập, tổng hợp, bổ sung, hoàn thiện vị trí, ranh giới và diện tích đất liên quan đến quốc phòng, an ninh để đưa vào khu vực cấm HĐKS, phù hợp với số liệu kiểm kê đất quốc phòng toàn quốc năm 2015; Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 – 2020; các Quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của các đơn vị cấp huyện; Công văn số 1219/BCH-TM ngày 06/12/2017 của Bộ CHQS tỉnh Khánh Hòa về việc kiểm tra rà soát số liệu, diện tích đất quốc phòng và khu vực ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng.

Khi đưa ra sử dụng, các khu vực này không thể hiện trên bản đồ tỉ lệ 1:50.000 mà chỉ thể hiện trong sổ phụ lục tổng hợp để đảm bảo an toàn, bí mật Quốc gia.

Kết quả đã khoanh định được 441 vị trí/131.222,31 ha cấm HĐKS là khu vực đất quốc phòng, an ninh (đã trừ diện tích đất quốc phòng chồng lấn đất quy hoạch khoáng sản, điều chỉnh sang đất hoạt động khoáng sản); chiếm 35,04% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

Theo số liệu kiểm kê đất quốc phòng toàn quốc năm 2015; các Quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của các đơn vị cấp huyện và kết quả kiểm tra rà soát số liệu, diện tích đất quốc phòng và khu vực ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng của Bộ CHQS tỉnh Khánh Hòa (tại Công văn số 1219/BCH-TM ngày 06/12/2017), cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng do các đơn vị của Bộ, Quân khu và Bộ CHQS tỉnh đang quản lý: tổng số 263 điểm/20.110,3 ha.

- Đất địa hình ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng: tổng số 141 điểm/109.580 ha (trong đó: đất địa hình loại 1 là 72 điểm/28.220 ha, đất địa hình loại 2 là 69 điểm/81.360 ha).

- Tổng cộng đất quốc phòng và đất địa hình ưu tiên dành riêng cho nhiệm vụ quốc phòng: 404 điểm/129.690,3 ha.

- Đất an ninh: tổng số 37 điểm/1.531,98 ha.

Đối chiếu với bản đồ quy hoạch khoáng sản năm 2014 thấy các vị trí phân bố khoáng sản nằm trong phạm vi đất quốc phòng hiện tại đã được cắt lại đưa vào khu vực cấm HĐKS như: phần Tây Nam của mỏ vàng Đá Bàn (Ninh Sơn); phần Đông Nam của dải granit XD Ninh Phú; toàn bộ mỏ andesit Chu Hạ (Phước Đồng); khu phía Bắc dải andesit Hòn Ngang (Diên Sơn); góc Đông Nam dải andesit Hòn Nhọt (Cam Hòa).

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

IV. Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc

Kết quả khoan định đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình công cộng gồm 420 vị trí, tuyến/31.558,25 ha; chiếm 8,43% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS (trong đó diện tích tuyến truyền dẫn viễn thông 6.834,13 ha đã tính vào diện tích tuyến đường bộ và hành lang bảo vệ).

IV.1. Công trình hồ, đập, trạm bơm thủy lợi

Công trình thủy lợi là công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác mặt lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, kênh, công trình trên kênh và bờ bao các loại.

Cơ sở pháp lý chính để khoan định các khu vực cấm HĐKS thuộc đối tượng công trình hồ thủy lợi là Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/4/2013 của Chính phủ; Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 25/8/2008 của UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Khánh Hòa đến 2015.

Các khu vực cấm HĐKS liên quan đến công trình thủy lợi được khoan định ranh giới chính xác trên bản đồ chi tiết tỷ lệ 1:25.000 ÷ 1:10.000 bằng các đoạn thẳng khép góc qua tài liệu khảo sát thực địa và giải thửa địa chính cấp xã. Thông số chi tiết các công trình thủy lợi (hiện trạng và dự kiến) do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp, được cập nhật đầy đủ đến năm 2016. Diện tích khu vực cấm HĐKS được khoan định bao gồm đất có đối tượng công trình (hồ, đập, trạm bơm thủy lợi và đê, kè liên quan) và hành lang bảo vệ.

Khu vực cấm HĐKS liên quan đến công trình thủy lợi gồm 171 vị trí/12.913,29 ha; chiếm 3,45% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS. Tổng cộng có 88 hồ cấp II - IV (trong đó có 30 hồ hiện trạng, 58 hồ dự kiến); 83 đập và trạm bơm thủy lợi được khoan định ranh giới cấm HĐKS. Các hồ, đập, trạm bơm trên đã được thể hiện trên bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Khánh Hòa và bản đồ quy hoạch thủy lợi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015.

Ảnh V.5. Hồ Cam Ranh, H.Cam Lâm

Ảnh Ngô Tuấn Tú, 2007



Ảnh V.6. Hồ thủy điện sông Giang 2 xã Khánh Trung, H. Khánh Vĩnh

Ảnh Google, 2015



+ Vạn Ninh: 16 vị trí/1.192,02 ha (7 hồ hiện trạng, 4 hồ dự kiến; 5 đập và trạm bơm hiện trạng);

+ Ninh Hòa: 40 vị trí/5.668,53 ha (8 hồ hiện trạng, 15 hồ dự kiến; 17 đập và trạm bơm hiện trạng);

+ Nha Trang: 15 vị trí/662,56 ha (2 hồ hiện trạng, 6 hồ dự kiến; 7 đập và trạm bơm hiện trạng);

+ Diên Khánh: 27 vị trí/602,30 ha (5 hồ hiện trạng, 4 hồ dự kiến; 18 đập và trạm bơm hiện trạng);

+ Cam Lâm: 12 vị trí/2.039,00 ha (3 hồ hiện trạng, 2 hồ dự kiến; 7 đập và trạm bơm hiện trạng);

+ Cam Ranh: 7 vị trí/384,01 ha (2 hồ hiện trạng, 4 hồ dự kiến; 1 đập hiện trạng);

+ Khánh Vĩnh: 31 vị trí/2.225,56 ha (3 hồ hiện trạng, 16 hồ dự kiến; 12 đập và trạm bơm hiện trạng);

+ Khánh Sơn: 23 vị trí/139,31 ha (7 hồ dự kiến; 16 đập và trạm bơm hiện trạng);

Trong các hồ đã xây dựng, hồ thủy điện sông Giang 2 phục vụ thủy lợi và xây dựng nhà máy thủy điện Sông Giang 2 là một trong những công trình thủy điện lớn nhất của tỉnh Khánh Hòa đã được khánh thành ngày 01/3/2014 với tổng diện tích 123km², công suất lắp máy 37MW, sản lượng điện trung bình hàng năm là 141 triệu kw/h, tổng mức đầu tư 1.200 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04)

IV.2. Công trình giao thông

Các khu vực khoan định cấm HĐKS liên quan đến công trình giao thông gồm công trình giao thông đường bộ và đường sắt.

Tại Điều 43 Luật giao thông đường bộ quy định: *Phạm vi đất dành cho đường bộ gồm đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ.*

- Đất của đường bộ là phần đất trên đó công trình đường bộ được XD và phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ.

- Hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.

- Lộ giới: là khoảng cách ngang giữa 2 mốc lộ giới (tức là 2 điểm ngoài cùng, giới hạn của hành lang).

Cơ sở pháp lý chính để khoan định các khu vực cấm HĐKS thuộc đối tượng công trình giao thông gồm:

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

- Luật Đường sắt số 35/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 20/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam;
- Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 21/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông;
- Quyết định số 1396/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025;
- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 10/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 3/9/2013 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Quyết định số 2477/QĐ-BGTVT ngày 09/7/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc – Nam;
- Nghị quyết số 34/2007/NQ-HĐND ngày 21/12/2007 của HĐND tỉnh V/v thông qua Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Khánh Hòa giai đoạn năm 2006 đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;
- Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008 của UBND tỉnh Khánh Hòa Triển khai Nghị quyết số 34/2007/NQ-HĐND ngày 21/12/2007 của HĐND tỉnh V/v thông qua Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Khánh Hòa giai đoạn năm 2006 đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa Về việc điều chỉnh lộ giới một số tuyến đường tại phụ lục 1 được đính kèm trong Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 18/8/2008.

- Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống đường gom dọc quốc lộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Các khu vực cấm HĐKS liên quan đến công trình giao thông được khoanh định ranh giới theo tuyến, bao gồm đất xây dựng công trình và hành lang an toàn. Ranh giới khu vực cấm HĐKS thuộc đối tượng công trình giao thông còn bao trùm cả các tuyến cáp quang chạy song song với tuyến đường.

Kết quả đã khoanh định được 68 tuyến/10.306,11 ha cấm HĐKS liên quan đến công trình giao thông; chiếm 2,75% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

Khu vực cấm HĐKS thuộc phạm vi công trình giao thông gồm:

- Giao thông đường bộ: 64 tuyến/chiều dài tuyến tổng cộng 8.935,39km/ha, gồm:

+ Tuyến đường cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn qua Khánh Hòa) đang dự kiến xây dựng: 1 tuyến/135,4km/1.155 ha;

+ Các tuyến quốc lộ qua Khánh Hòa: 6 tuyến/289,41km/1821,34ha; trong đó Sở GTVT Khánh Hòa được ủy thác quản lý 2 tuyến QL1C và QL27B/25,66km/103,53 ha;

+ Các đoạn cải tuyến quốc lộ trên địa bàn Khánh Hòa:
6 tuyến/75,7km/544,21 ha;

+ Các tuyến đường tỉnh: 34 tuyến/679,11km/2.504,84 ha;

+ Các tuyến đường huyện giao Sở GTVT Khánh Hòa quản lý: 6 tuyến/57km/151,14 ha;

+ Các tuyến đường gom dọc quốc lộ: 9 tuyến/192,2km/345,95 ha.

+ Các tuyến đường do huyện quản lý: 988,9km/741,68 ha;

+ Các tuyến đường do xã quản lý: 2.571,55km/1.671,51 ha;

- Giao thông đường sắt: gồm 4 tuyến (đường sắt Bắc – Nam, đoạn qua Khánh Hòa; đường sắt cao tốc Bắc Nam dự kiến, đoạn Nha Trang - Sài Gòn thuộc địa phận Khánh Hòa; đường sắt cao tốc Bắc Nam dự kiến, đoạn Nha Trang – Hà Nội thuộc địa phận Khánh Hòa và đoạn nối đường sắt Bắc - Nam với cảng Vân Phong)/chiều dài tuyến tổng cộng 304,30km/1370,72 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05)

Ảnh V.7. Thông xe Dự án mở rộng quốc lộ 1A qua Khánh Hòa ngày 25/9/2015

Ảnh VNEXPRESS, 2015



Ảnh V.8. Thông xe hầm Cổ Mã dài 500m ngày 26/9/2015

Ảnh VNEXPRESS, 2015



IV.3. Hệ thống cấp nước, thoát nước

Các khu vực cấm HĐKS liên quan đến các hệ thống cấp, thoát nước tập trung bao gồm các nhà máy, trạm cấp nước sạch, nước sinh hoạt và các nhà máy xử lý nước thải tập trung quy mô vừa đến lớn. Đơn vị quản lý được UBND tỉnh quyết định giao công trình để trực tiếp quản lý là các đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Ban quản lý nước sạch); doanh nghiệp (công ty TNHH, công ty cổ phần,...); UBND cấp xã.

Các khu vực cấm HĐKS liên quan đến hệ thống cấp nước, thoát nước được khoan định ranh giới chính xác trên bản đồ chi tiết tỷ lệ 1:25.000 ÷ 1:10.000 bằng các đoạn thẳng khép góc qua tài liệu khảo sát thực địa và giải thửa địa chính cấp xã. Diện tích khu vực cấm HĐKS được khoan định bao gồm đất xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và hành lang bảo vệ.

Kết quả đã khoan định khu vực cấm HĐKS liên quan đến hệ thống cấp nước, thoát nước gồm 43 vị trí/207,63 ha; chiếm 0,06% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

- *Hệ thống cấp nước*: gồm 42 vị trí/204,57 ha (tại 42 nhà máy, trạm cấp nước, trong đó có 38 CT đang hoạt động; 4 CT dự kiến, đang XD).

+ Vạn Ninh: 5 vị trí/10,88 ha (CT đang hoạt động);

+ Ninh Hòa: 7 vị trí/34,95 ha (6 CT đang hoạt động, 1 CT dự kiến);

+ Nha Trang: 7 vị trí/45,56 ha (6 CT đang hoạt động, 1 CT dự kiến);

+ Diên Khánh: 5 vị trí/48,99 ha (4 CT đang hoạt động, 1 CT dự kiến);

+ Cam Lâm: 12 vị trí/47,6 ha (11 CT đang hoạt động, 1 CT đang XD);

+ Cam Ranh: 2 vị trí/6,49 ha (CT đang hoạt động);

+ Khánh Vĩnh: 4 vị trí/10,1 ha (CT đang hoạt động).

Khu vực cấm HĐKS liên quan các nhà máy cấp nước sạch, nước sinh hoạt đáng chú ý là nhà máy nước Võ Cảnh (Nha Trang) công suất 100.000m³/ngđ, Đá Bàn (Ninh Hòa) công suất 90.000m³/ngđ, Cam Lâm công suất 24.000m³/ngđ.

Trong số các hệ thống cấp, thoát nước đưa vào khu vực cấm HĐKS đã cập nhật đầy đủ các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đã được UBND tỉnh giao cho các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng theo quy định tại thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 và phụ lục kèm theo Công văn số 370/UBND-KT của UBND tỉnh Khánh Hòa, mà hiện tại các công trình này thực tế vẫn còn đang hoạt động (bao gồm các công trình giao cho doanh nghiệp quản lý, công trình giao cho Trung tâm NSH&VSMTNT quản lý và công trình giao cho UBND cấp xã quản lý).

Đối với các công trình cấp nước SHNT giao cho UBND cấp xã quản lý hiện tại hầu hết đã xuống cấp, Tỉnh đánh giá hiệu quả hoạt động kém, phần lớn

đã ngừng hoạt động, do vậy không cập nhật vào khu vực cấm HĐKS; chỉ còn một số ít công trình đang hoạt động đã được khoan vùng bảo vệ, đưa vào khu vực cấm HĐKS như Xuân Nam (Diên Xuân), Văn Thủy 2 (Cam Phước Tây), Sơn Tân, Tân An (Cam An Bắc), Trung Hiệp 2 (Cam Hiệp Bắc), Phú Bình 1 (Cam Tân), Thịnh Sơn (Cam Thịnh Tây), Sông Cầu,...

Trên địa bàn Tỉnh còn có một số công trình cấp nước tự chảy công suất nhỏ, chủ yếu phục vụ các cụm dân cư ở vùng núi, vùng cao. Nước được dẫn từ các đập dâng trên sườn núi theo đường ống áp lực về các hộ tiêu dùng. Những công trình cấp nước nhỏ tự chảy này sẽ được xác định cụ thể trong quá trình thực hiện công tác quản lý HĐKS.

- *Hệ thống thoát nước*: gồm 1 vị trí//3,06 ha là nhà máy xử lý nước thải phía Nam TP.Nha Trang ở Phước Đồng. Đây là nơi tiếp nhận và xử lý toàn bộ lượng nước thải của khu vực trung tâm và phía Nam thành phố Nha Trang với công suất thiết kế 40.000m³ ngày/đêm và dự kiến sẽ được nâng cấp lên 60.000m³ ngày/đêm vào năm 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục số 06)

Ảnh V.9. Trạm xử lý - nhà máy nước sạch Võ Cảnh (Nha Trang)

Ảnh Mai Văn Cảnh, 2015



Ảnh V.10. Nhà máy nước Trung - Thân - Đông (Ninh Hòa)

Ảnh Mai Văn Cảnh, 2015



Ảnh V.11. Nhà máy xử lý nước thải phía Nam TP Nha Trang

Ảnh Mai Văn Cảnh, 2015



Ảnh V.12. Trạm xử lý nước rỉ rác thải Lương Hòa (Nha Trang)

Ảnh Mai Văn Cảnh, 2015



IV.4. Hệ thống xử lý chất thải

Quản lý chất thải là việc thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế, loại bỏ hay thăm tra các vật liệu chất thải. Các phương pháp xử lý chất thải hiện tại là chôn lấp, đốt, tái chế; với xu hướng phát triển bền vững là tái chế sinh học, phục hồi năng lượng, giảm thiểu chất thải.

Các khu vực cấm HĐKS thuộc phạm vi bảo vệ hệ thống xử lý chất thải được khoan định ranh giới chính xác trên bản đồ chi tiết tỷ lệ 1:25.000 ÷ 1:10.000 bằng các đoạn thẳng khép góc qua tài liệu khảo sát thực địa và giải thửa địa chính cấp xã. Diện tích khu vực cấm HĐKS được khoan định bao gồm đất xây dựng hệ thống xử lý chất thải và hành lang bảo vệ.

Kết quả đã khoan định khu vực cấm HĐKS thuộc phạm vi bảo vệ hệ thống xử lý chất thải gồm 10 vị trí/141,67 ha; chiếm 0,04% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS, trong đó:

- Vạn Ninh: 3 vị trí/54,3 ha;
- Ninh Hòa: 1 vị trí/8,32 ha;
- Nha Trang: 1 vị trí/59,49 ha;
- Diên Khánh: 1 vị trí/8,33 ha;
- Cam Lâm: 1 vị trí/4,68 ha;
- Cam Ranh: 1 vị trí/6,28 ha;
- Khánh Vĩnh: 1 vị trí/2,68 ha;
- Khánh Sơn: 1 vị trí/6,78 ha;

(Chi tiết tại Phụ lục số 07)

IV.5. Hệ thống dẫn điện, xăng dầu, khí

Kết quả đã khoan định khu vực cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống dẫn điện, xăng, dầu, khí gồm 66 vị trí, tuyến/1.143,78 ha; chiếm 0,31% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

Lưới điện là hệ thống đường dây tải điện, máy biến áp và trang thiết bị phụ trợ để truyền dẫn điện. Lưới điện, theo mục đích sử dụng và quản lý vận hành, được phân biệt thành lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối. Đây là đối tượng khoan định khu vực cấm HĐKS.

Cơ sở pháp lý chính để khoan định các khu vực cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống dẫn điện là Luật điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004; Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện; Quyết định số 5943/QĐ-BCT ngày 08/10/2012 của Bộ Công thương về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 – 2015 có xét đến năm 2020.

Các khu vực cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống dẫn điện là các đường dây điện được khoan định ranh giới theo tuyến và các

trạm biến thế, bao gồm đất xây dựng công trình và hành lang an toàn.

- Hành lang bảo vệ an toàn đường dây điện trên không: theo quy định tại mục b, Điều 11 của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện:

Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về 2 phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh:

+ Điện áp 500KV: 7,0m;

+ Điện áp 220KV: 6,0m;

+ Điện áp 110KV: 4,0m;

Diện tích cấm HĐKS theo tuyến đường dây điện được tính bằng chiều dài tuyến x chiều rộng hành lang bảo vệ an toàn về 2 phía.

- Hành lang bảo vệ trạm biến thế điện: theo quy định tại mục a, b, Điều 15 của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện. Hành lang bảo vệ an toàn được giới hạn bởi không gian bao quanh trạm biến thế:

+ Điện áp đến 35 kV khoảng cách 2,0 m

+ Điện áp 110 kV thì khoảng cách 3m

+ Điện áp 220kV thì khoảng cách 4m

+ Điện áp 500kV thì khoảng cách là 6m

Do tính chất quan trọng của trạm biến thế, đòi hỏi mức độ an toàn cao, đặc biệt an toàn chống cháy, nổ, theo quy định QCVN 02:2008/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp, HĐKS liên quan đến nổ mìn khoảng cách tối thiểu là 300m. Do vậy, ranh giới khu vực cấm HĐKS đối với các trạm biến thế được xác định như sau:

+ Điện áp đến 35 kV khoảng cách tối thiểu 50m

+ Điện áp 110 kV thì khoảng cách tối thiểu 100m

+ Điện áp 220kV thì khoảng cách tối thiểu 200m

+ Điện áp 500kV thì khoảng cách tối thiểu 300m

Kết quả đã khoan định được 63 vị trí, tuyến/761,20km chiều dài/920,8 ha cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống dẫn điện, bao gồm:

- Đường dây điện 500KV: 1 tuyến/102,6km/164,16 ha;

- Đường dây điện 220KV: 5 tuyến/ 209,40km/251,28 ha;

- Đường dây điện 110KV: 30 tuyến/ 449,2km/359,36 ha;

- Trạm biến áp: 27 vị trí/146 ha.

Đối tượng khoan định khu vực cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống xăng, dầu, khí là các kho xăng, dầu, khí. Kết quả đã khoan định được 3 vị trí/222,98 ha (gồm kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong, kho xăng dầu của công ty Phú Khánh, kho cảng LPG ở Ba Ngòi).

(Chi tiết tại Phụ lục số 08)

IV.6. Hệ thống thông tin, liên lạc

Đối tượng khoan định khu vực cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống thông tin liên lạc là các tuyến truyền dẫn viễn thông và các công trình viễn thông, cơ sở mạng hạ tầng viễn thông quan trọng.

Cơ sở pháp lý chính để khoan định các khu vực cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống thông tin liên lạc là Luật viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Kết quả đã khoan định khu vực cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống thông tin liên lạc gồm 62 vị trí, tuyến/6.845,77 ha; chiếm 1,82% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

Các khu vực cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống truyền dẫn viễn thông được khoan định ranh giới theo tuyến, bao gồm đất xây dựng công trình và hành lang an toàn. Kết quả đã khoan định được 58 tuyến/1.349,07km/6.834,13 ha cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống truyền dẫn viễn thông.

Các khu vực này hầu hết nằm trong công trình giao thông đường bộ và hành lang bảo vệ an toàn. Do vậy, diện tích cấm HĐKS thuộc tuyến truyền dẫn viễn thông đã được tính vào diện tích các tuyến giao thông đường bộ và hành lang bảo vệ.

Đối với các công trình viễn thông, cơ sở mạng hạ tầng viễn thông quan trọng đã khoan định được 4 vị trí/11,64 ha cấm HĐKS liên quan đến đối tượng này.

(Chi tiết tại Phụ lục số 09)

V. Khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng

Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng gồm đất có các công trình chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

Cơ sở pháp lý chính để khoanh định các khu vực cấm HĐKS thuộc đất do cơ sở tôn giáo sử dụng là Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/4/2013 của Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hòa; Các Quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của các huyện, thành phố, thị xã.

Các khu vực cấm HĐKS liên quan đến đất do cơ sở tôn giáo sử dụng được khoanh định ranh giới bằng các đoạn thẳng khép góc qua tài liệu khảo sát thực địa và giải thửa địa chính cấp xã.

Kết quả đã khoanh định khu vực cấm HĐKS liên quan đến đất do cơ sở tôn giáo sử dụng gồm 553 vị trí/288,94 ha; chiếm 0,08% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS; tập trung chủ yếu ở Nha Trang, Ninh Hòa và Cam Lâm.

(Chi tiết tại Phụ lục số 10)

B. Khu vực tạm thời cấm HĐKS

Ranh giới các khu vực tạm thời cấm HĐKS được khoanh định trên bản đồ chi tiết tỷ lệ 1:25.000 ÷ 1:10.000 bằng các đoạn thẳng khép góc qua tài liệu khảo sát thực địa và giải thửa địa chính cấp xã. Diện tích khu vực tạm thời cấm HĐKS được khoanh định bao gồm đất có đối tượng và hành lang bảo vệ là các đoạn thẳng khép góc.

Kết quả khoanh định khu vực tạm thời cấm HĐKS gồm 13 vị trí/14.161,47 ha; chiếm 3,78% diện tích các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

B.1 Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận

Các khu vực tạm thời cấm HĐKS liên quan đến đối tượng này gồm bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận.

Kết quả khoanh định khu vực tạm thời cấm HĐKS liên quan đến bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh gồm 11 vị trí/11.792,47 ha (trong đó có 6 khu di tích lịch sử, khảo cổ học, khu du lịch và 5 khu bảo tồn thiên nhiên rạn san hô đang được khoanh vùng bảo vệ, lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh xem xét, công nhận).

Ảnh V.13. Xói lở bờ trái sông Cái Nha Trang, đoạn cầu Vĩnh Phương

Ảnh Đỗ Kim Hoan, 2005



V.14. Xói lở bờ phải sông Cái Ninh Hòa, đoạn xã Ninh Phú

Ảnh Mai Văn Cảnh, 2015



B.2 Phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai

Thuộc nhóm này có khu vực sông Cái Nha Trang (đoạn cầu Phú Cốc - cầu Trần Phú) và sông Cái Ninh Hòa (đoạn Ninh Sim - Ninh Giang). Hoạt động khai thác cát XD đã ảnh hưởng đến bờ sông, làm gia tăng xói lở bờ, uy hiếp hoạt động kinh tế - xã hội ven sông. Do vậy các đoạn sông này đề nghị đưa vào diện tạm thời cấm HĐKS.

Kết quả khoan định khu vực tạm thời cấm HĐKS liên quan đến phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai gồm 2 vị trí/2.367,37 ha.

Trong 2 khu vực tạm thời cấm HĐKS sông cái Nha Trang và sông Cái Ninh Hòa có một số vị trí được UBND tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy phép cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ nạo vét, khơi thông dòng chảy, thu hồi cát làm VLXDĐT thì những đơn vị đó được hoạt động theo đúng diện tích, khối lượng, công suất và thời gian đã được cấp.

(Chi tiết tại Phụ lục số 11)

C. Một số nội dung khác liên quan đến khu vực cấm, tạm cấm HĐKS

I. Thu hồi khoáng sản thuộc các quy hoạch xây dựng công trình công cộng nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS

Trong diện tích khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS có một số quy hoạch xây dựng công trình công cộng như cầu, cống, đường giao thông; hồ, đập thủy lợi; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải,...có chứa khoáng sản (cát XD, sét gạch ngói, đá XD, đất san lấp,...). Việc thu hồi tài nguyên khoáng sản, hoàn thổ trả lại mặt bằng trước khi xây dựng cần được thực hiện đúng quy định tại Điều 65 của Luật Khoáng sản năm 2010, trong đó cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Việc thăm dò, khai thác khoáng sản tại các khu vực này do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Khánh Hoà quyết định.

- Do khoáng sản nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS nên cần phải xem xét, đánh giá đầy đủ, kỹ lưỡng các yếu tố liên quan để không làm ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ.

II. Khu vực cửa sông, lòng hồ nằm trong diện tích cấm, tạm thời cấm HĐKS cần nạo vét

Trong diện tích cấm, tạm thời cấm HĐKS có một số vị trí thuộc cửa sông, lòng hồ cần nạo vét, chống bồi lấp để khơi thông luồng lạch, tăng khả năng dẫn nước, tiêu thoát nước hoặc lưu giữ nước. Tại khu vực cầu Đôi (xã Diên Thọ) thuộc bờ trái sông Cái Nha Trang, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Khánh Hoà đã thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày

28/4/2017 của UBND tỉnh Khánh Hoà, tiến hành nạo vét khơi thông dòng chảy về trạm bơm Cầu Đôi.

Để thực hiện tốt công việc này, theo chức năng quản lý được phân công, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần chủ trì lập kế hoạch khoan định các khu vực cần nạo vét cửa sông, lòng hồ nhằm khơi thông luồng lạch, chống bồi lấp công trình, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh quyết định.

D. Kiến nghị về Quy hoạch khoáng sản của Chính phủ đã phê duyệt

Theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản VLXD ở Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản VLXD ở Việt Nam đến năm 2020, khu vực quy hoạch đá ốp lát Suối Cát có số hiệu 90.Op, diện tích 442 ha. Tuy vậy, phần phía Đông Nam của khu vực quy hoạch này thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn và hành lang bảo vệ hồ thủy lợi cấp II Suối Dầu với diện tích 100 ha. Để giữ gìn rừng phòng hộ đầu nguồn và đảm bảo an toàn cho hồ Suối Dầu, kiến nghị Chính phủ cho điều chỉnh phần diện tích 100 ha phía Đông Nam khu quy hoạch khoáng sản đá ốp lát số hiệu 90.Op sang khu vực cấm HĐKS.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS được phê duyệt, Tỉnh cần tổ chức thực hiện tốt các nội dung đã phê duyệt, cụ thể như sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Sở, Ban, Ngành liên quan; Báo Khánh Hòa, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh Khánh Hòa, Công thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa tổ chức phổ biến, tuyên truyền, công bố công khai; thông báo nghiêm cấm mọi hoạt HĐKS tại khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn Tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc Tỉnh tổ chức triển khai và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm HĐKS trong khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS đã được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan thẩm định, kiểm tra, trình UBND tỉnh và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa bảo đảm không nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

Mọi công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và quản lý, cấp giấy phép hoạt động khoáng sản phải tuân thủ các nội dung đã được phê duyệt và ranh giới thể hiện trên bản đồ khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS, bản đồ quy hoạch khoáng sản.

Riêng các khu vực cấm HĐKS thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh vì lý do bí mật quốc gia không cho phép thể hiện cụ thể về vị trí, diện tích và toạ độ trên bản đồ cấm, tạm thời cấm HĐKS. Do đó, trước khi cấp giấy phép thực hiện từng đề án thăm dò, khai thác khoáng sản cụ thể, Sở Tài nguyên và Môi trường phải lấy ý kiến thoả thuận trực tiếp của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh hoặc tham mưu UBND tỉnh lấy ý kiến thoả thuận của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 và Bộ Quốc phòng trước khi cấp giấy phép.

2. Sở, Ban, Ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Các Sở, Ban, Ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tăng cường công tác quản lý nhà nước; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp HĐKS vi phạm khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS, vi phạm các quy định của pháp luật có liên quan thuộc lĩnh vực và địa bàn quản lý.

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có phát hiện, phát sinh những khu

vực cần đưa vào khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS thì có trách nhiệm đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời lập hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cụ thể.

3. Các tổ chức, cá nhân thực hiện HĐKS

Các Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn Tỉnh cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Nắm vững các nội dung đã được phê duyệt về khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS, có ý thức cao và chấp hành tốt các yêu cầu, quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thực hiện các hoạt động khoáng sản.

- Khi thực hiện các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản, nếu có phát hiện, phát sinh về khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS cần báo ngay cho cơ quản lý trực tiếp về lĩnh vực liên quan để có biện pháp xử lý kịp thời.

CHƯƠNG VII

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

VII.1. Tác động của kết quả thực hiện tới công tác quản lý nhà nước, ngành, lĩnh vực

Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS tác động rất lớn công tác quản lý nhà nước, ngành, lĩnh vực liên quan, cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS là cơ sở quan trọng để tăng cường công tác quản lý nhà nước về HĐKS.

Trước tình hình diễn biến các HĐKS trên cả nước nói chung, tỉnh Khánh Hòa nói riêng bên cạnh những mặt tích cực, còn luôn có nguy cơ gây tác động xấu, làm ảnh hưởng đến đất đai, môi trường, tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hoá, đô thị, cơ sở hạ tầng, an ninh, quốc phòng,..., việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về HĐKS đang trở lên cấp thiết. Thủ tướng Chính phủ đã ra nhiều Chỉ thị về công tác này như:

- Chỉ thị số 26/2008/CT-TTg ngày 01/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Tiếp tục tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

- Chỉ thị số 29/2008/CT-TTg ngày 02/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tiêu thụ cát sỏi lòng sông;

- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản.

Để các HĐKS thực hiện đúng các yêu cầu, quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và các Quyết định, Nghị định, Hướng dẫn, Chỉ thị đã ban hành, cần phải xác định rõ ranh giới giữa khu vực HĐKS và khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS. Do vậy kết quả thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS đã giúp cho việc tháo gỡ được vướng mắc lâu nay về việc phân định ranh giới nêu trên. Đây là cơ sở quan trọng của các cơ quan quản lý khi lập và điều chỉnh quy hoạch, dự án có liên quan đến khoáng sản và thăm định, cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản được thuận tiện, nhanh chóng, tiết kiệm rất nhiều công sức, thời gian và đảm bảo quy định hiện hành. Từ đó, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố

thuộc Tỉnh có cơ sở tăng cường công tác quản lý HĐKS, thanh tra, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện các HĐKS theo đúng các quy định, pháp luật hiện hành về khoáng sản.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS là cơ sở cần thiết cho công tác quản lý nhà nước của các ngành, lĩnh vực có liên quan.

Trong Điều 28, Luật Khoáng sản năm 2010 đã quy định rõ 5 nhóm đối tượng cần được khoan định để bảo vệ khi tiến hành các HĐKS, liên quan đến các cơ quan quản lý nhà nước như: Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin và Truyền thông, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế Vân Phong; UBND các huyện, thị xã, thành phố trong Tỉnh.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS liên quan đến từng đối tượng giúp cho cơ quan quản lý có liên quan theo dõi, kiểm tra, giám sát các HĐKS, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để làm tốt các chức năng, nhiệm vụ được phân công.

VII.2. Đánh giá hiệu quả về kinh tế

Việc triển khai nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS là một nội dung không thể thiếu được để thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010 đã ban hành.

- Do nhiệm vụ đã kế thừa một cách tối đa, khai thác đầy đủ và hiệu quả kết quả nghiên cứu về khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS của các nhiệm vụ đã tiến hành trước đây; đồng thời bố trí được một tổ hợp các công việc thực hiện hợp lý, cần thiết. Qua đó đã giảm thiểu một cách tối đa khối lượng công tác điều tra, giảm đáng kể giá thành đầu tư của nhiệm vụ, giải quyết tốt các mục tiêu đặt ra.

- Khánh Hòa là một Tỉnh ven biển rộng lớn cùng nhiều đô thị, khu vực dân cư tập trung, khu vực du lịch - dịch vụ, công nghiệp, có tiềm năng dồi dào về khoáng sản vật liệu xây dựng. Kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS đã góp phần quan trọng vào việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững kinh tế - xã hội trước mắt, lâu dài và đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường của tỉnh Khánh Hòa nói riêng, của cả nước nói chung.

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo, thuộc tài sản quan trọng của quốc gia. Do vậy hiệu quả kinh tế của kết quả thực hiện nhiệm vụ này có thể thấy được trước mắt cũng như lâu dài trong việc đảm bảo và cân bằng lợi ích kinh tế

của nhà nước, các tổ chức, cá nhân tham gia HĐKS hướng tới phát triển bền vững.

- Những tài liệu của kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS sẽ là cơ sở tin cậy để giảm chi phí đáng kể cho các ngành, lĩnh vực, địa phương và các tổ chức, cá nhân khi tiến hành các hoạt động liên quan tới thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản; bảo vệ các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; các công trình công cộng; bảo đảm an ninh, quốc phòng và các khu vực liên quan khác.

VII.3. Đánh giá hiệu quả về xã hội

Theo sự chỉ đạo của Đảng và Chính phủ về mục tiêu đến năm 2020, phần đầu xây dựng ven biển miền Trung trong đó có vùng ven biển tỉnh Khánh Hòa thành một vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, có lực lượng sản xuất phát triển cao. Vì vậy tài nguyên khoáng sản sẽ là động lực lớn đối với phát triển kinh tế xã hội của Khánh Hòa.

Kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS đã góp phần quan trọng vào việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản. Từ đó sẽ đóng góp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội phát triển bền vững và đảm bảo an ninh, quốc phòng cho Khu vực; tăng thu ngân sách, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội như Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Khánh Hòa lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra.

Kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS góp phần bảo vệ, giữ gìn các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học; bảo vệ các công trình tôn giáo liên quan đến tín ngưỡng, tâm linh, đời sống văn hóa, xã hội của nhân dân.

VII.4. Đánh giá hiệu quả về môi trường

Hoạt động khoáng sản bên cạnh những mặt tích cực, nếu không tuân thủ các quy định hiện hành sẽ có nguy cơ gây tác động xấu, làm ảnh hưởng đến đất đai, môi trường và các nguồn tài nguyên khác.

Kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS đã góp phần quan trọng vào việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản kết hợp bảo vệ môi trường bền vững, cụ thể như sau:

- Môi trường đất, rừng: việc khoan vùng bảo vệ các đối tượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên góp phần bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường.

Trong thực trạng diện tích rừng của Tỉnh đang suy giảm dẫn đến sự suy giảm cân bằng sinh thái, gây xói mòn đất, suy giảm nguồn nước các con sông thì

kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS rất kịp thời và có ý nghĩa lớn đối với việc bảo vệ môi trường sinh thái liên quan đến rừng.

- Môi trường nước: tài nguyên nước ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Các đối tượng được khoan định cấm HĐKS là các công trình hồ, đập, cấp nước, thoát nước, góp phần bảo vệ và ổn định số lượng, chất lượng môi trường nước liên quan đến thủy lợi, tưới tiêu trong nông nghiệp; cấp nước sinh hoạt; thoát nước thải, phòng chống và khắc phục thiên tai hạn hán, lũ lụt..., nâng cao chất lượng môi trường và cuộc sống của cộng đồng dân cư.

- Môi trường khu dân cư, khu đô thị khu du lịch, khu công nghiệp: liên quan đến các khu vực cấm HĐKS thuộc hành lang hoặc phạm vi các công trình công cộng đã góp phần bảo vệ an toàn những nhu cầu thiết yếu của môi trường nêu trên (về giao thông, cấp thoát nước, xử lý chất thải, đường điện, xăng dầu khí, viễn thông).

- Môi trường ven biển: Danh lam thắng cảnh vịnh Nha Trang với diện tích rộng lớn 24.965ha được đưa vào cấm HĐKS và các đối tượng rạn san hô ven đường bờ biển được đưa vào tạm thời cấm HĐKS là cơ sở quan trọng để bảo vệ, giữ gìn cảnh quan, môi trường sinh thái, đa dạng sinh học ven biển, giữ gìn danh thắng Nha Trang là một trong số 29 vịnh đẹp nhất trên thế giới.

- Phòng chống, khắc phục thiên tai: việc khai thác cát bừa bãi, thiếu kiểm soát tại khu vực sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa đã làm gia tăng xói lở bờ sông, gây nguy hại đến môi trường và cuộc sống của cộng đồng dân cư ven sông. Do vậy, các khu vực này đã được đưa vào tạm thời cấm HĐKS sẽ góp phần phòng chống, khắc phục tác hại của các hoạt động khai thác cát nêu trên, ổn định môi trường đường bờ, đem lại cuộc sống yên bình cho cộng đồng dân cư ven sông.

KẾT LUẬN

Việc khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có ý nghĩa hết sức quan trọng, nhằm giúp hoạt động khoáng sản tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao, góp phần tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn Tỉnh. Các hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình công cộng, bảo đảm an ninh, quốc phòng vì mục đích phát triển bền vững.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của UBND tỉnh; sự phối hợp của các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; sự đóng góp của các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực và ý kiến tham gia các Bộ, Ngành liên quan, nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã hoàn thành theo đúng nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

Kết quả khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (trừ huyện đảo Trường Sa) bao gồm **1.740 vị trí, tuyến** với tổng diện tích **374.482,36 ha**, chiếm **71,77%** diện tích toàn tỉnh.

Kết quả thực hiện đã giải quyết được các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, phù hợp với quy định của Luật khoáng sản năm 2010 và các quy định pháp luật hiện hành; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch khoáng sản tỉnh Khánh Hòa và các lĩnh vực khác có liên quan; bảo đảm hài hoà giữa hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản với việc quản lý, bảo vệ các đối tượng, lĩnh vực liên quan đến hoạt động khoáng sản; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa và cả nước.

Các sản phẩm đã hoàn thành bao gồm thuyết minh báo cáo, bản vẽ và các phụ lục kèm theo được thành lập theo đúng các quy định, hướng dẫn hiện hành, đáp ứng cho việc thực thi các hoạt động khoáng sản và phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, giám sát HĐKS cũng như các lĩnh vực quản lý liên quan khác được thuận tiện, chính xác, nhanh chóng và theo đúng Luật định.

Kiến nghị

Để có cơ sở pháp lý làm căn cứ cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản, công tác quy hoạch khoáng sản và cấp giấy phép hoạt động khoáng sản cũng như cơ sở cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị UBND tỉnh Khánh Hòa xem xét, đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2012. QCVN 49:2012/BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền.
2. Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp miền Trung, 2012. Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hòa. Lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, 2015. Báo cáo điều tra, đánh giá thực trạng khai thác, thống kê trữ lượng từng mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa.
4. Các báo cáo về hoạt động khoáng sản của tỉnh Khánh Hòa đến tháng 12 năm 2015. Lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa.
5. Sở Xây dựng Khánh Hòa, 2010. Báo cáo Quy hoạch VLXD tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020. Lưu trữ Sở Xây dựng Khánh Hòa.
6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Khánh Hòa, 2011. Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 - 2020. Lưu trữ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Khánh Hòa.
7. Sở Văn hóa và Thể thao Khánh Hòa, 2013. Đề án Quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Lưu trữ Sở Văn hóa và Thể thao Khánh Hòa.
8. Công ty Tư vấn XD giao thông Khánh Hòa - Viện Quy hoạch Giao thông - Đại học Giao thông vận tải Hà Nội, 2008. Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Khánh Hòa đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Lưu trữ Sở Giao thông vận tải Khánh Hòa.
9. Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Yên, 2014. Báo cáo kết quả dự án khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Yên.
10. Viện Quy hoạch thủy lợi, 2008. Báo cáo điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015. Lưu trữ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Khánh Hòa.
11. Lưu Thế Long, 2012. Báo cáo kết quả lập dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015. Lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa.
12. Nguyễn Trọng Lượng và nnk, 2012. Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến 2020. Lưu trữ Sở Công

thương Khánh Hoà.

13. Phạm Thị Huệ Linh và nnk, 2013. Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế vịnh Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030. Lưu trữ Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong.
14. Nguyễn Đăng Sơn, 2014. Báo cáo điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015. Lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hoà.
15. Nguyễn Đăng Sơn, Lê Thị Hoa và nnk, 2017. Báo cáo Quy hoạch thăm dò khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hoà.
16. Nguyễn Đức Thái, 2008. Báo cáo kết quả lập dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015. Lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hoà.
17. Niên giám thống kê năm 2015. Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa.
18. Công ty Cổ phần cấp thoát nước Khánh Hòa, 2014. Điều chỉnh Quy hoạch chung hệ thống cấp nước Thành phố Nha Trang và khu vực phụ cận thuộc huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm đến năm 2015 và định hướng đến 2025. Lưu trữ Sở Xây dựng Khánh Hoà.
19. Bảo tàng Khánh Hòa, 2011. Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát Khảo cổ học Khánh Hòa. Lưu trữ Sở Văn hóa và Thể thao Khánh Hoà.

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO

Số TT	Tên phụ lục	Đơn vị tính	Số hiệu phụ lục	Số lượng
1	Khu vực cấm HĐKS đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoan vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa.	Quyển	Tập 01 (1/1), Tập 02 (1/2)	02
2	Khu vực cấm HĐKS đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên.	Quyển	Tập 01 (2/1) Tập 02 (2/2) Tập 03 (2/3) Tập 04 (2/4)	04
3	Khu vực cấm HĐKS đất quy hoạch dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh.	Quyển	03	01
4	Khu vực cấm HĐKS đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình hồ thủy lợi.	Quyển	04	01
5	Khu vực cấm HĐKS đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông.	Quyển	05	01
6	Khu vực cấm HĐKS đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống cấp nước, thoát nước.	Quyển	06	01
7	Khu vực cấm HĐKS đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống xử lý chất thải.	Quyển	07	01
8	Khu vực cấm HĐKS đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống dẫn điện; xăng dầu, khí.	Quyển	08	01
9	Khu vực cấm HĐKS đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ hệ thống thông tin liên lạc.	Quyển	09	01
10	Khu vực cấm HĐKS đất do cơ sở tôn giáo sử dụng.	Quyển	10	01
11	Khu vực tạm thời cấm HĐKS Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận; Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.	Quyển	11	01
	Cộng	Quyển		15

DANH MỤC BẢN VẼ KÈM THEO BÁO CÁO

Số TT	Tên bản vẽ	Đơn vị tính	Số hiệu bản vẽ	Số lượng
I	Bản đồ kèm theo báo cáo	Bản đồ		9
1	Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, tỷ lệ 1:50.000	Bản đồ	01	01
2	Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn huyện Vạn Ninh, tỷ lệ 1:50.000	Bản đồ	02	01
3	Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn TX.Ninh Hòa, tỷ lệ 1:50.000	Bản đồ	03	01
4	Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn TP.Nha Trang, tỷ lệ 1:50.000	Bản đồ	04	01
5	Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn huyện Diên Khánh, tỷ lệ 1:50.000	Bản đồ	05	01
6	Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn huyện Cam Lâm, tỷ lệ 1:50.000	Bản đồ	06	01
7	Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn TP.Cam Ranh, tỷ lệ 1:50.000	Bản đồ	07	01
8	Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh, tỷ lệ 1:50.000	Bản đồ	08	01
9	Bản đồ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn huyện Khánh Sơn, tỷ lệ 1:50.000	Bản đồ	09	01
II	Bản đồ chi tiết kèm theo phụ lục báo cáo	Tờ		446
1	Các bản đồ khu vực cấm HĐKS Di tích LSVH - DLTC tỷ lệ 1:10.000 ÷ 1:25.000	Tờ	C1.1 ÷ C1.142/1	285
2	Các bản đồ khu vực cấm HĐKS hồ thủy lợi, tỷ lệ 1:10.000 ÷ 1:25.000	Tờ	C4.1.2 ÷ C4.1.55/19	88
3	Các bản đồ khu vực cấm HĐKS kho xăng, dầu, khí, tỷ lệ 1:10.000	Tờ	C4.3.4/1 ÷ C4.3.4/3	3
4	Các bản đồ khu vực cấm HĐKS nhà máy, trạm cấp nước, thoát nước, tỷ lệ 1:10.000	Tờ	C4.4.1 ÷ C4.4.61	43
5	Các bản đồ khu vực cấm HĐKS nhà máy, trạm xử lý chất thải, tỷ lệ 1:10.000	Tờ	C4.5/1 ÷ C4.5/8	10

Số TT	Tên bản vẽ	Đơn vị tính	Số hiệu bản vẽ	Số lượng
6	Các bản đồ khu vực cấm HĐKS công trình viễn thông, tỷ lệ 1:10.000	Tờ	C4.6.3/1 ÷ C4.6.3/4	4
7	Các bản đồ khu vực tạm thời cấm HĐKS Bảo tồn thiên nhiên, Di tích LSVH - DLTC, tỷ lệ 1:10.000 ÷ 1:25.000	Tờ	TC1.1 ÷ TC1.11	11
8	Các bản đồ khu vực tạm thời cấm HĐKS Phòng tránh, khắc phục thiên tai, tỷ lệ 1:25.000	Tờ	TC2.1 ÷ TC2.2	2